

**CẢI CÁCH RUỘNG
ĐẤT TẠI MIỀN BẮC
1949-1956**

tập 1

**Khối 8406 Tự do Dân chủ cho Việt Nam
11-2009**

MỤC LỤC

CUỘC CẢI TẠO NÔNG NGHIỆP TẠI MIỀN BẮC (Võ Trường Sơn)	06
I. Cuộc Cải tạo Nông nghiệp tại miền Bắc	06
Những vấn đề căn bản	07
Bối cảnh	10
Chiến lược và sách lược	11
II. Những giai đoạn đấu tranh trước 1954	12
Chính sách thuế nông nghiệp	13
Giai đoạn đấu tranh chính trị	17
Đấu tranh giảm tô	18
III. Giai đoạn đấu tranh sắt máu sau 1954	24
Giai đoạn đấu tranh đẫm máu	25
Phản ứng của nhân dân đưa đến quyết định sửa sai	27
Cuộc đấu tranh tiếp theo của nhân dân miền Bắc	30
Những đặc điểm của giai đoạn CCRĐ đưa đến chiến dịch sửa sai	37
IV. Mục tiêu của Hợp tác hóa Nông nghiệp	42
Giai đoạn Tổ đổi công	44
Giai đoạn Hợp tác xã cấp thấp	47
V. Xây dựng lực lượng để xâm chiếm miền Nam	60
Tổng biên chế quân đội miền Bắc	61
Xây dựng các công trình sản xuất chiến lược, cơ sở quân sự...	68
Xây dựng lực lượng chính quy Bắc Việt	71
Tổng kết	77
QUA NHỮNG SAI LẦM TRONG CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT, XÂY DỰNG QUAN ĐIỂM LÃNH ĐẠO (Nguyễn Mạnh Tường)	80
I. Vấn đề pháp lý trong Cải cách Ruộng đất	84
II. Các nguyên nhân sai lầm	87
III. Phương hướng sửa chữa các sai lầm	95
CÁI NGÀY ẤY RỒI CŨNG SẼ PHẢI TỚI (T. Vấn)	101

Liên lạc với
Khối 8406 Tự do Dân chủ cho Việt Nam
<http://khoid8406vn.blogspot.com/>
vanphong8406@gmail.com

Lời giới thiệu

Cách đây hơn 50 năm, một biến cố lớn lao đã xảy ra ở Bắc Việt. Người Cộng sản gọi đó là “cuộc Cách mạng long trời lở đất” còn lịch sử ghi nhận nó như “cuộc Cải cách Ruộng đất kinh thiên động địa”, đầy máu và nước mắt vì đã gây ra cái chết cho khoảng nửa triệu đồng bào.

Những kẻ tạo nên biến cố đau thương này chính là Hồ Chí Minh và đảng Lao động VN (tiền thân đảng CS). Do mù quáng thối nát nhiệm một học thuyết chủ trương quốc hữu hóa mọi phương tiện sản xuất để dễ dàng khống chế toàn xã hội, do nô lệ tuân hành sự chỉ đạo của các lãnh tụ Trung Cộng và Liên Xô, do ý đồ khuất phục nhân dân bằng khủng bố đe dọa và bóp bao tử, do toan tính tước mọi phương tiện sinh hoạt của các tôn giáo, hàng lãnh đạo CSVN đã đề ra một chương trình Cải cách Ruộng đất bằng đủ biện pháp nham hiểm và tàn nhẫn, qua một công cụ hết sức đặc biệt và chưa từng có là Tòa án nhân dân với những màn đấu tố mà cho đến nay vẫn là một nỗi kinh hoàng cho dân Việt.

Theo hầu hết các nhà nghiên cứu, Cuộc CCRĐ đã kéo dài 7 năm (1949-1956), trải qua 5 giai đoạn, đánh dấu bằng những sắc lệnh, ban đầu nhẹ nhàng và mỹ dân, tiến dần đến sắt máu và triệt để với Sắc luật về CCRĐ (14-6-1955), cho phép nhà nước tịch thu toàn bộ tài sản của những “tên Thực dân, địa chủ gian ác, cường hào ác bá, Việt gian phản động”, trút hữu đất đai của các tôn giáo, gọi là để phân chia lại cho nông dân không đất, gia đình thương binh, chiến sĩ, liệt sĩ... Thế nhưng chính việc quy định thành phần xã hội, phân chia tài sản một cách bất công và với thâm ý tước đoạt quyền tư hữu đất đai đã gây nên bao cảnh giết chóc cùng đổ vỡ. Và rồi, những kẻ được phân chia ruộng đất sau đó phải trả lại tất cả cho nhà nước qua Hợp tác xã...

Trong mấy ngàn năm lịch sử dân tộc, có lẽ không biến cố nào đau thương bằng sự kiện ấy. Đau thương vì đó là cuộc đảo lộn xã hội nông thôn VN cách toàn diện từ kinh tế tới văn hóa đến luân lý do một chủ trương cải tạo nông nghiệp quá ư lạ lùng và tàn nhẫn. Vì đó là cuộc tàn sát trực tiếp lẫn gián tiếp gần nửa triệu nông dân chỉ trong thời gian ngắn mà không phải bằng bom đạn chiến tranh. Vì kết quả có được chỉ là sự suy sụp nông nghiệp, tan hoang làng xóm, đổ vỡ tình người, băng hoại đạo đức, ách nô lệ khóa lên toàn thể nhân dân miền Bắc.

Đến tận hôm nay, nhà cầm quyền CS vẫn tiếp tục tước đoạt quyền tư hữu đất đai của người dân, và các tòa án nhân dân vẫn

tiếp tục là công cụ CS dùng để bịt miệng, trói tay, giam thân những ai muốn đòi công lý và sự thật. Thành ra, việc nhìn lại cuộc Cải cách Ruộng đất là một kiểu ôn cố tri tân cần thiết cho mọi người dân Việt.

Khối Tự do Dân chủ cho Việt Nam 8406

CUỘC CẢI TẠO NÔNG NGHIỆP TẠI MIỀN BẮC

Võ Trường Sơn 1989

<http://www.vlink.com/caicachruongdat/>

I- Cuộc cải tạo Nông nghiệp tại Miền Bắc

Lời nói đầu:

Những biến động chính trị đang diễn ra trong nội bộ các nước Cộng sản là những biến cố lịch sử **đánh dấu một giai đoạn đấu tranh mới của các dân tộc bị áp bức.**

Một số học giả Tây phương quen giải thích các biến cố trên bằng những lập luận cho rằng các chế độ Cộng sản đang chuyển mình trên tiến trình dân chủ hoá khiến cho các lực lượng đối lập có cơ hội vùng lên chống đối. Lập luận trên mới chỉ là "một nửa của sự thật" (Pseudo-truth), và một nửa của sự thật ở đây là một sự sai lầm, một sự lẫn lộn nguyên nhân với hậu quả.

Đúng ra, người ta phải nói rằng **các lực lượng bị áp bức đã vùng lên đấu tranh và đẩy tập đoàn Cộng sản thống trị tới chỗ phải nhượng bộ từng bước một**, tạm thời thoả mãn một cách hạn chế những đòi hỏi dân chủ của nhân dân bị áp bức và mặc dầu bị bắt buộc phải nhượng bộ, tập đoàn Cộng sản thống trị chỉ chịu lùi bước theo chiến thuật giai đoạn, trong khi đó vẫn luôn luôn tìm cách quật lại đối phương để giành lại ưu quyền chuyên chính, bất cứ khi nào chúng có thể làm được chuyện đó.

Một khía cạnh đặc biệt thứ hai của các biến động chính trị nói trên là **cuộc đấu tranh của các lực lượng bị Cộng sản áp bức đều mang tính chất phi quy ước**. Tuy hoàn cảnh đấu tranh của mỗi dân tộc và trình độ ý thức của mỗi lực lượng đấu tranh có khác nhau, nhưng bản chất chỉ là một.

Một đặc điểm thứ ba của các biến động nói trên là trong các cuộc đấu tranh phi quy ước ngày nay, **các chế độ Cộng sản đang ở thế thụ động**, và các lực lượng quần chúng đấu tranh đang ở thế

chủ động. Nghĩa là các lực lượng này đang xoáy sâu vào những điểm yếu của Cộng sản để làm cho chúng càng ngày càng suy yếu thêm và cuối cùng bị toàn dân lật đổ. Vấn đề đặt ra ở đây là các thế lực tài phiệt Tây phương vẫn có khuynh hướng chỉ nhìn thấy "một nửa của sự thật", quen lẫn lộn nguyên nhân với hậu quả. Và như thế, liệu họ có nhảy xổ vào để cứu nguy và tiếp sức cho các tập đoàn Cộng sản thống trị phục hồi sức mạnh để tiếp tục củng cố sự đàn áp hay không? Đó là điều mà ta sẽ thảo luận trong một dịp khác.

Trong phạm vi bài này, những biến động chính trị hiện nay nhắc nhở chúng ta nhớ lại những cuộc khởi nghĩa tại Poznan, Budapest, vụ án Hồ Phong ở Trung Quốc, và vụ "Trăm Hoa Đua Nở" trên đất Bắc cùng thời với cuộc khởi nghĩa của nông dân ở Quỳnh Lưu, Nghệ An, cách đây 33 năm. Đó là những cuộc đấu tranh phi quy ước của các lực lượng bị áp bức, nhưng, hoàn cảnh đấu tranh thời đó đã đặt các lực lượng chống đối ở thế bị động, cô lập và bị đập tan. Mặt khác, ở Việt Nam lúc đó, Việt cộng cũng sử dụng hình thái chiến tranh phi quy ước để đàn áp, tiêu diệt các lực lượng chống đối vì lúc đó chúng đang nắm ưu thế chủ động.

Nội dung của bài nghiên cứu này và loạt bài nghiên cứu sắp tới nhằm trình bày hình thái chiến tranh phi quy ước mà Việt cộng đã sử dụng để củng cố bộ máy thống trị miền Bắc, mở rộng địa bàn "ỷ dốc" Miền-Lào trong tiến trình xâm chiếm miền Nam.

I. Những vấn đề căn bản của cuộc Cải tạo Nông nghiệp

Vào tháng 10-1987, nông dân tại một số tỉnh thuộc đồng bằng Cửu Long đã biểu tình chống đối Việt cộng vì những hành động tham nhũng và cướp giạt ruộng đất do cán bộ Việt cộng chủ xướng nhân cuộc "Cải cách Ruộng đất năm 1983".

Ngày 9-11-1987, hàng trăm nông dân từ các tỉnh miền Tây đã tổ chức biểu tình chống chính quyền Việt cộng ngay tại Sài Gòn. Pháp Tấn xã tại Sài Gòn mô tả một tình trạng náo loạn chưa từng thấy kể từ năm 1975. (Thật ra, kể từ khi Việt cộng trục xuất các phóng viên báo chí và truyền hình ra khỏi Việt Nam vào năm 1976 thì truyền thông Tây phương hầu như mù tịt về tình hình Việt Nam. Mãi cho tới 1986, 1987, khi Nguyễn Văn Linh cho phép báo chí, truyền hình Tây phương trở lại Việt Nam trong mục đích ve vãn dư luận quốc tế, thì báo chí mới bắt đầu nhìn thấy một số hiện tượng bề ngoài với một mức độ hạn chế).

Những biến cố nói trên tương đối ôn hoà nếu ta so sánh với vụ Khởi nghĩa của Nông dân Quỳnh Lưu bị đàn áp đẫm máu vào năm 1956, vụ thanh niên Nam Bộ tập kết đốt phá bót Cảnh sát bờ hồ Hà

Nội, vụ đảng viên Việt cộng tìm nhau để chém giết trả thù nhân vụ Cải tạo Nông nghiệp đưa đến biện pháp "sửa sai". Lý do chính khiến có sự khác biệt về mức độ bạo động là vì hoàn cảnh chính trị đã khác nhiều; năm 1983, bạo quyền Việt cộng đã cực kỳ suy yếu, ruồng nát so với năm 1956, và nhân dân ta ở trong Nam đã được tổ chức và hướng dẫn để đề kháng một cách hữu hiệu hơn thời gian 30 năm trước. Do đó, Việt cộng đã không dám thực hiện các biện pháp mạnh tay trong chính sách ruộng đất. Mặc dầu hai cuộc Cải cách Ruộng đất có khác nhau ở mức độ sát máu; nhưng, những vấn đề căn bản của cả hai cuộc Cải cách Ruộng đất của Việt cộng chỉ là một: Đó là các vấn đề **Bản chất, Mục tiêu và Hậu quả.**

1. Bản chất của cuộc Cải tạo Nông nghiệp

Quan niệm Cải cách Ruộng đất không phải là quan niệm mới mẻ. Montesquieu, trong tác phẩm "Esprit des Lois" năm 1748, có viết rằng: "*Trong một nền dân chủ tốt, chia đều đất đai chưa đủ; cần phải chia nhỏ ruộng đất như người La Mã đã làm*" (xem tác phẩm "Esprit des Lois", quyển V, chương VI). Trong các chế độ dân chủ, bản chất của Cải cách Ruộng đất là hữu sản hoá dân nghèo để giúp họ có cơ hội phát triển và xây dựng đời sống kinh tế bắt đầu từ mảnh đất mà họ làm chủ, dù chỉ là một mảnh đất nhỏ.

Trong các chế độ Cộng sản, bản chất của Cải cách Ruộng đất là đảo lộn toàn bộ tổ chức xã hội bằng cách phé bỏ quyền tư hữu đối với tất cả ruộng, đất, vườn, ao, hoa màu, trâu bò và dụng cụ sản xuất như cày, bừa, cuốc, xẻng, cối xay lúa, cối giã gạo, v.v... Nói theo ngôn ngữ Việt cộng, đó là tiến hành cuộc **Cách mạng quan hệ sản xuất** trong đó có việc thay đổi **quyền làm chủ đất đai, quyền làm chủ tư liệu sản xuất, và thay đổi quan hệ giữa người với người** (tức là tương quan chủ–thợ). Có lẽ sự thay đổi tương quan chủ–thợ có tầm ảnh hưởng quan trọng nhất đối với số phận của tất cả mọi nông dân từ bần nông đến chủ đất, vì nó biến họ vĩnh viễn thành những người thợ vô sản phục vụ cho chủ nhân ông Cộng sản, trong một tương quan na ná hoặc tệ hơn một nông nô dưới chế độ phong kiến. Một hệ luận quan trọng của việc phé bỏ quyền tư hữu là sự tập trung đất đai vào tay nhà nước trong chế độ Cộng sản, thay vì chia nhỏ đất đai như trong một chế độ dân chủ. Điều này không phải là điều tình cờ phù hợp với mục tiêu của Cải cách Ruộng đất mà ta đề cập dưới đây.

2. Mục tiêu của cuộc Cải tạo Nông nghiệp

Mục tiêu tối hậu của việc phé bỏ quyền tư hữu đất đai là để giành giật khả năng và quyền lực chính trị khỏi tay nông dân, và tập

trung quyền lực chính trị đổ vào tay chế độ chuyên chính vô sản. Những người thợ và trí thức vô sản bị mất hết quyền lực chính trị vì họ bị khống chế bởi *tên chủ* Việt cộng qua hệ thống *hộ khẩu* và chế độ *bình công chấm điểm*. Họ chỉ được đủ ăn tới một mức... lúc nào cũng còn đói, nếu họ tuân theo những quy luật do "tên chủ" Việt cộng đề ra. Trong tay họ không có tài sản, không có tiền, không có vũ khí; họ bị cô lập bởi hệ thống công an; bởi thế, về phương diện quyền lực chính trị, mỗi nông dân là một con số không trong chế độ Cộng sản. Trong một chế độ dân chủ, một nông dân dù nghèo rớt cẳng cũng còn có một chút vốn kinh tế vì họ còn làm chủ được tấm thân của họ, nghĩa là họ còn có một chút quyền lực chính trị. Đem gom góp hàng triệu những quyền lực chính trị nho nhỏ đó, người ta có thể tạo nên một thế lực tương đối lớn để tự bênh vực mình.

Trong chế độ Cộng sản, nếu đem gom góp một triệu con số không (của quyền lực chính trị của mỗi nông dân), ta cũng vẫn chỉ được một con số không thiệt to. Hiểu được như thế, ta hiểu được hậu quả của cuộc Cải cách Ruộng đất đối với việc củng cố bộ máy đàn áp kèm kẹp của Việt cộng ở miền Bắc.

3. Hậu quả ngắn hạn của cuộc Cải tạo Nông nghiệp

Qua sự tập trung đất đai, phương tiện sản xuất và đoàn ngũ hoá nông dân thành giai cấp nông nô sau cuộc Cải tạo Nông nghiệp, Việt cộng hoàn toàn nắm hết tài nguyên, lương thực, khởi sự xây dựng các nông trường quốc doanh, chuẩn bị đạo quân xâm lược Lào và miền Nam Việt Nam (Việt cộng gọi là lấy lương thực phục vụ chiến trường "C" và "B"). Hậu quả trước mắt của cuộc Cải tạo Nông nghiệp là giúp Việt cộng xây dựng cơ sở vật chất để tiến hành chiến tranh. Hậu quả pháp lý của cuộc Cải tạo Nông nghiệp là việc định chế hoá các cơ cấu quyền lực địa phương để tiến hành đấu tranh phi quy ước trong nội bộ chống lại nhân dân miền Bắc. Nói một cách rõ hơn, các Hợp tác xã nông nghiệp tại địa phương chính thức trở thành các cơ sở ban phát quyền lợi, thực thi chính sách và Bí thư Hợp tác xã, Bí thư Chi bộ xã là những kẻ có toàn quyền sinh sát tại nông thôn đã biến thành các cường hào ác bá dưới triều đại xã hội chủ nghĩa của "Rợ Hồ". Tóm lại, những hậu quả ngắn hạn và trước mắt là những điều có lợi cho việc củng cố quyền lực chính trị của giai cấp thống trị Cộng sản. Nhưng, hậu quả về lâu về dài là một vấn đề khác.

4. Hậu quả dài hạn của Cải tạo Nông nghiệp

Là một vấn đề mà Lênin, Stalin, Mao Trạch Đông, Hồ Chí Minh và cấp đầu lãnh các Đảng Cộng sản không nhìn thấy, hoặc vì ảo tưởng trên mây nên đã nhìn sai và tiên đoán sai. Đó là những vấn đề

liên quan đến năng suất lao động, năng suất đất đai, cơ cấu sản xuất và thị trường, đưa đến những bế tắc trong nền kinh tế của mọi quốc gia Cộng sản. Vì chủ quan nghĩ rằng quyền lực chính trị có thể giải quyết và "cả vú lấp miệng em" đối với mọi bài toán trong xã hội, các cấp đầu lãnh Cộng sản, và Việt cộng nói riêng, đã bị vỡ mặt khi những bế tắc kinh tế vượt ra ngoài khả năng kiểm soát của Đảng và các cơ cấu quyền lực chính trị địa phương biến thành các "sứ quân" tự chuyên, tự quản nền kinh tế quốc gia. Nhưng, đây là những chi tiết mà ta sẽ thảo luận khi đi sâu vào các bài nghiên cứu sắp tới.

Một câu hỏi được đặt ra ở đây là cuộc Cải tạo Nông nghiệp tại BV đã diễn ra trong hoàn cảnh nào? Để trả lời câu hỏi này, loạt bài nghiên cứu sắp tới sẽ trình bày về bối cảnh địa lý, kinh tế, xã hội và chính trị của giai đoạn 1949-1957 được tóm lược trong Phần II dưới đây.

II. Bối cảnh của cuộc Cải tạo Nông nghiệp

Cuộc Cải tạo Nông nghiệp tại miền Bắc có thể được coi như bắt đầu kể từ Sắc luật Giảm tô số 78/SL ngày 14-07-1949 và chính sách thuế nông nghiệp của chính quyền kháng chiến nằm trong toàn bộ của chính sách thuế khoá gồm cả thuế công-thương nghiệp, sát sinh, lâm-thổ sản, xuất nhập cảng, v.v... ra đời từ ngày 1-7-1951 do Sắc luật số 42/SL của Hồ Chí Minh.

Chính sách thuế Nông nghiệp là phát súng khởi đầu cho các chiến dịch "phân mảnh định hạng" các loại ruộng, "bình sản lượng", "bình diện tích" mỗi mảnh đất để làm căn bản tính thuế, sau đó tiến lên chiến dịch "chống phản động", "đấu tranh giảm tô" kéo dài tới năm 1954 chỉ được tạm chấm dứt khi chiến trường Điện Biên Phủ bắt đầu nghiêm trọng và đưa đến Hiệp định Genève. Sau đó, Việt cộng miền Bắc đã tạm ngưng cuộc đấu tranh Cải cách Ruộng đất tới cuối năm 1955, đầu năm 1956, vì ba lý do:

- Việt cộng còn bận lo đón tiếp bộ đội miền Nam tập kết ra Bắc.
- Việt cộng còn phải đối phó với phong trào di cư và cuộc đàn áp dân Ba Làng v.v....
- Việt cộng còn phải che giấu thủ đoạn tàn bạo để trấn an lòng dân, che mắt các quan sát viên quốc tế, và ổn định tình hình nội bộ.

Giai đoạn thứ hai của đấu tranh Cải cách Ruộng đất bắt đầu từ cuối năm 1955 đầu 1956 trong đợt **phóng tay phát động quần chúng đấu tranh Cải cách Ruộng đất** và *lên đến mức độ tàn bạo nhất trong đợt cải cách Điện Biên Phủ*. Để cho cuộc Cải cách Ruộng đất được nhanh chóng và đồng đều, tại những vùng mới tiếp thu và đồng bằng sông Nhị Hà, Việt cộng đã tiến hành hai cuộc "đấu

tranh giảm tô" và "đấu tranh Cải cách Ruộng đất" vào một lần. Thể thức đấu tranh Cải cách Ruộng đất cũng giống như đấu tranh giảm tô, chỉ khác ở mức độ tàn bạo gia tăng và con số nạn nhân cũng gia tăng do sự "càn đi, quét lại" và "tích tỹ lệ" mà ta sẽ giải thích trong những bài phân tích sắp tới.

Điều đáng chú ý là chính sách Cải cách Ruộng đất ở miền Bắc đã rập khuôn chính sách Cải cách Ruộng đất của Tr.Quốc mà không có sự chế biến cho hợp với hoàn cảnh và tình trạng nông nghiệp ở nước ta.

Các cán bộ Việt cộng có nhiệm vụ trong cuộc **Cải cách Ruộng đất** đã học tập kinh nghiệm của cán bộ CS Trung Quốc trong cuộc Cải cách Ruộng đất ở Hồ Nam, quê hương của Mao Trạch Đông. Tại Trung Quốc, gia cấp địa chủ điển hình còn mang nặng tính chất phong kiến lãnh chúa. Ngoài đồng ruộng thẳng cánh cò bay, một địa chủ điển hình còn có lâu đài, dinh cơ và quân lính riêng để bảo vệ sản nghiệp cũng như để đàn áp, bóc lột nhân dân. Trong cuộc CCRĐ đất ở miền Bắc, một số lớn những người bị gán là "địa chủ đại gian đại ác" thường chỉ có mấy mẫu ruộng hoặc ít hơn, nhưng thuộc thành phần **có uy tín ở nông thôn**, và **có thể trở thành chống đối Đảng và Nhà nước**.

Vậy, yếu tố giành giật độc quyền chính trị là yếu tố quan trọng nhất của Cải cách Ruộng đất, và do đó, Cải cách Ruộng đất là cơ hội ngàn năm một thuở để Việt cộng đánh quy cả thể lực tinh thần của Giáo hội Công giáo. Nhiều vị Linh mục Công giáo cũng bị bắt, bị tra khảo và bị giết, trong đó có Cha Thanh, đã từng là Linh mục giảng huấn tại Tiểu Chung viện Ba Làng năm 1949-1950, một vị chân tu, hiền lành và đạo đức cũng bị sát hại một cách dã man trong tù.

Một cuộc cải cách tàn bạo, dã man nhất trong lịch sử Việt Nam từ hồi lập quốc do chính người Việt Nam để đàn áp chính người Việt Nam, tại sao có thể thành công được? Câu trả lời nằm trong chiến lược và sách lược của Việt cộng trong Cải cách Ruộng đất.

III. Chiến lược và Sách lược Cải cách Ruộng đất

Những cuộc nghiên cứu qua các nhân chứng của cuộc Cải cách Ruộng đất đã cho người ta một tầm nhìn sâu và rộng đối với quan niệm chiến lược của Việt cộng. Một số cán binh Việt cộng xâm nhập từ Bắc vào Nam và sau đó ra hồi chánh đã cung cấp những dữ kiện vừa phong phú, vừa chi tiết và cụ thể giúp ta nhìn thấy những đường đi, nước bước có lớp lang của Việt cộng, những chuẩn bị rất

công phu, những mưu mô lừa bịp tinh vi, che mắt ngay cả những đảng viên Việt cộng từng vào sinh ra tử trong kháng chiến.

Hồi chánh viên Nguyễn Văn Thân, Kỹ sư Thủy lợi, thuộc Bộ Thủy lợi Bắc Việt, trước kia đã tham gia Cải cách Ruộng đất tại Xóm Chuối tỉnh Ninh Bình, tóm tắt quan niệm chiến lược của Việt cộng như sau:

"Theo tài liệu của Đại hội Đảng chuẩn bị cho Cải cách Ruộng đất thì việc đấu tranh giai cấp giữa địa chủ và nông dân đã được đặt ra ngay từ khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Họ nhận xét rằng từ 90% đến 95% dân chúng Việt Nam là nông gia chuyên nghiệp, và trong số này thì chỉ có khoảng 5% là địa chủ phú nông, còn đa số đều là kẻ làm thuê, làm mướn, tá canh, tá điền; do đó, nếu muốn làm cách mạng xã hội, họ phải lôi cuốn được khối đa số đó, phải thỏa mãn khối đa số đó bằng quyền lợi để sau này nắm chặt khối đa số đó bằng sắt máu..."

Lời tiết lộ ở trên chẳng những tóm tắt quan niệm chiến lược mà còn phát hiện cả sách lược của Việt cộng. Như ta đã từng định nghĩa: **Chiến lược là toàn bộ một kế hoạch nhằm vận dụng sức mạnh căn bản để đánh trúng địch bằng những đòn chí tử cho tới khi nó gục ngã.**

Và sách lược cũng là toàn bộ một kế hoạch như chiến lược, duy có một điểm khác là để đạt mục tiêu, toàn bộ kế hoạch sử dụng những mưu kế để **lừa địch, dụ khị địch và qua mặt địch.**

Khi quan niệm rằng đa số dân Việt Nam là nông dân và đa số nông dân là khối người nghèo và cần phải lôi cuốn được đa số đó, Việt cộng đã nói lên được khía cạnh chiến lược của vấn đề. Sau hết, khi chủ trương phải thỏa mãn khối đa số đó bằng quyền lợi để sau này nắm chặt khối đa số đó bằng sắt máu, Việt cộng nói lên khía cạnh sách lược tức là phương án lừa bịp và dụ khị, qua mặt địch. Lừa bịp, dụ khị và qua mặt địch như thế nào thì đó là những chi tiết kế hoạch sẽ được trình bày trong nhiều bài sắp tới....

II- Những giai đoạn "Đấu tranh" trước 1954

Đại cương

Trong kế hoạch nắm vững toàn bộ nông thôn miền Bắc, Cộng sản phải tiến qua nhiều giai đoạn, theo một kỹ thuật tinh vi bắt đầu bằng cuộc Cải cách Ruộng đất được Đảng mệnh danh là "một cuộc cách mạng long trời lở đất" mà hậu quả là khiến cho người dân trở thành một đoàn người khiếp sợ Đảng, đến độ bảo sao cấm đầu nghe vậy, không dám oán than ngay cả với người thân trong gia đình.

Nhưng, bắt đầu một cách rất nhẹ tay, năm 1951, CSVN lập ra một thứ thuế nông nghiệp đánh vào tất cả những ai có ruộng, vườn trồng trọt được hoa màu. Đến năm 1952-1953 là giai đoạn áp dụng chính sách giảm tô mà thí điểm là khu Tư như Hoàng Hoá, Phú Thiện và vùng Trung du Bắc Việt như Bắc Giang, Phú Thọ, v.v... Chính sách giảm tô đã làm cho hàng ngũ địa chủ kinh sợ, xuống tinh thần. Các tầng lớp phú nông, trung nông lo lắng, và sốt sắng tham gia cách mạng để cầu an vì sợ bị xếp hạng vào thành phần địa chủ. Trái lại, các tầng lớp bán nông, cố nông thì sung sướng, thỏa mãn. Đến năm 1954, chính sách được áp dụng ở Nghệ An và Trung du Bắc Việt, mặc dầu ở mức tương đối tàn bạo, nhưng so với năm 1956 hãy còn được coi là... ôn hòa.

Từ 1954 đến 1955, chính sách Cải cách Ruộng đất tạm ngưng tiến hành vì Việt cộng đặt nặng vấn đề chống phong trào di cư, tranh thủ quần chúng để giữ dân ở lại.

Tới giữa năm 1955, cuộc di cư hoàn tất, việc phân chia lãnh thổ đã rõ ràng, chính quyền Cộng sản bắt đầu áp dụng chính sách Cải cách Ruộng đất trên toàn lãnh thổ Bắc Việt. Việc áp dụng được thi hành theo từng đợt, mỗi đợt từ 1 tới 3 tháng với khẩu hiệu: **"dựa vào bản cố nông, đoàn kết trung nông, liên hiệp phú nông, đánh đổ toàn bộ giai cấp địa chủ"**.

Trong phạm vi bài này, ta sẽ nghiên cứu thời kỳ đấu tranh Cải cách Ruộng đất trước năm 1954, và bài kế tiếp sẽ nghiên cứu chi tiết thời kỳ sau 1954....

Dựa theo kinh nghiệm đấu tranh tại Hoa Lục, cuộc Cải cách Ruộng đất tại Bắc Việt lần lượt trải qua các giai đoạn căn bản sau đây:

- Giai đoạn thi hành chính sách thuế nông nghiệp.
- Giai đoạn phóng tay phát động quần chúng đấu tranh chống phản động (đấu tranh chính trị).
- Giai đoạn phóng tay phát động quần chúng đấu tranh giảm tô giảm tức.
- Giai đoạn phóng tay phát động quần chúng đấu tranh CC Ruộng đất.

Nếu hiểu như trên thì, trong Kế hoạch Cải cách Ruộng đất, hai giai đoạn đầu là *phần chìm* hay là phần chuẩn bị, giai đoạn *đấu tranh giảm tô* là phần làm thử để rút tĩa kinh nghiệm, và giai đoạn sau chót là *phần nổi* hay là phần thực hiện. Để nắm vững toàn bộ Kế hoạch Cải cách Ruộng đất của Cộng sản Việt Nam, ta hãy quay trở lại giai đoạn 1951, khi chính sách thuế nông nghiệp mới được ban hành.

I. Chính sách thuế Nông nghiệp

Như đã nói trong bài trước, chính sách thuế nông nghiệp của *Chính quyền Kháng chiến* nằm trong toàn bộ chính sách thuế khoá gồm cả thuế Công nghiệp, Thương nghiệp, Sát sinh, Lâm sản, Thổ sản, Xuất nhập cảng v.v... ra đời từ ngày 1-7-1951 do sắc lệnh số 40/SL. Nhưng, trong tất cả mọi thứ thuế thì thuế Nông nghiệp là nguồn lợi căn bản thay thế các loại thuế có từ trước như thuế ruộng đất, đảm phụ quốc phòng, công phiếu kháng chiến, ủng hộ chiến sĩ mùa đông v.v.... Thuế Nông nghiệp nhằm cung ứng một số lượng lương thực và tài chánh lớn lao cho Việt cộng trong nỗ lực chiến tranh ngày càng cấp bách và nặng nề.

Hai nữa là, một phần của chính sách Cải cách Ruộng đất, thuế Nông nghiệp là một đòn phủ đầu để đánh quy những thành phần có nhiều ruộng đất, mà chưa cần dùng tới bạo lực. Một số địa chủ không chịu nổi thuế cao quá, phải tự động hiến ruộng đất cho Đảng và Nhà nước (lúc đó còn mệnh danh là "*Chính quyền Kháng chiến*"). Một số khác, nếu không hiến đất cho Đảng và Nhà nước, dĩ nhiên sẽ không đủ sức nộp thuế theo đúng sự đòi hỏi của Nhà nước. Như thế là chính họ đã gián tiếp kết bản án cho mình trong giai đoạn sắp tới.

Sau hết, trong việc thi hành chính sách thuế Nông nghiệp, Cộng sản để cho dân *bình nghị* lẫn nhau, nghĩa là người nọ ấn định mức lợi tức của người kia để cán bộ dựa vào đó *bỏ thuế* theo tỷ lệ thuế của chính quyền. Khi để cho dân chúng bình nghị lẫn nhau, Cộng sản đã tự đề cao là chúng theo *chính sách dân chủ*, nhưng thực ra, dụng ý của Đảng là *mượn tay người để đánh người*, gây mầm đầu tranh căn bản theo chiến thuật của Cộng sản là "**lấy mâu thuẫn diệt mâu thuẫn**".

Theo tài liệu chính thức, được phổ biến trên tờ *Cứu Quốc* số 2080 ngày 6-7-1952, thì tất cả những nông dân nào có mức lợi tức trung bình từ 71kg gạo một năm trở lên đều phải nộp thuế. Thuế Nông nghiệp là thứ thuế lũy tiến, lợi tức càng lớn thì tỷ lệ thuế càng cao.

Phân hạng Thuế Nông nghiệp		
Phân hạng	Phân hạng lợi tức trung bình mỗi đầu người	Tỷ lệ thuế
1	từ 71kg tới 95kg	5%
2	96kg - 115kg	6%
3	116kg - 135kg	7%

4	136kg - 155kg	8%
5	156kg - 175kg	9%
6	176kg - 205kg	10%
7	206kg - 235kg	11%
8	236kg - 265kg	12%
9	266kg - 295kg	13%
10	296kg - 325kg	14%
11	326kg - 355kg	15%
12	356kg - 385kg	16%
13	386kg - 425kg	17%
14	426kg - 465kg	18%
15	466kg - 505kg	19%
16	506kg - 545kg	20%
17	546kg - 585kg	21%
18	586kg - 625kg	22%
19	626kg - 665kg	23%
20	666kg - 705kg	24%
21	706kg - 775kg	25%
22	776kg - 805kg	26%
23	806kg - 855kg	27%
24	856kg - 905kg	28%
25	906kg - 955kg	29%
26	956kg - 1005kg	30%
27	1006kg - 1055kg	31%
28	1056kg - 1105kg	32%
29	1106kg - 1155kg	33%
30	1156kg - 1215kg	34%
31	1216kg - 1275kg	35%
32	1276kg - 1335kg	36%
33	1336kg - 1395kg	37%

34	1396kg - 1455kg	38%
35	1456kg - 1515kg	39%
36	1516kg - 1575kg	40%
37	1576kg - 1635kg	41%
38	1636kg - 1695kg	42%
39	1696kg - 1755kg	43%
40	1756kg - 1815kg	44%
41	1816kg trở lên	45%

Theo bảng phân hạng thuế này thì, trên lý thuyết, tỷ lệ thuế tối đa là 45% mức lợi tức trung bình, nhưng trên thực tế, qua kỹ thuật "bình nghị", chính quyền có thể khiến một người khá giả phải đóng thuế tới... 100% lợi tức. Ví dụ: Mức lợi tức trung bình của nông dân A là 1800kg, chính quyền có thể vận động để dân "bình nghị", gán cho nông dân A mức lợi tức là... 4000kg và khi phải đóng theo tỷ lệ 45% thành $4000 \times 45/100 = 1800\text{kg}$, thế là nông dân A bị phá sản, vì làm được bao nhiêu phải nộp thuế hết.

Trước khi bình nghị, cán bộ Đảng lãnh đạo việc "*phân mảnh định hạng*" tức là xếp hạng từng mảnh ruộng tùy theo đất cao, thấp, tốt, xấu theo thứ tự A, B, C v.v....

Kỹ thuật bình nghị gồm có "*bình sản lượng*" và "*bình diện tích*". Khi đã "*phân mảnh định hạng*" xong, cán bộ thuế triệu tập nông dân, gồm tá điền và chủ điền, để "*bình sản lượng*", tức là ấn định mức năng suất của một mảnh ruộng. Điểm cốt yếu của kỹ thuật "*bình sản lượng*" là Đảng dùng những phần tử cốt cán là các tá điền có đảng tịch, hoặc có cảm tình với Đảng để "*bình sản lượng*".

Những người này xác nhận mảnh ruộng do mình canh tác có một sản lượng thật cao. Dĩ nhiên, người chủ điền hay những người có mảnh ruộng kế cận, cùng một hạng, phải chấp nhận mà không có cách gì thanh minh; bởi vì, trên danh nghĩa, người tá điền là người trực tiếp cày cấy trên mảnh ruộng và biết được năng suất của mảnh ruộng. Nếu người chủ đất khai báo một năng suất thấp, mọi người dễ dàng tin rằng chủ đất đã khai gian để trốn thuế. "*Bình diện tích*" nghĩa là *xác định lại* diện tích của từng thửa ruộng. *Mặc dù trong trích lục của mỗi thửa ruộng đều có ghi diện tích đó, nhưng cán bộ thuế không chấp nhận, viện cớ rằng nhân viên của Chính phủ Bảo Hộ thời xưa đã ăn tiền của chủ điền mà bớt diện tích để bớt thuế.*

Đĩ nhiên, khi "bình diện tích" thì bao giờ thửa ruộng cũng bị gán cho một diện tích lớn hơn, mặc dù không có đo lường chính xác. Sau khi đã "bình sản lượng" và "bình diện tích" thì tổng số thu hoạch của một thửa ruộng chính là sản lượng nhân với diện tích. Ví dụ: Một thửa ruộng có diện tích 3 mẫu và có sản lượng 2 tấn mỗi mẫu, thì tổng số thu hoạch của thửa ruộng là 3 mẫu x 2 tấn/ mẫu = 6 tấn mỗi năm.

Giai đoạn áp dụng chính sách thuế Nông nghiệp đã hoàn toàn thành công, với kết quả là chính quyền vơ vét được một số lượng tài lực lớn lao, đồng thời gây nên được niềm mông mẫm "bình nghị".

Tới đây, ta cần ôn lại một số danh từ và lẽ lối làm ăn sinh sống của nông dân trong giai đoạn Cải cách Ruộng đất của Việt cộng. Những danh từ như *tá điền*, *điền tốt*, *bản cố nông*, *bản nông*, *trung nông*, *phú nông*, *địa chủ* là những danh từ chỉ các loại nông dân chuyên nghiệp tùy theo mức độ tài sản mà họ có.

Một *bản nông*, theo định nghĩa của Việt cộng, là một nông dân nghèo không có đất đai để cày cấy, hoặc chỉ có mấy sào ruộng là tối đa. Một *bản cố nông* là một người suốt đời chỉ là một nông dân nghèo (vô sản). Một *trung nông*, theo định nghĩa của Việt cộng, là một người có một vài mẫu ruộng trở lại. Một *phú nông* là người có cả chục mẫu ruộng trở lên. Một trung nông hay phú nông có thể là một *địa chủ* nếu người đó không trực tiếp canh tác mà thuê người khác làm cho mình. Một *điền tốt* là một nông dân đi làm công cho một địa chủ và được trả công như một người thợ. Một *tá điền* là một nông dân mướn đất của địa chủ với điều kiện phải trả một mức lời nào đó cho địa chủ, theo từng mùa canh tác. Số lời đó được gọi là *địa tô* và lối làm ăn như thế gọi là "*tá canh*" hay "*làm rẽ*". Số lời (địa tô) chia cho chủ đất có thể dưới hình thức tiền bạc hoặc hoa màu; ví dụ như trong giai thoại ông Trạng Quỳnh cày rẽ đất của Bà Chúa (có lẽ thời Vua Lê, Chúa Trịnh). Những nông dân trực tiếp canh tác đất của mình thì gọi là "*trực canh*".

Trong thời kỳ chiến tranh Việt-Pháp, một số đông nông dân bỏ vùng mất an ninh để về **Tề**, và Việt Minh đã khuyến khích những người khác chiếm hữu đất đai bỏ lại để canh tác. Tình trạng này được gọi là "*chiếm canh*", một vấn đề tế nhị về chính trị, đã được chính quyền Quốc gia dưới chế độ Bảo Đại giải quyết bằng cách chấp nhận cho những người chiếm canh được hưởng toàn bộ hoa lợi do họ làm ra, tuy nhiên quyền sở hữu đối với ruộng đất vẫn thuộc chủ đất nếu họ trở về canh tác (*Thông điệp đầu Xuân Ấn lịch 1951 của Quốc trưởng Bảo Đại*).

Vấn đề định nghĩa các thành phần bản nông, trung nông, phú nông và địa chủ là vấn đề rất quan trọng đối với Việt cộng trong việc **ngâm xác định** ai là *đối tượng cần liên hiệp* và ai là *đối tượng cần tiêu diệt* trong giai đoạn đấu tranh chính trị sắp tới. Gọi là **ngâm xác định** vì, trong giai đoạn "Thuế Nông nghiệp", Việt cộng chưa công khai hoá chủ trương *tiêu diệt địa chủ* mà chỉ nhắm vào một số nạn nhân có tính cách điển hình, và "tội danh" của họ dựa trên "căn bản pháp lý" của Thuế Nông nghiệp, chứ không phải trên căn bản thành phần *giai cấp*.

II. Giai đoạn đấu tranh chính trị

Như đã nói trong giai đoạn thi hành Thuế Nông nghiệp, Việt cộng đã dùng đảng viên xúi giục một số nông dân, nhất là bản nông làm tá điền, gán cho những thửa ruộng mà họ cày cấy có một năng suất rất cao, khiến cho người chủ đất phải trả một số thuế nhiều khi tới 100% hoặc trên 100% số thu hoạch.

Người chủ đất nạn nhân chỉ có hai sự lựa chọn, hoặc chịu đầu hàng bằng cách *hiến đất* cho Đảng và Nhà nước (lúc đó còn mệnh danh là "Chính quyền Kháng chiến"), hoặc ý ra đày vì không đủ sức nộp thuế theo đúng sự đòi hỏi của Chính sách Thuế Nông nghiệp. Bằng cách thứ hai, họ đã tự kết bản án cho mình trong Giai đoạn Đấu tranh Chính trị mà VC gọi là "**phát động quần chúng đấu tranh chống phản động**".

Trong giai đoạn "phát động quần chúng đấu tranh chống phản động", Đảng Cộng sản nhắm vào ba mục đích chính yếu.

Mục đích thứ nhất là Đảng dùng bạo lực của quần chúng để đánh quy bót một số phần tử lừng khùng chống đối nguy hiểm, trong đó có một số địa chủ, nhưng Đảng chưa để lộ kế hoạch đấu tranh giai cấp hạ địa chủ. Tất cả những phần tử bất mãn với chính sách của Đảng, nhất là chính sách Nông nghiệp đều bị quy tội "phản động", "thông với giặc".

Mục đích thứ hai là Đảng chuẩn bị kỹ thuật đấu tranh bạo lực, luyện tập cho cán bộ quen với các kỹ thuật *xâm nhập, khai thác mâu thuẫn, đấu tranh bạo động* dành cho cuộc Cải cách Ruộng đất.

Mục đích thứ ba là Đảng muốn vơ vét dân công và tân binh, đồng thời làm áp lực thu thuế Nông nghiệp. Đảng đã đạt được mục đích này vì nhiều người bỏ vĩa trước cuộc đấu tranh bạo lực đã xung phong đi dân công hoặc đi tân binh, giúp Đảng giải quyết được nhu cầu cấp bách của chiến tranh.

Cuộc "phát động quần chúng đấu tranh chống phản động" đã lấy đề tài Thuế Nông nghiệp và Đảng muốn nhóm họp Đại hội Nông dân để nêu câu hỏi: "Tại sao có người chưa thanh toán thuế?"

Anh Nguyễn Văn Thân, một hồi chánh viên, đã kể lại một cách tóm lược nội dung một buổi Đại hội Nông dân như sau:

"Chủ tọa của buổi họp là những phần tử nông dân cốt cán, nghĩa là đảng viên hoặc cảm tình viên, và họ đã nắm trong tay một danh sách những phần tử cần phải triệt hạ. Khi nêu câu hỏi về việc thiếu thuế Nông nghiệp, chủ tọa đoàn kêu tên một người thiếu thuế và ra lệnh du kích trói nạn nhân lại, treo lên, rồi dùng cực hình tra tấn, đánh đập, mớm cung để nạn nhân khai tội "chủ mưu xúi giục" cho những người có tên trong danh sách có sẵn, tức là sổ đen của Đảng. Nhờ kỹ thuật này, Đảng đã bắt đầu bằng một người thiếu thuế Nông nghiệp mà kết tội những phần tử đối lập chính trị nằm trong sổ đen, không nhất thiết phải là những người thiếu thuế. Và, tất cả những tội nhân, sau khi bị đánh đập tra tấn theo kỹ thuật mớm cung, lần lượt từ người này chuyển lan tội lỗi sang người khác, họ bị giam giữ để chờ ngày ra Tòa án QS tỉnh".

Tóm lại, một nông dân thiếu thuế Nông nghiệp được dùng làm đầu mối để triệt hạ những kẻ đối lập bị Việt cộng mệnh danh là "việt gian", "phản động" hay "theo Tây". Đó là điểm mấu chốt của phong trào "phát động quần chúng đấu tranh chống phản động".

Cuộc "đấu tranh chống phản động" được phát động vào khoảng cuối năm 1952, đầu năm 1953, đã làm nông thôn kinh hoàng nghẹt thở. Và kế tiếp theo đó, Đảng cho phát động "đấu tranh giảm tô" vào khoảng tháng 4-1953.

III. Đấu tranh giảm tô

Cuộc "phóng tay phát động quần chúng đấu tranh giảm tô giảm tức" là cuộc thí nghiệm thực sự của kỹ thuật Cải cách Ruộng đất theo phương pháp Cộng sản.

Để phát động đấu tranh, Đảng tổ chức những "Đội đấu tố", gồm những cán bộ đã được Trung Cộng huấn luyện, và gửi họ *xâm nhập* vào làng. Những "Đội đấu tố", này về sau trở thành các "Đội Cải cách Ruộng đất", đã giả dạng làm nông dân và được các Ủy ban Hành chánh làng, xã giới thiệu tới cư ngụ tại những gia đình nghèo nhất trong xã.

Các Đội này áp dụng một kỹ thuật tâm lý chiến rất tinh vi để mua chuộc cảm tình những gia đình nông dân nghèo nơi họ cư ngụ, đó là kỹ thuật **tam cùng**: *cùng ăn* (góp phần ăn chung), *cùng ở* (cùng ở chung một nhà) và *cùng làm* (mà không lấy công). Đây là

giai đoạn chuẩn bị đấu tranh, một giai đoạn quan trọng nhất, gồm ba mục tiêu:

- Mua chuộc tình cảm nông dân nghèo.

- Gây căm thù giữa các nông dân nghèo đối với địa chủ và xúi giục họ đấu tranh.

- Điều tra tỉ mỉ các gia đình khác trong làng, xã.

Kỹ thuật "tam cùng" này rất thành công. Sau khi đã chịu sống cực khổ với bần nông, giúp đỡ tận tình trong mọi công việc, mua chuộc được cảm tình của bần nông, "cán bộ tam cùng" bắt đầu rỉ rả nhòe sọ, tuyên truyền cho bần nông căm thù địa chủ là chính địa chủ đã gây nên cảnh cùng khổ cho họ. Sau khi gây được căm thù, cán bộ tam cùng phải thuyết phục bần nông đứng lên đấu tranh tiêu diệt địa chủ.

Khi đã thuyết phục được một bần nông chịu đứng lên đấu tranh với địa chủ, cán bộ gọi là đã "*xây dựng được một rế*". Một "rế" phải ưu tiên là một *thân nhân gần nhất* của địa chủ có tội, chẳng hạn như là vợ bé, con gái, con nuôi, hoặc gia nhân,... vì trong trường hợp như vậy, những lời tố cáo (vu oan giá họa) của "rế" đối với địa chủ sẽ gây được xúc động tâm lý mạnh mẽ hơn. Nếu không tìm được người có liên hệ gần với địa chủ thì phải tìm người có liên hệ xa, và nếu cùng quá không tìm được người có liên hệ xa gần thì mới phải tìm người ngoài để "*xây dựng rế*".

Khi đã xây dựng được 1 rế, lại có thể móc nối thêm các rế khác làm thành 1 "*chuỗi rế*". Trong trường hợp cán bộ không thuyết phục được 1 "rế" thuận ý đấu tranh với địa chủ, cán bộ nói là "*gặp phải rế thối*". Sau bao nhiêu công lao "tam cùng", họ lại phải đi tìm 1 "rế" khác.

Anh Nguyễn Văn Thân, và một số nhân chứng hồi chánh viên khác, đã kể lại những mẫu giai thoại bi hài về "Đấu tranh giảm tô" như sau: "*.... Cảnh sống tam cùng đã đưa đến nhiều bi-hài kịch: Có khi đội viên là một chàng trai mà gia đình bần cố lại có con gái lớn nên chuyện hủ hóa đã xảy ra; hoặc giả khi người nghèo khổ nhất làng lại là một bà cụ già bị bệnh thần kinh, ăn nói bất nhất, hoặc một người có lương tâm tốt nên dù đội viên Cải cách Ruộng đất có cố gắng đến mấy, họ cũng không thể hoặc không chịu đứng ra tố người địa chủ, nhất là khi họ đã từng chịu ơn của người địa chủ đó. Vì vậy mới có danh từ "rế thối" để chỉ các loại này...".*

Sau khi đã chuẩn bị xong các nhân vật chính trong cuộc đấu giảm tô, các Đội Cải cách Ruộng đất mới ra mắt công khai tại làng, xã, và lập tức, các cơ cấu tổ chức cũ như Ủy ban Hành chánh xã v.v... đều bị giải tán để giao quyền hành lại cho Đội và những phần

tử cốt cán đảm nhiệm. Làng xã lúc đó lập tức bị phong tỏa, chỉ riêng Đội Cải cách có thể liên lạc bằng đường dây điện thoại với trung ương hoặc cấp trên của họ là Đoàn Cải cách Ruộng đất. Các địa chủ liền bị cô lập, giam lỏng hoặc bị quản chế thực sự, tài sản của họ bị niêm phong.

Tất cả gia đình của địa chủ cũng bị cô lập, bị khủng bố tinh thần, bị nhục mạ, trẻ con được xúi giục ném đá, đánh đập gia đình địa chủ mà họ không có quyền phản ứng lại, người lớn được quyền chửi bới gia đình địa chủ mỗi khi gặp mặt. Chẳng những gia đình địa chủ lâm vào cảnh cùng đường, mà thân nhân, bạn bè cũng bị đẩy vào tuyệt lộ. Những người này, nếu còn giữ cảm tình với gia đình địa chủ, tìm cách ngấm ngầm giúp đỡ hoặc bênh vực địa chủ mà bị Đội Cải cách phát giác là sẽ bị ghép vào tội "*Liên quan phản động*".

Phần chính của tấn kịch Đấu giảm tô là phần "*Thoái tô*", "*Đấu địa chủ*" và "*Xử án địa chủ*".

Ta biết rằng việc giảm tô đã được "Chính quyền Kháng chiến" quy định bằng Sắc lệnh số 78/SL ngày 14-07-1949 ấn định một mức chung là giảm đi 25%. Điều này có nghĩa là ưu đãi các tá điền và theo luật mới, địa chủ phải giảm bớt số lời ("*địa tô*") đánh trên tá điền.

Vì lẽ lỗi làm việc luộm thuộm ở nông thôn, khi địa chủ giảm tô cho tá điền chẳng hề có việc ghi biên lai làm bằng chứng. Vì thế, 4 năm sau, khi có phong trào Đấu giảm tô, địa chủ bị coi như không hề giảm tô cho tá điền theo như sắc lệnh, và Đội Cải cách hướng dẫn tá điền "khai nợ" để đòi địa chủ phải "Thoái tô" cho tá điền, nghĩa là hoàn trả cho tá điền số địa tô thặng dư mà địa chủ đã lấy một cách trái phép (theo sự "mớm cung" của cán bộ Cải cách và sự khai gian của tá điền). Số nợ "thoái tô" này nhiều hay ít là do Đội ấn định trước, tùy theo số tài sản, nữ trang của địa chủ mà "Đội" đã điều tra biết được.

Sau khi "xây dựng" xong "chuỗi rẽ" và trước khi địa chủ bị đem ra tố khổ, đội viên Cải cách phải nhồi sọ "chuỗi rẽ" qua một khóa học về "Tội ác của địa chủ", dạy họ cách nói, cách kể tội... với những bằng chứng nguy tạo, như lời anh Nguyễn Văn Thân thuật lại dưới đây:

".... Chủ yếu là dạy họ tả chân với những chứng tích cụ thể (nhưng gian trá) để làm xúc động quần chúng. Thí dụ như một cái sẹo cũ bị ngã từ hồi còn bé sẽ được trình bày là vết dao chém của địa chủ ác ôn, hoặc cặp mắt bị kèm nhèm, mù lòa vì bệnh đau mắt hột hay lông quặm (trichiasis) sẽ dùng để tố là địa chủ ác ôn bắt thức khuya, dậy sớm chăn heo, nuôi gà, không cho ngủ... Hoặc nếu một

bà lão rụng tóc hết vì già hay vì bệnh hoạn thì sẽ dùng chứng tích này để tố địa chủ nắm tóc giật, đánh đập.... Nếu là phụ nữ thì sẽ tố rằng bị địa chủ hiếp dâm hàng trăm lần v.v...".

Sau khi lập xong "bảng tội ác" của từng địa chủ, các đội viên Cải cách bắt đầu tập dượt các "chuỗi rế" cho thuần thục về "Cách tố khổ địa chủ trước quần chúng", y như như công việc của Đạo diễn và Diễn viên trước khi trình diễn. Họ phải học tập từ cách ăn nói, tới điệu bộ... trước một hình nộm địa chủ. Tiếp đó, đội cải cách mới công bố "Ngày đấu tố".

".... Trong thời gian này, dân làng rất sợ sệt và ngoan ngoãn, nhất là các thành phần trung nông và phú nông, bảo họ là họ đi họp, bảo khóc là họ khóc, bởi ai cũng sợ bị **"nâng"** lên thành phần địa chủ. Đại hội họp mấy đêm liền, mỗi đêm sẽ có một "rế" chính lên tố khổ kẻ tội địa chủ với sự phụ họa của một vài "rế" phụ. Đại hội này được gọi là **"ôn nghèo kẻ khổ"**. Trước khi lập báo cáo, Đại hội được xem trình chiếu phim "Bạch Mao Nữ" (một nhân vật với cốt truyện của Trung Quốc). Truyện phim nói về một cô gái đi ở cho địa chủ, sau bị tên này hiếp dâm, áp bức, hành hạ, nên cô ta phải trốn lên núi theo "Cách mạng" cho đến khi Đội CCRĐ về làng, cô mới trở lại thì tóc cô đã bạc trắng.

"Ảnh hưởng của cuốn phim đã tác động sâu đậm trong tâm lý quần chúng nông thôn chất phác. Họ đã xúc động, khóc thật sự trước cảnh dã man, tàn ác của tên địa chủ trong phim ảnh vừa chiếu thì, ngay sau đó, Đội Cải cách liền đưa các "rế" ra trình diện nông dân và kẻ khổ. Thế là khí thế sắt máu của giai cấp bản cổ nông nổi dậy theo tiếng khóc, tiếng kẻ lệ của các "rế", đã được Đội cho học tập từ trước. Khí thế ghê rợn đó đi từ việc hô các khẩu hiệu **"đả đảo địa chủ cường hào"** đến việc ký tên vào quyết nghị xin xử tử hoặc kết án tù tên địa chủ cường hào đó. Thư ký Đội Cải cách sẽ lập biên bản phiên Đại hội, lập báo cáo điển hình và trình lên Đoàn ủy duyệt lại để xin quyết định của Trung ương. Mấy hôm sau, Đoàn gửi công văn xuống chỉ thị rằng Trung ương đồng ý với bản án của... toàn dân đưa ra.

"Sau đó là việc tổ chức "Pháp trường đấu". Các đội viên Đội CCRĐ sẽ không tham dự nữa mà phải xây dựng (huấn luyện, nhồi sọ) cho các gia đình bản cổ "chuỗi rế" làm việc đấu tố, và lập Tòa án nhân dân, gồm có: Chủ tịch đoàn và các Ủy viên Hội đồng Tòa án là các thành phần "chuỗi rế" đã được các đội viên "xây dựng", không có Luật sư bào chữa cho bị can, có Đoàn ủy và chính quyền địa phương tham dự. Bị can là các địa chủ cường hào đã bị giam tù trước và đến khi đó, bị giải ra "đấu trường" tại sân đình hay sân

trường làng, toàn thể dân làng đều phải có mặt và tập trung theo thành phần để tham dự. Trong phiên đấu này, các "chuối rế" đã được huấn luyện cũng lại đứng ra kể tội, tố một cách tóm tắt hơn, và sau đó, vì không có Luật sư nên "Tòa" cho phép "bị can" tự bào chữa; tuy có hình thức "dân chủ" như thế, nhưng thực ra, bị can chỉ còn cách cúi đầu nhận tội. Nếu người nào ngoan cố không nhận, hoặc nói sai ý của Chủ tịch đoàn thì lập tức Chủ tịch đoàn hô khẩu hiệu đã đảo và nông dân tham dự ở dưới hô theo để áp đảo tinh thần bị can và cấm không cho bị can nói tiếp. Sau đó, Chủ tịch đoàn chỉ việc tuyên án bị can theo một bản án đã do Trung ương định sẵn".

Đoạn dưới đây thuật lại một cuộc đấu tố với những tội nhân điển hình tại Xóm Chuối, tỉnh Ninh Bình, khi Đội Cải cách về làng và anh Nguyễn Văn Thân được cử làm thư ký Đội:

".... Đoàn tôi về thi hành chính sách tại Ninh Bình. Đoàn trưởng là anh Thu, đã từng là Chính ủy Trung đoàn và lúc đó đang làm Tỉnh ủy viên. Tôi thuộc Đội 6. Đội trưởng là chị Văn, lúc đó mới 20 tuổi, mỗ côi, đi ở đợ cho địa chủ từ nhỏ và đã tham gia Cải cách Ruộng đất các đợt 1, 2, 3 và 4 với tư cách "rế". Đợt này là đợt thứ 5 chị được đề cử làm Đội trưởng. Về văn hoá, chị chỉ biết ký tên mà thôi, nhờ chúng tôi dạy cho chị. Đội chúng tôi được cử về Xóm Chuối, tỉnh Ninh Bình. Xóm này rất nghèo, số gia đình có khoảng trên 100, và thực tế thì chúng tôi chỉ thấy có 3 gia đình tạm gọi là khá giả, nghĩa là có từ 10 đến 15 mẫu ruộng, có ao, có vườn. Thứ nhất là gia đình ông Quán Năm, có con là Thiếu tá Trung đoàn phó 3/14, có 15 mẫu ruộng, con cháu đông nên chỉ mượn 3 anh tá điền làm công. Chúng tôi về "xây dựng" 3 anh này để đứng ra tố ông Quán Năm, nhưng 3 anh không chịu, nên sau phải vận động cô cháu họ của ông cụ tên là Min đứng ra đấu. Gia đình thứ hai có 10 mẫu ruộng, nhưng lại giao cho người cháu quản lý, còn chính gia chủ lại đi buôn bán ở thị xã Hà Nam, có con đi bộ đội chết (tử sĩ); sau, người cháu sợ bị ghép tội "Liên quan phản động" nên đứng ra đấu tố gia đình ông này. Gia đình thứ ba là gia đình bà Quán Hảo, một thành phần địa chủ mới giàu do công khó làm ăn vì ruộng đất toàn do con cái tự canh tác, không mượn người. Đội tôi đưa cháu gái đứng ra tố bà cô.

"Sau khi tìm được ba địa chủ, xây dựng được "chuối rế", Đội tôi làm báo cáo điển hình về Đoàn xin duyệt y, nhưng Đoàn không chấp nhận vì chưa đạt tiêu chuẩn tỷ lệ là 5% và Đội tôi phải "cố" làm sao để nâng số gia đình địa chủ lên 5 người. Làm đi làm lại, Đội tôi đành chịu thua nên Đoàn phải cử một anh cố vấn tên Thanh về để giúp giải quyết. Anh Thanh này có thành tích **chuyên môn phát hiện địa chủ**; nên sau khi có sự giúp đỡ của anh ta, chúng tôi có thêm hai gia

đình địa chủ nữa để đấu tố. Hai gia đình này chỉ có một hai mẫu ruộng, nhưng có xe đạp, có con đi học ở Hà Nội, và nhất là một trong hai gia đình địa chủ có lần đi lính cho Pháp trước rồi sau về làm Phó lý tên gọi là Phó Hội Kha.

"Khi đã xây dựng đủ số 5 gia đình cường hào địa chủ, chúng tôi lập báo cáo và khi đó Đoàn mới duyệt phương án và đòi phải có ít ra là 2 cường hào ác bá phải bị xử tử. Chúng tôi định đưa bà Phó Hội Kha ra làm vật hy sinh vì ông chồng bà trước kia đi lính cho Pháp và làm Phó lý, tuy nay đã chết, nhưng nợ máu vẫn còn và bà vợ phải trả. Nhưng, bà Phó Hội Kha nghe được tin này đã thất cổ tự tử trước khi bị chúng tôi đưa ra đấu trường. Tuy vậy, khi lập Tòa án Nhân dân, bà Phó Hội Kha vẫn bị xử khuyết tịch và bị tịch biên gia sản để trả lại cho nông dân.

"Riêng tôi được phân công "bắt rế" với một bà 55 tuổi, không con, có họ với ông Quán Năm. Bà này bị bệnh thần kinh nhẹ. Tôi đã phải áp dụng kỹ thuật "tam cùng" thật là khổ sở: ăn đói, ngủ thiếu, làm khổ, nên trong thời gian này, tôi bị sút năm, sáu kí-lô, và điều nản nữa là bà này lại là một "rế thối", nghĩa là bà ta chẳng nói, chẳng hiểu và chẳng làm gì cả. Sau, tôi phải bỏ lờ bà ta để tìm một "rế" khác để xây dựng, đó là anh Thà, một thanh niên tá điền, cờ bạc, rượu chè nên rất căm thù ông Quán Năm. Rồi cô cháu họ của ông Năm, tức chị Min, tố bị ông hiếp tất cả 17 lần.... Mặc dù các gia đình này có con là bộ đội cũng vẫn bị tố như thường, mà khi con về còn bị *Đội Cải cách bắt vì nghi là về liên lạc với địa chủ...*".

Tóm lại, "Đấu giảm tô" chính là một giai đoạn thực tập thí nghiệm cho chiến dịch "Đấu tranh Cải cách Ruộng đất". Phong trào Đấu giảm tô đã thực sự sử dụng đến bạo lực của nông dân, đã thực sự gây chém giết, đổ máu và tỏ ra thành công hơn giai đoạn "Đấu tranh chống phản động" nhờ đã rút tỉa được nhiều kinh nghiệm hơn. Trong giai đoạn đấu tranh chống phản động, qua kỹ thuật "mớm cung" theo dây chuyền, nhiều nạn nhân đã khai lung tung ra ngoài sự dự liệu của cán bộ Đảng khiến cho Đảng không nắm vững được phong trào. Trong giai đoạn đấu tranh giảm tô, những người đứng ra tố cáo đã được cán bộ huấn luyện, giáo dục, nhồi sọ và chuẩn bị rất kỹ lưỡng tới mức hoàn hảo.

Một điểm rất quan trọng đáng lưu ý ở đây là **quy tắc kích tỷ lệ**. Đảng đã nhắm đến trong giai đoạn đấu tranh giảm tô là không phải chỉ riêng địa chủ mới bị xử tử mà cả những người có một, hai mẫu ruộng cũng phải lãnh những phát đạn kết liễu cuộc đời, vì bị kết vào những tội phản động, phản quốc, thông đồng với giặc Pháp v.v....

Làm như vậy, Đảng đã gián tiếp cảnh cáo những phần tử phú nông và trung nông khác phải coi chừng, đừng có nho nhoe chống đối.

Cuộc Đấu tranh Giảm tô đã kéo dài tới đầu năm 1954 thì tạm thời được ngưng lại khi Chiến trường Điện Biên Phủ đi vào giai đoạn nghiêm trọng và quyết định.

Nói tóm lại, cuộc Cải tạo Nông nghiệp tại miền Bắc bắt đầu vào năm 1951 với chính sách Thuế Nông nghiệp, trùng hợp với giai đoạn Tổng Phấn công trên phương diện quân sự với các trận đánh lớn như trận Vĩnh Yên (khai diễn ngày 13-01-1951), trận Mao Khê (khai diễn đêm 23 rạng ngày 24-03) và trận Sông Đáy (khai diễn ngày 29-05). Sự trùng hợp này giải thích nhu cầu cấp bách trên ba phương diện:

- Động viên nhân lực và tài lực cho chiến tranh.
- Đánh gục các thành phần Quốc gia yêu nước nhưng không ủng hộ Việt cộng dưới danh hiệu Việt Minh.
- Chuẩn bị đánh gục các thành phần Quốc gia yêu nước đang tham gia cuộc Kháng chiến chống Pháp, nhưng có thể trở thành chống lại Việt cộng khi kháng chiến thành công.

Sự chuẩn bị này dành cho giai đoạn sắp tới, mà ta sẽ nghiên cứu trong bài báo kế tiếp; trong đó, các câu hỏi sau đây sẽ được giải đáp:

- Việt cộng làm cách nào tiêu diệt các thành phần Quốc gia yêu nước tham gia Kháng Chiến?
- Nhân dân có thái độ như thế nào để chống lại các hành động gian ác của Việt cộng?
- Việt cộng dùng thủ đoạn gì để đối phó với phản ứng của nhân dân?

III- Giai đoạn đấu tranh sắt máu sau 1954

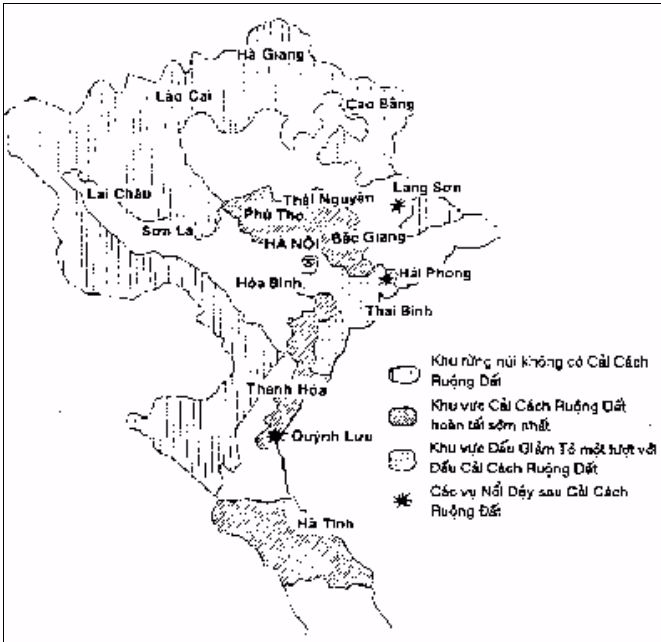
Trận Điện Biên Phủ và Hiệp định Genève 1954 là hai biến cố chính khiến cho chiến dịch Đấu tranh Giảm tô được tạm ngưng. Mặc dầu sau Hiệp định Genève, Việt cộng hoàn toàn làm chủ miền Bắc trong một khí thế đầy phấn khởi, bộ đội Việt cộng về thủ đô với một vinh dự chiến thắng, nhưng Hồ Chí Minh và giới đầu lãnh Hà Nội phải đối phó với nhiều vấn đề cấp bách: Phong trào di cư của gần một triệu đồng bào miền Bắc bỏ trốn Cộng sản vào Nam, việc tập kết khoảng 50 ngàn bộ đội và cán bộ Cộng sản từ Nam ra Bắc tạo nên nhu cầu ổn định tâm lý quần chúng cũng như củng cố an ninh. Do đó, Việt cộng đã dành một thời gian khoảng một năm để chấn chỉnh tình hình nội bộ và chuẩn bị làm nốt phần tối quan trọng của Cải

cách Ruộng đất để bắt đầu công việc xây dựng cơ sở vật chất cho công cuộc xâm lược miền Nam.

Trong phạm vi bài này ta sẽ đi vào các phần chính sau đây:

- Giai đoạn đấu tranh đẫm máu
- Phản ứng của nhân dân đưa đến quyết định sửa sai
- Cuộc đấu tranh tiếp theo của nhân dân miền Bắc
- Những đặc điểm điển hình của giai đoạn Cải cách Ruộng đất 1951-1956 đưa đến chiến dịch sửa sai.

I. Giai đoạn đấu tranh đẫm máu



Giai đoạn này bắt đầu vào khoảng giữa năm 1955 trên toàn thể miền Bắc với những trường hợp sau đây:

- Khu rừng núi không có Cải cách Ruộng đất (xem bản đồ).
- Vùng đồng bằng sông Nhị Hà trước kia chưa có đấu giảm tô, thì trong giai đoạn này cả hai cuộc "đấu tranh giảm tô" và "đấu tranh Cải cách Ruộng đất" được xúc tiến cùng một lượt (xem bản đồ).

Như đã trình bày trước đây, thể thức đấu tranh CCRĐ cũng giống như đấu tranh giảm tô, chỉ khác ở mức độ tàn bạo gia tăng và con số nạn nhân cũng gia tăng do sự "càn đi quét lại" và "kích tỷ lệ".

Điểm căn bản là sau cuộc cải tạo nông nghiệp, ruộng đất cũng như gia tài sản nghiệp của địa chủ bị tịch thu và được chia cho nông

dân nghèo. Đây chính là cái mồi ngon cuối cùng mà đảng dành cho nông dân suốt trong những giai đoạn đấu tranh đã qua.

Cuộc đấu tranh Cải cách Ruộng đất được Trung ương Đảng giao cho Trường Chinh lãnh đạo qua một Trung ương ủy viên phụ trách là Hồ Viết Thắng; dưới trung ương có các đoàn Cải cách Ruộng đất cho mỗi tỉnh và dưới đoàn có các đội Cải cách Ruộng đất cho mỗi xã. Các đội và đoàn đều trực tiếp nhận lệnh của trung ương mà không cần qua ủy ban hành chính địa phương. Nguyên tắc chọn lựa các đội viên của đội Cải cách Ruộng đất phải là những thành phần cốt cán, bản cố nông, là đảng viên trung kiên đã chiến đấu trong bộ đội. Đây là các đội viên của đợt đầu tiên Cải cách Ruộng đất. Sau mỗi đợt, lại có một số thành phần cốt cán bản cố nông khác được bồi dưỡng để trở thành đội viên các đợt sau. Do đó càng về sau, chính sách Cải cách Ruộng đất càng khốc liệt bởi phần đông đội viên toàn là những người trẻ tuổi, cuồng tín được bồi dưỡng tư tưởng đấu tranh giai cấp để căm thù thật sự; và cũng do đó mà vào năm 1956, đợt Cải cách Ruộng đất được phát động lấy tên là đợt Tổng tấn công Điện Biên Phủ đưa số người bị tàn sát lên đến 10 ngàn người, riêng trong đợt này; đội Cải cách Ruộng đất trở thành một công cụ khủng bố ghê gớm khiến nhân dân đồng thanh coi là "*nhát Đội nhì Trời*" mỗi khi đội về làng. Sờ dẫm có sự tàn sát ghê gớm như vậy, vì chiến thuật kích tỷ lệ (nâng tỷ lệ) của Việt cộng. Thí dụ: cứ mỗi xã có 100 gia đình thì dù đủ hay không đủ, có hay không có, đội CCRĐ của xã đó phải tìm cho ra ít nhất là 5 gia đình địa chủ (tỷ lệ 5%), nếu hơn càng tốt, và trong số 5 gia đình này phải quy cho được 2 gia đình là cường hào ác bá để xử tử. Nếu đội không làm đủ tiêu chuẩn tỷ lệ sẽ bị phê bình là thiếu ý thức đấu tranh giai cấp, công tác kém, v.v....

Cuộc "*phóng tay phát động quần chúng đấu tranh Cải cách Ruộng đất*" còn là cơ hội để Đảng thực hiện một cuộc thanh trừng quy mô nội bộ Đảng cũng như hàng ngũ kháng chiến, sau khi Thực dân Pháp đã bị đánh bại. Và theo chính sự thú nhận của Việt cộng khi có chính sách sửa sai, trong cuộc thanh trừng này có tới 23 ngàn đảng viên trung kiên bị "*chết oan*", ngoài ra còn bao nhiêu ngàn đảng viên "*không trung kiên*" bị chết "*một cách đích đáng*" thì không thấy có tài liệu chính thức nào của đảng ghi chép cả.

Khi cuộc Cải cách Ruộng đất lên tới mức độ tàn bạo nhất, tức là đợt cải cách Điện Biên Phủ, rất nhiều người thuộc thành phần trung nông, tiểu thương bị "*kích*" lên thành địa chủ phản động và bị đem đấu tố. Thê thảm hơn nữa là những cán bộ cao cấp có công với kháng chiến mà cũng bị kết tội là cường hào ác bá và có chân trong

tổ chức Quốc Dân đảng. Nhân chứng Nguyễn Văn Thân mô tả một cuộc đấu tố chụp mũ như sau:

"Cuộc đấu tố điển hình nhất mà tôi được dự là lần đấu ông Nguyễn Văn Đô, bí thư huyện ủy tại Ô Cầu Giầy ngoại thành Hà Nội... Nạn nhân Nguyễn Văn Đô là bí thư huyện ủy, rất có công với kháng chiến nhưng lại bị kết tội là cường hào ác bá và có chân trong tổ chức Quốc Dân đảng. Chủ tịch đoàn nói rằng ông lợi dụng chức vụ của Đảng hoạt động cho Quốc Dân đảng. Người đứng kể tội là một nông dân trước kia đi chăn ngựa cho ông Đô. Một cụ già khác lên tố về việc cướp đất ruộng nương và cô con gái của ông lên đấu tố là đã bị ông cưỡng hiếp tất cả là 117 lần, v.v.... Đến khi ông Đô được phép lên phát biểu ý kiến nhận tội, ông đã cứng cỏi trả lời: Ông không phải là Quốc Dân đảng, ông chỉ làm việc cho Bác cho kháng chiến mà thôi. Ông trả lời cô con gái là: "Thưa bà, bà còn quên đây, tôi đã hiếp cả mẹ bà để đẻ ra bà nữa". Câu trả lời này làm mọi người phải bật cười và làm đấu trường mất vẻ tôn nghiêm, chủ tịch đoàn vội vàng hô khẩu hiệu "Đả đảo tên Đô ngoan cố" để đàn áp và che lấp tiếng nói của ông này. Sau đó họ không cho ông nói tiếp. Họ nghị án và quyết định xử tử ông ngay tại chỗ. Cuộc đấu này kéo dài từ 5 giờ sáng tới 13 giờ, tức 1 giờ trưa mới xong". (Nguyễn Văn Thân)

Rất nhiều cựu cán bộ Cộng sản có tham dự cuộc Cải cách Ruộng đất đều thắc mắc không hiểu ẩn ý của Đảng khi thẳng tay triệt hạ chính những cán bộ Đảng cao cấp và trung kiên, và triệt hạ luôn cả cơ cấu tổ chức Đảng ở nông thôn, thay vào đấy bằng những thanh thiếu niên bản cổ nông từ 15 tới 18 tuổi. Rất nhiều người thắc mắc không hiểu Đảng vô tình hay cố ý giết oan người của Đảng.

Nhưng nếu người ta có cơ hội nghiên cứu kỹ cuộc Cách mạng Văn hóa của Mao Trạch Đông, thì ẩn ý của Đảng trở thành rõ rệt. Đó là chủ trương đấu tranh liên tục trong nội bộ Cộng sản bằng những cuộc thanh trừng đẫm máu. Đảng phải luôn luôn đào thải những cán bộ đảng viên cũ không thuộc thành phần vô sản, những người đã lỗi thời, có thể trở thành nguy hiểm cho đảng vì đã trau dồi những kinh nghiệm đấu tranh, đã có khả năng lãnh đạo, có uy tín, nắm vững tình hình Đảng, quy tụ được thế lực mạnh, và có thể phản Đảng. Thay vì dùng nghị định, thông tư, sự vụ lệnh để thải hồi những phần tử này, Đảng đã mượn tay quần chúng nông dân để tiêu diệt cho hết hậu họa. Kết quả là chính nạn nhân của Cải cách Ruộng đất cũng không biết được thâm ý của "Hồ chủ tịch" và của "Đảng", mà tưởng rằng cấp dưới làm sai, nên có người khi chết còn tung hô "Hồ chủ tịch".

II. Phản ứng của nhân dân đưa đến quyết định sửa sai

Mức độ sát máu của Cải cách Ruộng đất đã được chính những tên thợ thợ nô dịch của Việt cộng cổ vũ để nịnh Đảng và nạt dân. Tố Hữu, một cán bộ lãnh đạo văn hóa của Việt cộng miền Bắc viết bằng một giọng khát máu:

*"Giết, giết nữa, bàn tay không phút nghỉ
Cho ruộng đồng lúa tốt, thuê mau xong,
Cho Đảng bền lâu, cùng rập bước chung lòng
Thờ Mao chủ tịch, thờ Sít-ta-lin... bắt diệt."*

Còn Xuân Diệu cũng cuồng say với cuộc đấu tố bằng những vần thơ như sau:

*Địa hào đối lập ra tro
Lưng chừng phản động đến giờ tan xương
Thấp đuốc cho sáng khắp đường,
Thấp đuốc cho sáng đình làng đêm nay.
Lời cổ bọn nó ra đây
Bắt quý gục xuống, đọa đày chết thôi.*

(trích Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc, trang 22 và 23)

Nhưng những vụ tàn sát của Cuộc Cải cách Ruộng đất đã gây xúc động công phần mãnh liệt ở khắp mọi nơi. Mặc dầu dân chúng chưa vỡ trang nổi dậy quy mô, nhưng những vụ phục kích giết cán bộ đấu tố và những vụ chém giết giữa bản cố nông và thân nhân của người bị đấu tố đã xảy ra thường xuyên. Những người bị đẩy đến bước đường cùng đã liều mạng một sống một còn với kẻ thù của mình, bất chấp những đe dọa của Đoàn Cải cách Ruộng đất.

Đúng vào lúc đó, Đại hội Đảng Liên Xô lần thứ 20 đã đem lại một biến cố làm chấn động dư luận thế giới và có ảnh hưởng đến tình hình Việt cộng miền Bắc. Ngày 20-02-1956, Krushchev đọc bài diễn văn trong Đại hội Cộng đảng, công khai lên án bản chất khát máu của Stalin qua những vụ thủ tiêu hàng vạn đảng viên đối lập đồng thời tiết lộ nhiều tội lỗi khác của Stalin, kể cả tội bắt dân Nga sùng bái cá nhân của Stalin như một vị thánh sống.

Cũng trong Đại hội lần thứ 20, Cộng đảng Liên Xô đã sửa đổi "*chủ thuyết Stalin*" bác bỏ chủ trương quá khích của Stalin đòi hỏi "*Cách mạng phải bạo động và càng tiến tới xã hội chủ nghĩa thì đấu tranh giai cấp càng quyết liệt*".

Việc hạ bệ Stalin và việc thay đổi đường lối chính sách tại Liên Xô chỉ là một sách lược lừa địch và dụ kẻ địch. Trên phương diện đối nội, sau khi lật đổ Beria và Malenkov, phe của Krushchev có nhu cầu đánh gục "*bọn tàn dư*" của khuynh hướng Stalin để củng cố quyền lực cho phe phái của mình, chứ không hề có ý định thực hiện những cải cách dân chủ.

Trên phương diện đối ngoại, sách lược dụ khị của Krushchev nhằm quảng cáo cho món hàng "sống chung hòa bình", lôi kéo một số quốc gia Á Phi vào một khối trung lập thân cộng gọi là "Phi Liên kết", đồng thời mở đầu cho giai đoạn "Hòa dịu" nhằm ru ngủ các cường quốc Tây phương nhất là Hoa Kỳ, với mục đích chính: mượn tiền và kỹ thuật Tây phương để phát triển kinh tế và kỹ thuật Liên Xô, tạo nên phong trào đòi giảm vũ trang tại các nước Tây phương, trong khi Liên Xô ngấm ngấm sản xuất vũ khí hạch tâm chiến lược nhằm đánh thắng trong một cuộc chiến tranh hạch tâm.

Với thâm ý như trên, Krushchev phái Mikoyan sang Hà Nội để giải thích cho Hồ Chí Minh và Việt cộng miền Bắc, về nhu cầu sách lược "xét lại". Vào lúc đó, Hồ Chí Minh tâm sự với đàn em rằng "*Khí thế của cuộc đấu tranh Cải cách Ruộng đất đang phừng phừng bốc cháy, không lẽ lại dội một gáo nước lạnh vào đầu cán bộ và anh em nông dân*". Vì thế Việt cộng miền Bắc vẫn bí kín không phổ biến "*chính sách mới*" của Liên Xô. Tuy nhiên, đứng trước những phản ứng bạo động của nhân dân, cũng như những bất mãn của tầng lớp trí thức đã từng tham gia tích cực ủng hộ Việt Minh trong cuộc kháng chiến chống Pháp, vào tháng 3-1956, Hồ Chí Minh đã phải chuẩn bị kế hoạch dừng tay.

Những biến cố trên thế giới và phong trào chống đối trong nước liên tiếp đánh mạnh vào uy tín của Hồ Chí Minh và giới đầu lãnh Việt cộng. Ngày 26-05-1956, Mao Trạch Đông công bố chính sách "*Bách Gia Tranh Minh, Bách Hoa Tế Phóng*" nghĩa là các môn phái tư tưởng được mặc sức phát biểu ý nghĩ của mình như trăm thứ hoa đua nở. Với chính sách mới, giới trí thức Trung Quốc được "*mở mồm nói trong phạm vi có sự kiểm soát của Đảng*".

Ngày 28-06-1956 công nhân Ba Lan sát cánh với sinh viên biểu tình ở Poznan chống lại chế độ độc tài và đòi tự do, cơm áo. Ngày 23-10-1956 công nhân Hung Gia Lợi nổi dậy làm cách mạng ở Budapest khiến Krushchev phải dùng vũ lực đàn áp một cách tàn bạo. Tại Bắc Việt, Hồ Chí Minh cố chờ cho cuộc Cải cách Ruộng đất kết thúc với đợt Điện Biên Phủ, mới ra lệnh đình chỉ mọi vụ hành quyết địa chủ, và tháng 10-1956 Trung ương Đảng Việt Cộng ra nghị quyết "*sửa sai*".

Chiến dịch sửa sai được bắt đầu bằng các đợt học tập dành cho Đảng viên về nghị quyết Đại hội lần thứ 20 của Cộng đảng Liên Xô, đồng thời, báo chí của nhà nước giải thích cho quần chúng về sự thay đổi bên Liên Xô. Tiếp theo đó Hồ Chí Minh chọn Trường Chinh và Hồ Việt Thắng làm con vật tế thần (Trường Chinh mất chức Tổng bí thư đảng, và Hồ Việt Thắng mất chức Thứ trưởng phụ

trách Cải cách Ruộng đất). Mười hai ngàn đảng viên còn sống sót trong tù vì bị kết tội là địa chủ đã được thả ra. Trong số này có nhiều người đã bị kết án tử hình. Hồ Chí Minh đã khóc lóc và đổ tội cho cấp dưới phạm phải sai lầm. Khả năng trình diễn của họ Hồ rất cao khiến nhiều người dân miền Bắc tưởng Hồ khóc thật, và ít nhiều tin vào sự vô trách nhiệm của Hồ.

Trong Hội nghị thứ 10 của Trung ương Đảng, Võ Nguyên Giáp thay mặt Đảng đọc một bản thú nhận những sai lầm trong cuộc Cải cách Ruộng đất. Hội nghị Mặt trận Trung ương họp để nghiên cứu các sai lầm trong cuộc Cải cách Ruộng đất và chính sách sửa sai. Sự sửa sai đưa ra để xoa dịu lòng dân không có nghĩa là chính sách Cải cách Ruộng đất của Đảng sai lầm, và theo như Võ Nguyên Giáp nhận định trong bản báo cáo lên Trung ương Đảng thì thắng lợi cơ bản của cuộc Cải cách Ruộng đất là đã đạt được mục tiêu cốt yếu đề ra, đó là đánh đổ toàn bộ giai cấp địa chủ. Những sự sai lầm, theo Đảng nhận định, là do sự "quá tay" của cán bộ, ví dụ như:

- Phủ nhận thành tích kháng chiến của những người bị đấu tố.
- Không đoàn kết trung nông, liên hiệp phú nông như đã hứa mà lại đẩy họ vào hàng ngũ kẻ thù.
- Xử tử oan người ngay, đã kích bừa bãi, tra tấn đàn áp kẻ vô tội.

- Xúc phạm tới tôn giáo.
- Không nhẹ tay với vùng dân thiểu số.

Hành động "sửa sai" của Việt cộng chỉ là một "sách lược" để đối phó với tâm trạng công phần bất mãn của nhân dân, tạo một cơ hội để cho sự công phần xẹp xuống, và tránh nguy cơ một cuộc nổi loạn trên toàn miền Bắc. Căn bản của cuộc sửa sai là xác nhận chính sách Cải cách Ruộng đất vẫn là đường lối lâu dài của Đảng và Nhà Nước Việt cộng. Nếu có những "sai lầm" trong việc thi hành chính sách, thì đó là lỗi của một vài cá nhân đã "quá tay" làm nhiều người chết oan, và những cá nhân phạm lỗi khiến hàng trăm ngàn người bị chết oan chỉ bị khiển trách một cách tượng trưng, không có ai bị truy tố ra trước tòa án, không có ai phải đền tội một cách đích đáng. Hồ Chí Minh và giới đầu lãnh Việt cộng ngang nhiên coi việc tàn sát giết người là quyền tự nhiên của Đảng, không cần phải thắc mắc, và nếu có giết oan vài chục ngàn người thì chỉ cần đổ tội cho cấp dưới "lỡ tay", và phủ tay xin lỗi với một thái độ hoàn toàn vô trách nhiệm.

Nhưng quần chúng nhân dân miền Bắc không chấp nhận thái độ đó, và họ đã nắm lấy cơ hội "sửa sai" để vùng lên.

III. Cuộc đấu tranh tiếp theo của nhân dân miền Bắc

Lợi dụng hành động phủ tay của Hồ Chí Minh khi đổ tội cho cấp dưới đi quá trớn, các nạn nhân còn sống sót sau đợt đấu tranh CCRĐ đã tìm những cán bộ cải cách để trả thù. Tình trạng rối loạn được mô tả trong cuốn "Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc" như dưới đây:

*"Sau khi các đảng viên trung kiên được tha từ nhà tù về, được khôi phục công quyền, khôi phục đảng tịch và chức vụ thì họ tìm ngay đến các "đồng chí" đã "tố sai" để trả thù. Do đó tình trạng xung đột, giết chóc giữa đảng viên cũ và đảng viên mới lan rộng khắp mọi nơi. Uy tín của Đảng bị sụp đổ, cán bộ đâm ra hoang mang. Trong dịp này nhà văn Nguyễn Sáng có nói một cách hài hước: **"Lạc quan sai, bi quan cũng sai, chỉ có hoang mang mới đúng"**. Nhân dân được dịp đòi lại ruộng nương nhà cửa bị tịch thu.*

Ở nông thôn các đảng viên đi họp phải mang búa theo để "thảo luận" với nhau. Những địa chủ được tha về, thấy tình trạng làng xóm như vậy, vội vàng chạy ra thành phố ở nhờ các gia đình "tiểu tư sản" hồi kháng chiến đã trú ngụ tại nhà mình. Các bản cố nông, trốn nghe lời Đảng "tố điều" nay sợ bị rạch mồm, cắt lưỡi, cũng vội vàng chạy ra thành phố để đập xích-lô và đi ở thuê. Vì vậy nên dân số ở Hà Nội, Nam Định đột nhiên tăng gấp bội và không khí căm thù ở nông thôn lan ra thành phố, lây cho công nhân, tiểu tư sản, sinh viên và trí thức. Đáp lại vụ nổi loạn của nông dân ở Quỳnh Lưu, thanh niên và công nhân "Nam bộ tập kết" đập phá bót cảnh sát Bờ hồ Hà Nội (bên cạnh ga tàu điện, đầu phố Cầu Gỗ)".

Tại khắp các vùng nông thôn miền Bắc, đâu đâu người ta cũng thấy những vành khăn tang của thân nhân những người bị giết trong Cải cách Ruộng đất. Cho tới nay, không ai biết được con số chính xác những nạn nhân bị Việt cộng tàn sát. Chỉ có một yếu tố then chốt để giúp người ta ước lượng số nạn nhân đó là yếu tố "kích tỷ lệ" được đề cập ở phần đầu. Với dân số miền Bắc vào giai đoạn 1956 khoảng chừng 20 triệu người tức là vào khoảng 4 triệu gia đình nông dân, ta hãy giả sử 2% gia đình nông dân bị liệt vào giai cấp cường hào địa chủ nằm trong sổ đen của Việt cộng. Qua kỹ thuật "kích tỷ lệ", những tên cán bộ trung kiên trong các đội cải cách đã thực hiện đúng chỉ tiêu bằng cách phát hiện và đem ra giết đủ tỷ lệ tối thiểu là 2% mỗi xã. Như vậy trên toàn miền Bắc, những gia đình nông dân có thể bị giết ít nhất là 80.000 người trong cuộc Cải cách Ruộng đất nếu các đội cải cách "kích tỷ lệ" theo đúng chỉ tiêu của Đảng đề ra.

Trong lịch sử Việt Nam, chưa ai nghe thấy có thời kỳ nào lực lượng ngoại bang thống trị đã tàn sát nhân dân một cách lạnh lùng máy móc như vậy. Nỗi căm hờn uất hận của nạn nhân Cải cách Ruộng đất cùng thân nhân của họ đã lên tới mức cùng cực, nhưng sau khi Hồ Chí Minh đưa ra chính sách sửa sai, thì chế độ Việt cộng đã thoát khỏi một cuộc nổi loạn bạo động lan rộng vì một số nguyên nhân chính:

a) Đa số những người mà tính mệnh bị đe dọa đồng thời là những người có tiềm năng lãnh đạo nổi loạn thì đã chết rồi, còn lại một số nhỏ được tha về và được khôi phục lại công quyền, tự coi là mình đã thoát chết trong đường tơ kẽ tóc và cần được yên thân. Mặc dù có một số người liều mạng đi tìm đội cải cách để trả thù, nhưng hầu hết không dám có ý định chống lại kẻ chủ mưu đại gian đại ác là Hồ Chí Minh và Đảng Lao động, hoặc là vì họ tưởng cấp dưới làm sai chính sách Đảng, hoặc vì họ nhìn ra Hồ Chí Minh và Đảng của họ Hồ quá nguy hiểm và quá mạnh. Nguy hiểm vì chúng ném đá giấu tay, xúi giai cấp nọ giết giai cấp kia để chúng bảo toàn lực lượng. Mặt khác, chúng quá mạnh vì có súng đạn trong tay, còn họ thì thân cô thế cô.

b) Phần đại đa số nông dân còn lại là phú nông, trung nông và bần nông thì như cá nằm trong thớt. Tuy tính mạng của họ chưa bị đe dọa vì chưa bị liệt vào hàng cường hào địa chủ nhưng trông gương những vụ đấu tố chụp mũ, họ biết rằng bất cứ ai cũng có thể bị kết tội là "*liên quan*" hoặc "*phản động*" ("*liên quan*" là nói tắt của "*liên quan với địa chủ cường hào*").

Vậy, cho dù có nhiều người trong lòng còn căm hận, nhưng ngoài mặt không dám ngo ngoe. Duy có một thành phần trí thức văn nghệ sĩ dám hiên ngang đứng lên chống Đảng và kể tội Đảng. Thành phần này gồm có những nhân vật đã tham gia kháng chiến từ những ngày đầu cho tới khi kháng chiến chống Pháp thành công. Đó là những người đã nằm trong lòng của cuộc kháng chiến chống Pháp và đã nhìn ra bản chất Cộng sản của bọn Hồ Chí Minh. Là những người có tinh thần Quốc gia, một số những người này đã ngay thơ lựa chọn con đường chống Thực dân trước, cho tới khi thành công rồi sẽ thanh toán Cộng sản sau (!!!). Một số còn lại đã tìm có nọ có kia để từ từ ngưng hợp tác với Đảng ngay từ trước khi kháng chiến chống Pháp thành công, mặc dầu họ vẫn được mọi người mến chuộng và được coi là giới trí thức và văn nghệ sĩ kháng chiến.

Là những người nặng lòng với đất nước, giới trí thức và văn nghệ sĩ kháng chiến về thủ đô đã rất đau lòng và căm hận chính

sách tương tàn của bọn Hồ Chí Minh, và lợi dụng hoàn cảnh thuận lợi khi họ Hồ đề ra chính sách sửa sai, giới trí thức văn nghệ sĩ đã vùng lên đấu tranh, tạo nên một chấn động trong dư luận thế giới sau khi có cuộc nổi dậy của nông dân Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Cuộc nổi dậy của nông dân Quỳnh Lưu gây một chấn động lớn vì nó xảy ra ngay tại tỉnh Nghệ An, quê quán của Hồ Chí Minh, và nó cho thấy ngay đối với nhân dân tỉnh nhà, Hồ Chí Minh là một đứa con vô liêm sỉ bị từ bỏ. Hồ Chí Minh rất căm hận hành động nổi dậy, nên đã dùng các sư đoàn Nam bộ Tập kết để đàn áp, giết và đày ải hơn 6.000 nông dân, đồng thời cố tình bịt kín mọi tin tức liên quan đến cuộc nổi dậy này không lọt ra thế giới bên ngoài.

Trong khi nông dân Nghệ An nổi dậy dùng gậy gộc, dao mác đánh Việt cộng thì văn nghệ sĩ miền Bắc dùng ngòi bút, đánh Việt cộng bằng những bài văn, những lời thơ sắc như thép:

*Tôi muốn làm nhà văn chân thật trọn đời
Đường mật công danh không làm ngọt được lưỡi tôi
Sét nổ trên đầu không xô tôi ngã
Bút giấy tôi, ai cướp giật đi
Tôi sẽ dùng dao viết văn trên đá*
(Phùng Quán trong bài "Lời mẹ dặn")

Trong khi thế giới biết rất ít về những chi tiết của cuộc nổi loạn của nông dân Quỳnh Lưu, thì trái lại những tài liệu của cuộc nổi dậy của văn nghệ sĩ miền Bắc đã được bí mật gởi ra ngoài, bằng giấy trắng mực đen, khiến cho lịch sử văn học đã ghi được đầy đủ chi tiết về nội dung cuộc nổi dậy, những văn nghệ sĩ tham gia và đường lối đấu tranh của giới văn nghệ sĩ miền Bắc, v.v.... Nhờ đó, những văn thi họa phẩm của giai đoạn "*Trăm Hoa Đua Nở*" trên đất Bắc đã không bị mai một, dù Cộng sản tìm cách thủ tiêu, và những tài liệu trên đã đóng góp vào kho tàng văn hóa dân tộc, tiêu biểu cho một trong những giai đoạn văn học phản ảnh trung thực sức đấu tranh dũng mãnh của dân tộc.

Nội dung cuộc nổi dậy của Văn nghệ sĩ và Trí thức miền Bắc

Diễn đàn của giới trí thức văn nghệ sĩ đấu tranh khởi đầu là cuốn sách **Giai phẩm 1956** còn gọi là **Giai phẩm Mùa xuân** được xuất bản vào khoảng tháng 3-1956, trước khi có chiến dịch sửa sai. Sau khi Mikoyan sang Hà Nội giải thích chính sách của Liên Xô, đưa đến vụ sửa sai, thì phong trào nổi dậy đã bùng lên với **Giai phẩm Mùa thu** (29-8-1956) **Giai phẩm Mùa đông** (1956), tờ báo **Nhân Văn** (liên tiếp trong nhiều số), tờ **Đất Mới**, tuần báo **Trăm Hoa**, tờ nhật báo **Thời Mới**, và ngay cả báo **Văn** của Đảng. Tuy nhiên, tiêu

biểu nhất trong những tài liệu trên là báo **Nhân Văn** và các quyển **Giai Phẩm**, cho nên người ta quen gọi phong trào nổi dậy của văn nghệ sĩ là **Phong trào Nhân văn - Giai phẩm**

Nội dung của Phong trào Nhân văn - Giai phẩm là **đấu tranh chống chế độ Việt cộng** trên hai lãnh vực chính:

- Đường lối chính sách của Đảng
- Hệ thống lãnh đạo của Đảng

Phong trào Nhân văn - Giai phẩm đánh vào đường lối chính sách tức là đánh tận gốc chủ nghĩa Cộng sản, chĩa mũi dùi vào **chủ trương giai cấp đấu tranh người bóc lột người, chính sách Cải cách Ruộng đất, chính sách cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh** tại thành thị, đồng thời tấn công vào liên minh **giai cấp đấu tranh** giữa Việt cộng và Trung cộng. Một trong những tài liệu quan trọng nhất thuộc loại này là cuốn "*Nắng Chiều*" của cụ Phan Khôi, gồm nhiều bài bút ký, tạp văn, bị Việt cộng cấm xuất bản, may nhờ có Đoàn Giỏi, một cán bộ Đảng đem ra mổ xẻ phê bình trên báo *Văn Nghệ* của Đảng số 15, xuất bản tháng 8-1958, người ta mới biết về nó. Sau đó, Đoàn Giỏi đã bị phê bình kiểm thảo là cố tình mổ xẻ chữi bới cụ Phan Khôi nhằm mục đích phổ biến tài liệu chống Đảng. Tội nặng nhất của cụ Phan Khôi được phát hiện trong cuốn *Nắng Chiều* nằm trong các chuyện "*Nuôi vịt ở miền Nam*", "*Tiếng Chim*", "*Thái Văn Thu*" và chuyện "*Ba Ông Vua*" Càn Long, Quang Trung và Chiêu Thống.

Trong chuyện "*Tiếng Chim*", cụ Phan Khôi đã thuật chuyện hai con quạ không giành nhau miếng ăn để ngụ ý mỉa mai vấn đề đấu tranh giai cấp là vấn đề căn bản của chủ nghĩa Mác-Lênin. Trong chuyện "*Nuôi vịt ở miền Nam*", cụ Phan Khôi thuật lại cách làm việc và cách sống của chủ và người làm thuê đều cực khổ như nhau, đồng thời chủ chẳng những trả công cho thợ mà còn chia hoa hồng cho thợ mỗi khi được mùa, vừa có ý ám chỉ rằng cảnh người bóc lột người theo quan niệm đấu tranh giai cấp là không hoàn toàn có thực mà còn có ý ám chỉ Đảng bóc lột người hơn những người chủ nuôi vịt. Trong chuyện "*Ba Ông Vua*", Đoàn Giỏi giải thích rằng cụ Phan có ý ám chỉ "*quan hệ ngoại giao giữa Quang Trung và Càn Long ngày xưa không khác gì quan hệ hữu nghị giữa ta và Trung Quốc ngày nay, một con cáo và một con sói đồng tình vật chết một con dê*". (Xem Trăm Hoa Đưa Nở..., trang 94)

Ngoài việc đả kích tư tưởng đấu tranh giai cấp, căn bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Phong trào Nhân văn - Giai phẩm còn kêu gọi mọi người đứng lên chống lại chủ nghĩa đó. Trong bài "*Tiếng Hát*",

một vở kịch thơ ngắn, Hoàng Cầm đã cất tiếng kêu gọi qua tiếng hát của Trương Chi:

*Nào người quả phụ trắng khăn tang
Nào đứa em mồ côi khát sữa
Nào ai sống nhục chết oan
Nào ai tan lia đôi lứa
Nghe tiếng hát này...*

để ám chỉ những nạn nhân của Cải cách Ruộng đất, và tiếp theo đó kêu gọi mọi người hãy theo "*Tiếng gọi của trời cao, của đất rộng*" quyết "*Vượt qua tường đá*" của hệ thống kèm kẹp áp bức của Việt cộng.

Một mặt chống đường lối chủ trương Đấu tranh Giai cấp của Đảng, một mặt khác Phong trào Nhân văn - Giai phẩm đánh thẳng vào hệ thống lãnh đạo Đảng gồm có con người và tổ chức. Về con người lãnh đạo, các văn nghệ sĩ đánh từ Hồ Chí Minh trở xuống cho tới các cán bộ cao cấp Trung ương như Trường Chinh, các cán bộ lãnh đạo văn nghệ như Tố Hữu, Hoài Thanh, Xuân Diệu mà mọi người gọi là những tên "*cai văn nghệ*".

Một nhà thơ trẻ là Lê Đạt đã dám ví Hồ Chí Minh như cái bình vôi:

*Những kiếp người sống lâu trăm tuổi
Y như một cái bình vôi
Càng sống càng tối
Càng sống càng bé lại*

Cụ Phan Khôi còn viết bài "*Ông Bình Vôi*" trong Giai phẩm Mùa thu tập I, với một câu giải thích rằng cái bình vôi sống lâu "*cũng như pho tượng đất hoặc gỗ không nói năng, không nhúc nhích, thì người ta tôn thờ sùng bái mà gọi bằng "Ông"*". Chẳng những cụ đánh thẳng vào Hồ Chí Minh mà còn đánh luôn những bọn văn nô đã tôn thờ sùng bái cá nhân Hồ Chí Minh nữa. Cụ Phan Khôi còn chọc quê Hồ Chí Minh là Ông Bình vôi vì Hồ Chí Minh đã phạm tội tày đình trong cuộc Cải cách Ruộng đất, mà còn giả đò ù lý vô trách nhiệm, phủi tay chối tội và bắt Trường Chinh chịu tội thay cho mình.

Bài thơ "*Nhất định thắng*" của Trần Dần đã khiến nhà thơ này bị ngồi tù, bị đấu tố và đã dùng lưỡi dao cạo cửa cổ tự tử mà không chết. Trần Dần là nhà văn Đảng viên thuộc giới trẻ trong Phong trào Nhân văn - Giai phẩm, đã tham dự trận Điện Biên Phủ, sau đó vì chống Đảng mà bị đi tù ở Việt Bắc. Tới khi dư luận chống đối của giới trí thức kháng chiến trở nên quá sôi nổi, Trần Dần mới được Việt cộng đưa về miền đồng bằng và bắt đi theo chiến dịch Cải cách Ruộng đất. Tiếp theo đó xảy ra Phong trào Nhân văn - Giai phẩm,

Hoàng Cầm là bạn của Trần Dần đã đem in một bài thơ của Trần Dần vốn được viết từ năm 1954 với nội dung đấu tranh chống đối, đồng thời đề nghị Trần Dần viết thêm một đoạn cho có "lập trường tốt" như thế mới được phép xuất bản và đặt tên bài thơ là "*Nhất định thắng*". Ngay trong phần đầu có tính chất đấu tranh, Trần Dần cũng đánh bằng những đòn rất kín khiến Việt cộng dù đem ông ra đấu tố, cũng chỉ bắt bẻ bằng quơ về cách dùng chữ không ổn, "phạm húy". Đọc bài thơ *Nhất định thắng* của Trần Dần, người ta phải đặt mình vào khung cảnh 1954 với không khí bàng hoàng của Hiệp định Genève cắt đôi đất nước, hàng triệu người nông dân miền Bắc hốt hoảng bỏ trốn Cộng sản, trong tâm tư họ còn hằn vết thương đả lòm của đấu tranh Giảm tô trước 1954, rồi cảnh gia đình xé đôi vì người đi Nam kẻ ở lại Bắc (người vợ trẻ của Trần Dần lạc lõng giữa Hà Nội vì cha mẹ đã di cư), rồi cảnh bộ đội Nam bộ tập kết được sử dụng để đàn áp cuộc nổi dậy ở Quỳnh Lưu. Có đặt mình vào hoàn cảnh 1954 người ta mới mừng tượng đọc ra được những ẩn ý lên án Hồ Chí Minh chia đôi đất nước bằng cách ký Hiệp định Genève:

*Tôi đi giữa trời mưa đất Bắc
Đất hôm nay tâm tã mưa phùn
Bống nhói ngang lưng, máu rõ xuống bùn
Lưng tôi có tên nào chém trộm?
A! Cái lưỡi dao cùn
Không giết được, mà đau
Chúng định chém tôi làm hai mảnh
Ôi cả nước! Nếu mà lưng tôi lạnh
Hãy nhìn xem có phải vết dao?
Không đứt được mà đau!
Lưng Tổ quốc hôm nay rướm máu.*

Và kể đến là cảnh đất nước miền Bắc ngập trong điêu linh dưới chế độ mới:

*Tôi bước đi
không thấy phố
không thấy nhà
Chỉ thấy mưa sa
trên màu cờ đỏ....*

Rồi bằng những câu hỏi "buộc tội" đối với trách nhiệm về phong trào di cư, Trần Dần cầm bút chỉ vào Hồ Chí Minh:

*"Họ vẫn ra đi
Nhưng sao bước rã rời?
Sao họ khóc? Họ có gì thất vọng?"*

Và:

"Ai dẫn họ đi? Ai?"

Dẫn đi đâu? Mà họ khóc mãi thôi"

Và cũng vẫn bằng những câu hỏi làm Việt cộng không trả lời được:

Ai có lý và ai có lực?

Ai người tin? Ai kẻ ngã lòng tin?

Cuối cùng, Trần Dần phang bốn câu làm cán bộ lãnh đạo văn hóa của Việt cộng hết nhin nổi:

Ôi! Xưa nay Người vẫn thiếu tin Người

Người vẫn thường kinh hoàng trước tương lai

Người quên mất Mỹ là sư tử giấy

Người vẫn vội -

Người chưa kiên nhẫn mấy.

Trần Dần bị hạch tội đã dùng danh từ "Người" viết bằng chữ lớn xưa nay được cán bộ Việt cộng dùng để chỉ Hồ Chí Minh với sự tôn sùng tột độ. Tuy Trần Dần bị bỏ tù nhưng cán bộ Việt cộng không dám nói đích danh tội phỉ báng Hồ Chí Minh của Trần Dần cũng như của cụ Phan Khôi. Giống như dưới thời đại "*cực kỳ phong kiến*", riêng việc nhắc tới những lời "*khí quân*" phỉ báng *của người khác* cũng đủ là một sự phạm thượng đại nghịch, và không một tên Việt cộng nào dám làm.

Ngoài việc tấn công tên đầu sỏ của Việt cộng, các văn nghệ sĩ và trí thức miền Bắc còn đã kích hệ thống lãnh đạo Việt cộng qua tổ chức "*Hội các nhà văn*", tổ chức *Mậu dịch Quốc doanh*, đồng thời đã kích tính chất phi pháp của Cải cách Ruộng đất qua bài tham luận của Luật sư Nguyễn Mạnh Tường mà ta sẽ có dịp đề cập tới trong một đoạn khác.

Trên đây ta đã tóm lược cuộc đấu tranh tiếp theo của nhân dân miền Bắc để chống lại sự phản bội kháng chiến của Hồ Chí Minh và cuộc tàn sát dã man qua Cải cách Ruộng đất. Phong trào Nhân văn - Giai phẩm tượng trưng cho một cuộc nổi dậy có tổ chức và tư tưởng chỉ đạo quy mô hơn cả. Tuy nhiên nó cũng có nhược điểm quan trọng và đã bị dập tắt sau khi Hồ Chí Minh ký một sắc lệnh ngày 15-12-1956 chính thức hủy bỏ quyền tự do ngôn luận, cấm lưu hành tất cả các nhật báo, tạp chí, sách vở văn nghệ phẩm chống đối.

Trước khi ký sắc lệnh bịt miệng văn nghệ sĩ, Hồ Chí Minh đã phóng ra một chiến dịch dùng báo chí Đảng chụp mũ tội "gián điệp" của Pháp và của Mỹ lên đầu nhóm **Nhân văn-Giai phẩm**, tổ chức học tập khắp nơi, và cán bộ Đảng thúc đẩy các đoàn thể công nông binh, học sinh và dân Nam bộ tập kết ký kiến nghị tự xưng là "mọi tầng lớp nhân dân" đòi nhà nước trừng trị nhóm **Nhân văn**. Sau khi

bịt miệng văn nghệ sĩ, Việt cộng chỉ cho phép báo của Đảng múa võ một mình. Hội văn nghệ của Đảng được chỉ thị cho ra báo Văn. Nhưng múa võ một mình trong một thời gian, báo Văn trở nên nhạt nhẽo quá khiến ban chủ nhiệm cũng phải cảm thấy nản, và quay ra chống Đảng bằng cách đăng những bài của nhóm Nhân văn Giai phẩm. Việt cộng bèn đàn áp thẳng tay, bắt 304 văn nghệ sĩ đi chỉnh huấn, sau đó đi "*Lao động cải tạo*" ở những vùng rừng thiêng nước độc của Việt Bắc. Hành động bịt miệng và đàn áp thẳng tay đối với văn nghệ sĩ đã tạm thời chấm dứt một hình thức chống đối trên Mặt trận Văn hóa, nhưng chưa chấm dứt phong trào đấu tranh của nhân dân dưới các hình thức khác. Cuộc đấu tranh phi quy ước giữa Việt cộng và các tầng lớp nhân dân bị áp bức còn đương diễn ra trên Mặt trận Kinh tế qua các giai đoạn tiếp theo gồm có **công hữu hóa ruộng đất vườn ao, Hợp tác xã cấp thấp, Hợp tác xã cấp cao v.v...**

Các cuộc đấu tố của giai đoạn đã qua cho tới năm 1956 mới chỉ là Màn I của tấn kịch Cải cách Ruộng đất. Giai đoạn đấu tranh từ 1951 đến 1956 đưa tới vụ sửa sai và Phong trào Nhân văn - Giai phẩm có một số đặc điểm rất điển hình đáng cho ta ghi chép lại đây.

IV. Những đặc điểm của giai đoạn Cải cách Ruộng đất 1951-1956 đưa đến chiến dịch sửa sai

Những nỗ lực và những hoạt động của Cộng sản nhằm giành giật quyền lực hoặc từ vai trò **có quyền lực trong tay để đàn áp quần chúng nhân dân**, tất cả đều là những nỗ lực và hoạt động của chiến tranh **mặc dầu nhiều khi không có tiếng súng nổ**. Đó là cuộc chiến tranh diễn ra từ 1951 tới 1956 phối hợp hai loại đặc điểm nổi bật:

- **Những đặc điểm có tính cách chiến tranh phi quy ước**
- **Những đặc điểm có tính cách Mác-xít-Lêninít điển hình**

Nếu ta còn nhớ những đặc điểm của chiến tranh phi quy ước trong bài nghiên cứu đầu tiên **Đại cương về chiến tranh quy ước và phi quy ước**, ta sẽ thấy lại những đặc điểm này trong cuộc Cải cách Ruộng đất của giai đoạn 1951-1956.

1. Dựa vào lực lượng quần chúng

Đây là một đặc điểm điển hình của chiến tranh phi quy ước cũng như của chiến dịch Đấu tranh chống Phản động, Đấu tranh Giảm tô, Đấu tranh Cải cách Ruộng đất. Để tiêu diệt mầm mống chống đối, Việt cộng đã không sử dụng biện pháp pháp lý, biện pháp hành chính, hay sử dụng cảnh sát công an, quân đội, mà đã huy động nông dân, bằng cách nhóm Đại hội Nông dân, dùng các "đội

đấu tố" và "đội cải cách" xâm nhập vào dân để xách động dân, làm như thể nông dân đứng chủ động đòi tiêu diệt phản động, tiêu diệt địa chủ. Việt cộng còn công khai giải tán hệ thống hành chính xã trong giai đoạn "đội cải cách" về làng phát động đấu tranh, bề ngoài làm như đề cao quyền lực của nông dân, nhưng thực sự bên trong là gán ghép trách nhiệm cho dân, làm cho bàn tay nông dân có dây máu địa chủ, nghĩa là nếu họ không có chủ động thì ít ra cũng là kẻ đồng lõa tội ác. Tại sao họ Hồ lại cần có liên minh tội ác đó? Theo sự suy đoán của các hội chánh viên có liên hệ tới Cải cách Ruộng đất thì một trong những lý do có tính cách chiến lược là tương quan lực lượng giữa Đảng và giới địa chủ, phú nông, trung nông và tất cả nông dân hữu sản cho thấy Đảng là thiểu số. Quan niệm **dựa vào lực lượng quần chúng** vừa là một đặc điểm của chiến tranh phi quy ước lại vừa phù hợp chủ trương cố hữu của Cộng sản và kỹ thuật đấu tranh của Cộng sản. Chủ trương của Cộng sản là tiêu diệt tư hữu, tiêu diệt tư sản, tất nhiên phải tiêu diệt địa chủ là những phần tử tư sản "ngoan cố" nhất. Kỹ thuật đấu tranh của Cộng sản là "lấy mâu thuẫn giải quyết mâu thuẫn": nghĩa là **tạo ra mâu thuẫn giữa các lực lượng thù địch để các lực lượng này tiêu diệt lẫn nhau và Cộng sản ngồi rung đùi hưởng lợi**. Đó là chiến lược xúi Ngô đánh Ngụy để mình lấy ngon đất Kinh Châu (Tam Quốc Chí). Áp dụng vào trường hợp đấu tranh Cải cách Ruộng đất, "lấy mâu thuẫn giải quyết mâu thuẫn" là lấy bản cổ nông giải quyết bài toán địa chủ. Nếu dùng biện pháp pháp lý để Cải cách Ruộng đất như các nước Á Châu khác, Việt cộng phải quốc hữu hóa hoặc mua rẻ ruộng đất của địa chủ rồi chia cho nông dân, như thế địch thân Đảng phải đối phó với khoảng 1 triệu người thuộc thành phần địa chủ phú nông và trung nông, mà trong đó có nhiều người có công với kháng chiến, có uy tín với dân. Tự lực đối phó với khoảng 1 triệu có tư sản, trong khi đảng viên nòng cốt của Việt cộng lúc đó chưa đầy 500 ngàn người là một việc nguy hiểm.

2. Bất chấp pháp lý, bất chấp quy ước hành chính

Đây là đặc điểm thứ hai của Cộng sản khi áp dụng hình thái chiến tranh phi quy ước vào Cải cách Ruộng đất. Chẳng những Việt cộng không sử dụng các biện pháp pháp lý và các quy ước hành chính thông thường, mà chúng còn trắng trợn vi phạm các nguyên tắc pháp lý và hành chính được coi là khuôn mẫu để duy trì trật tự quốc gia và xã hội của các nước văn minh từ 400 năm qua.

Luật sư Nguyễn Mạnh Tường, qua bài diễn văn đọc ngày 30-10-1956 trong một cuộc họp của Mặt trận Tổ quốc Hà Nội, đã nêu lên những vi phạm nguyên tắc pháp lý, trong Cải cách Ruộng đất:

a) Nguyên tắc thứ nhất: Không hành phạt các tội đã phạm quá lâu rồi mới bị khám phá vì khó xác định các bằng chứng buộc tội. Khi buộc tội một người với những bằng chứng hồ đồ, xã hội sẽ tạo ra những tiền lệ bất công làm mất uy tín của cơ chế cầm quyền và gây xáo trộn xã hội. Việt cộng đã vi phạm thô bạo nguyên tắc thứ nhất khi mớm cung cho những bần cố nông vu oan giá họa cho nạn nhân Cải cách Ruộng đất về những tội đã phạm từ mấy chục năm trước, dựa vào những bằng chứng hồ đồ (như hồi chánh viên Nguyễn Văn Thân đã tường thuật).

b) Nguyên tắc thứ hai: Trách nhiệm của phạm nhân thì chỉ một mình phạm nhân phải chịu, không có trách nhiệm chung với vợ con, của gia đình; chỉ trong thời đại phong kiến dã man mới có luật tru di tam tộc để trừng phạt bà con họ hàng của người có tội. Nhưng riêng trong chế độ Việt cộng, không những thân nhân của người có tội phải trả nợ máu, mà ngay cả những người không có liên hệ máu mủ gì với nhau mà cũng bị chết chum với nhau vì mang cái nhãn hiệu chung là địa chủ, phú nông. "Kích tỷ lệ" là một vi phạm thô bạo của nguyên tắc thứ hai về pháp lý.

c) Nguyên tắc thứ ba: Muốn kết án một người phải có bằng chứng xác đáng. Phải có nhân chứng là những kẻ đã mục kích sự phạm pháp và cung khai một cách cụ thể, rõ ràng và chắc chắn. Một nhân chứng thôi cũng chưa đủ, ít ra phải có hai nhân chứng khai phù hợp với nhau, mới được là đáng kể... Khi nêu lên nguyên tắc thứ ba trên đây, có lẽ ông Nguyễn Mạnh Tường muốn ám chỉ những vụ Đấu Giâm tô như anh Nguyễn Văn Thân thuật lại, ví dụ: "*Một cái sẹo cũ vì bị ngã từ hồi còn bé sẽ được trình bày là vết dao chém của địa chủ ác ông... Hoặ c nếu một bà lão rụng hết tóc vì già hay vì bệnh hoạn thì sẽ dùng chứng tích này để tố địa chủ nắm tóc giật đánh*" (xem bài trước). Những bằng chứng cần thiết để chứng tỏ vết dao chém tối thiểu là phải trình bày được con dao có vết máu của nạn nhân. Vì bất chấp nguyên tắc thứ ba trên đây, trong giai đoạn "Đấu tranh chống phản động", đội cải cách của Việt cộng đã "mớm cung theo dây chuyền", khiến nhiều nạn nhân đã khai lung tung ra ngoài sự dự liệu của cán bộ Đảng và làm trò cười cho đấu trường cải cách, cũng như làm trò cười cho lịch sử mai hậu.

d) Nguyên tắc pháp lý thứ tư: "Thủ tục điều tra, xét xử phải bảo đảm quyền lợi của bị tố nhân. Bị tố nhân có quyền nhờ luật sư bào chữa cho mình, và khi thiếu điều kiện nhờ luật sư, khi nào là một trọng tội, tòa phải cử luật sư bào chữa không, cho bị can... Khi điều tra, thẩm vấn, tuyệt đối không được dùng phương pháp tra khảo,

đánh đập, hành hạ bị cn, mớm cung cho bị can, dọa nạt hay dụ dỗ đương sự"...

3. Thủ tiêu Chế độ pháp trị chân chính

Một chế độ pháp trị chân chính phải xác định rõ đâu là quyền lợi và trách nhiệm của mỗi người từ thường dân cho tới lãnh đạo. Việt cộng chẳng những thủ tiêu quyền lợi của người dân qua việc bất chấp các nguyên tắc pháp lý căn bản, mà còn lờ luôn trách nhiệm pháp lý của cấp lãnh đạo đảng, nhất là họ Hồ, tên chủ mưu trong chiến dịch Cải cách Ruộng đất đẫm máu. Về điểm này ông Nguyễn Mạnh Tường viết: "Trước hết, bức thư của ông Hồ Viết Thắng tự phê bình và xin rút lui khỏi Mặt trận Trung ương chỉ là một giải pháp chính trị mà thôi..." "...là một nhà luật học, tôi chưa thể nào nhận định được trách nhiệm của ông Thắng. Có thể trách nhiệm của ông ấy rất lớn, có thể rất nhỏ. Đứng trên tinh thần pháp lý, sự nhận tội lỗi của một người không đủ để quy định trách nhiệm của người ấy..."

Lập luận của ông Nguyễn Mạnh Tường có ý nói rằng:

Thứ nhất: Giải pháp hạ tầng công tác Trường Chinh và sự từ chức của Hồ Viết Thắng chỉ là một giải pháp chính trị, và nếu ngưng ở đó, Việt cộng đã cố tình xóa trách nhiệm pháp lý đối với các vụ sát nhân có mưu định rõ ràng. Và ông Tường gọi đó là "chính trị lẫn áp pháp lý".

Thứ hai: Trách nhiệm của Hồ Viết Thắng có thể rất lớn, có thể rất nhỏ, nghĩa là nếu Hồ Viết Thắng chỉ là một kẻ thừa hành, thì cần phải truy nguyên ra cái trách nhiệm pháp lý cao chót vót là Trung ương Đảng và Hồ Chí Minh. Không xác định quyền lợi của người dân và trách nhiệm pháp lý của Đảng và nhà nước Việt cộng đã thủ tiêu chế độ pháp trị chân chính. Mà thủ tiêu chế độ pháp trị chân chính là một đặc điểm có tính cách Mácxít-Lêninnít điển hình. Và nó là nguyên nhân của bao xương máu, chết chóc và đau thương diễn ra trên đất Việt Nam từ hơn 30 năm nay.

Bài nghiên cứu này kết thúc một giai đoạn đặc biệt của Cải cách Ruộng đất ở miền Bắc, và không có nghĩa cuộc Cải cách Ruộng đất của Việt cộng đã chấm dứt khi ruộng đất được lấy từ địa chủ để chia cho nông dân nghèo. Không! Sau khi chia ruộng cho nông dân nghèo, Việt cộng đã từ từ lấy lại hết tất cả ruộng đất tài sản của họ qua các chiến dịch Tở đổi công, Hợp tác xã cấp thấp, Hợp tác xã cấp cao v.v... song hành với các Kế hoạch kinh tế 3 năm, Kế hoạch kinh tế 5 năm v.v... mà chúng ta sẽ nghiên cứu trong những bài tới.

Trong phần kết luận của bài này, chúng ta hãy đưa ra một nhận xét về trách nhiệm chính trị và pháp lý của một hành động liên quan đến trật tự công cộng và tính mạng của người dân.

Một thường dân phạm tội giết người phải chịu trách nhiệm pháp lý cho hành động đó. Nếu việc giết người có chủ mưu, đó là một trọng tội về hình sự, và hình phạt thường là lấy mạng đền mạng. Một cấp lãnh đạo chính trị, nếu giết người có chủ mưu vì mục đích chính trị thì phải chịu trách nhiệm về pháp lý, và sau đó còn phải chịu thêm trách nhiệm về chính trị. Trách nhiệm pháp lý càng gia tăng gấp bội nếu là tội tàn sát nhiều người với sự dự mưu kỹ càng. Một chế độ, một tập đoàn thống trị phạm tội tàn sát tập thể cả trăm ngàn người cũng phải chịu trách nhiệm chính trị và pháp lý như trường hợp chế độ Phát xít Đức, Phát xít Ý và Quân phiệt Nhật v.v... Những kẻ lãnh đạo, tùy theo trách nhiệm và sự dự mưu đều phải đền tội cả về phương diện chính trị và pháp lý. Trước hết bị tước hết quyền hành chính trị và sau đó lấy mạng đền mạng.

Công lý đã được thi hành tại Đức, tại Ý, tại Nhật, sau Đệ nhị Thế chiến, và trật tự quốc gia nhờ đó đã được tái lập tại Đức, tại Ý, tại Nhật. Nhưng cũng kể từ sau Đệ nhị Thế chiến, vì Liên Xô không bị trừng phạt về những tội diệt chủng nên các chế độ Cộng sản từ Âu sang Á đã thừa kế thủ tiêu nền pháp trị chân chính. Chúng phải tay chối bỏ mọi trách nhiệm pháp lý đối với tội ác của chúng vì nhân dân bất lực trước họng súng đàn áp, và vì công lý không có sức mạnh để thực thi.

Ở Việt Nam, Hồ chí Minh và đảng Việt cộng đã phạm nhiều tội ác chống chất. Tội tàn sát trong Cải cách Ruộng đất chỉ là một trong nhiều tội ác tày đình của chúng trong hơn 30 năm qua. Mỗi lần gặp khó khăn vì nhân dân ta đấu tranh, chúng lại tìm cách xoa dịu, xí xóa, khi thì bằng chính sách sửa sai, khi thì bằng chính sách nói lỏng các biện pháp kèm kẹp kinh tế, khi thì bằng màn xiệc "đổi mới tư duy". Nhưng luôn luôn có nhiều người bị chúng lường gạt, và mỗi lần như thế, Việt cộng lại chối bỏ được trách nhiệm về tội ác, và trở nên mạnh hơn khi những nhóm người hoặc thế lực ngu xuẩn giúp chúng cơ hội và phương tiện phục hồi sức mạnh để tiếp tục tội ác.

Ngày nay, dân ta đã thức tỉnh, và đã đấu tranh mạnh mẽ buộc Việt cộng phải lãnh trách nhiệm đối với tội ác của chúng. Dân ta cương quyết thì hành động công lý bằng cách lật đổ chế độ Việt cộng và thiết lập một nền pháp trị chân chính, nghĩa là bất cứ tập đoàn nào phản nước hại dân phải chịu trách nhiệm chính trị và pháp lý trước toàn dân, tức là trả lại quyền hành chính trị và chịu sự phán đoán của luật pháp quốc gia. Nhân dân VN coi những biện pháp

"sửa sai" hoặc "cởi mở" hoặc "đổi mới" hoặc "hòa giải hòa hợp" là những trò xiệc bịp bợm để bịp những nhóm người ngu xuẩn, hoặc đốn gió làm tay sai cho ngoại bang.

IV- Mục tiêu của Hợp tác hóa Nông nghiệp: Khống chế Nông dân Bắc Việt

*Giai đoạn đầu tổ địa chủ và lấy ruộng đất chia lại cho bản cố nông chỉ là màn I của tấn kịch Cải cách Ruộng đất. Mỗi bản cố nông được chia một mảnh đất nhỏ, một số nồi niêu, xoong chảo, bàn ghế, giường nằm của địa chủ, cuốc xẻng cày bừa, kể cả chổi cùn, rế rách. Đối với bản cố nông chất phác, đây là một cuộc đổi đời chưa bao giờ họ ngờ tới. Trong thời kỳ đầu tổ địa chủ, các bản cố nông bị xúi giục, bị áp lực của cán bộ Đảng đi đến chỗ đồng lõa tội ác nhúng tay vào máu địa chủ; nhưng đến giai đoạn sửa sai, họ bị trả thù khiến nhiều người phải bỏ nông thôn chạy ra thành thị đi ở đợ. Những người còn lại biết rằng số phận của họ khá bấp bênh, tuy nhiên điều mà họ không ngờ nhất là: Cuộc "đổi đời" chỉ cho họ hưởng tài sản chiếm được của địa chủ trong một thời gian rất ngắn. Họ không biết rằng Đảng cho tay này nhưng sẽ lấy lại bằng tay kia với những thủ đoạn tráo lừa lọc tinh vi, khiến ngay cả những người khôn ngoan, có kiến thức hoặc có thể lực còn không thể ngờ... Sau khi đã lợi dụng bản cố nông để đạt mục tiêu chiến lược giai đoạn là đánh gục giai cấp địa chủ, Việt cộng dần dần tước hết tài sản của trung nông kể cả bản cố nông qua chính sách **công hữu hóa toàn bộ ruộng đất vườn ao**.*

Cuộc cải cách được gọi là "long trời lở đất" ở miền Bắc đã đập nát các giai cấp, các thế lực ở nông thôn. Đối với giai cấp phú nông địa chủ, đó là một kinh nghiệm đẫm máu mà họ nhớ và sợ cho đến suốt đời. Đối với giai cấp trung nông, tuy chưa ném mùi đau đớn nhức nhối, nhưng họ biết họ chỉ là con cá đang nằm trên thớt. Còn giới bản cố nông, những người chất phác, chưa có kinh nghiệm lãnh đạo, thì mặc dầu cuộc Cải cách Ruộng đất ban cho họ một số quyền lợi, họ thừa biết người đứng chủ mưu là Việt cộng. Nhưng họ không thể kết hợp thành một lực lượng nào đáng kể.

Tóm lại, ở nông thôn không có một lực lượng nào tồn tại để thách thức quyền lực của Đảng. Tất cả chỉ là những cá nhân bị bỏ rơi đơn độc, không nơi nương tựa, trừ bản cố nông được dựa vào Đảng để hưởng một số ưu thế nếu chịu làm tay sai cho Đảng. Khối dân chúng nông thôn hoàn toàn tan rã. Mặc dầu có chiến dịch sửa

sai, phục hồi danh dự cho người có công với kháng chiến, nhưng chiến dịch này chỉ cứu được một số người còn sống trong tù, chứ không cứu được cả trăm ngàn người đã bị chôn dưới đất. Hơn nữa chiến dịch sửa sai **không tái lập giai cấp cũ vì Việt cộng xác nhận đường lối Cải cách Ruộng đất là đúng, chỉ có những cá nhân phạm phải sai lầm mà thôi.**

Sau khi chiến dịch sửa sai đã làm xẹp cơn thịnh nộ của quần chúng, Việt cộng phải đối phó với Phong trào Nhân văn Giai phẩm. Mặc dầu phong trào này có đường lối quy mô (xem cuốn Trăm hoa đua nở trên đất Bắc) nhưng không có tổ chức sâu rộng và không có sức mạnh vũ trang trong tay nên sau một thời gian đã bị VC đàn áp thẳng cánh.

Giải quyết được Phong trào Nhân văn Giai phẩm, Việt cộng đã triệt hạ được lực lượng căn bản chống lại đường lối vô sản chuyên chính, chúng bèn tiến hành luôn giai đoạn kế tiếp của Cải cách Ruộng đất. Đó là nội dung của bài nghiên cứu kỳ này.

Kể từ cuối năm 1955 và đầu năm 1956, chính sách ruộng đất ở miền Bắc của Việt cộng đã được lồng vào trong khuôn khổ đường lối công hữu hóa tư sản và tư bản được tiến hành qua nhiều bước liên tiếp nhau, gọi là những "kế hoạch" kinh tế 3 năm hoặc 5 năm. Những kế hoạch kinh tế này nhắm vào hai ngành chính là Nông nghiệp và Công nghiệp (Công nghiệp là danh từ Việt cộng để chỉ kỹ nghệ). Ngành Thương nghiệp sẽ bị Việt cộng bóp chết dần theo đúng chủ trương đường lối Mác-xít không chấp nhận giới thương nhân trung gian trong guồng máy kinh tế Cộng sản.

Trong giai đoạn từ 1959 tới 1970, Việt cộng đã theo đuổi những kế hoạch kinh tế sau đây:

- Kế hoạch 3 năm lần thứ nhất (1955-1957).
- Kế hoạch 3 năm lần thứ nhì (1955-1960).
- Kế hoạch hoàn thành và chuẩn bị kế hoạch 5 năm (1960-1961).
- Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965).
- Kế hoạch 5 năm lần thứ nhì (1966-1970).

Trong khuôn khổ nói trên, đợt Cải cách Ruộng đất đưa đến "sửa sai" là một phần căn bản của kế hoạch 3 năm lần thứ nhất. Nó giúp Đảng đánh gục giai cấp địa chủ và nhất là các thành phần chống đối bị coi là nguy hiểm, để dọn đường tiến tới mục tiêu tối hậu là truất hữu toàn bộ ruộng đất tài sản của nông dân sát nhập vào tài sản Nhà nước. Làm sao Cộng sản Việt Nam có thể ăn cướp một cách trắng trợn như vậy mà nông dân lại cam chịu đắng cay, và thế

giới bên ngoài hầu như hoàn toàn không biết gì hết? Để trả lời câu hỏi trên, ta cần đi lần lượt qua các giai đoạn căn bản của chính sách

Công hữu hóa Ruộng đất:

- Giai đoạn Tổ đổi công.
- Giai đoạn Hợp tác xã cấp thấp.
- Giai đoạn Hợp tác xã cấp cao.

Ba bước căn bản nói trên được tiến hành nhip nhàng với các kế hoạch kinh tế 3 năm và 5 năm, nhưng có hai đặc điểm rất quan trọng trong việc Việt cộng thi hành đường lối chính sách mà ta cần nắm vững.

Thứ nhất: Việt cộng luôn luôn đặt ra những thí điểm để cho cán bộ học tập kinh nghiệm và dạy lẫn nhau.

Thứ hai: Mỗi chính sách, mỗi giai đoạn không nhất thiết phải được tiến hành đều khắp trên toàn miền Bắc, nhưng tùy thuộc vào điều kiện thực tế từng vùng, ví dụ: Chính sách Hợp tác xã cấp thấp có thể hoàn thành tại một vùng và đẩy lên Hợp tác xã cấp cao, nhưng nếu tại những vùng khác, điều kiện chưa cho phép thực hiện Hợp tác xã cấp cao, thì nông dân vẫn còn ở trong Hợp tác xã cấp thấp. Tình trạng này dẫn đến những quy luật không đồng đều cho mỗi vùng, chẳng hạn như tiêu chuẩn lương thực khác nhau, và thuế nông nghiệp cũng khác nhau, cho mỗi vùng.

I. Giai đoạn Tổ đổi công

Như đã trình bày, giai đoạn Tổ đổi công nằm trong kế hoạch 3 năm lần thứ nhất sau khi kết thúc cuộc đấu tố "long trời lở đất". Mỗi nông dân đều được chia một mảnh đất nhỏ để canh tác, phù hợp với tinh thần tư sản thiên nhiên của con người. Trong không khí mới đó, một số đông quần chúng là bản nông đều cảm thấy hân hoan. Việt cộng khơi dậy không khí vui vẻ phấn khởi bằng cách phổ biến thơ văn của các văn nô như hai câu thơ dưới đây:

Từ đây ta có đất cày

Con ơi bưng bát cơm đầy nhớ ai?

(văn nô Trần Hữu Thung)

Không phải tất cả các bản nông đều hăng hái cánh tác trên mảnh đất mới. Có một số bỏ ra thành thị sinh sống, một số khác cần tiền hoặc thiếu nông cụ sản xuất nên bán ruộng đi để làm thuê. Do đó, những người có khả năng mua lại ruộng và có khả năng canh tác trở nên sung túc hơn. Đó là điều Việt cộng kỳ nhất, vì khi có sự tích lũy tư sản trong tay một số người là có sự suy yếu quyền lực của Việt cộng. Nhưng tình trạng này không kéo dài vì Việt cộng tung hàng loạt cán bộ về nông thôn tổ chức nông hội và "**Nhóm sản**

xuất". Một nhóm sản xuất là một tập hợp từ 5 đến 10 hay 15 gia đình giúp nhau sản xuất trong tất cả các công tác nông nghiệp. Nhóm sản xuất là hình thức giới thiệu cho **"Tổ đổi công"**. Tổ đổi công cũng tương tự như nhóm sản xuất nhưng số gia đình tham gia lớn hơn, từ 25 đến 30 gia đình. Một sự khác biệt quan trọng ở sự giúp đỡ lẫn nhau dựa trên căn bản trao đổi ngày công.

Để hướng dẫn về Tổ đổi công, cán bộ Việt cộng giải thích cho nông dân như sau: *Một anh nông dân A không có trâu để cày hoặc bừa mảnh đất cho kịp gieo mạ, có thể mượn trâu của anh nông dân B. Khi mạ đã lên, tới lúc cần cấy lúa, anh nông dân B tuy có trâu nhưng không sử dụng vào việc cấy lúa được, mà trong gia đình lại neo người. Vậy anh nông dân B có thể mượn người trong gia đình anh nông dân A để cấy lúa, cũng trên căn bản ngày công.*

Một ngày công của một người cũng tính bằng một ngày công của trâu, và có thể trả bằng lúa, ví dụ 3 kg lúa một ngày công cho người thì cũng trả như vậy cho trâu. Với Tổ đổi công, Đảng ủy xã ấn định một lịch trình theo đó các gia đình trong tổ luân phiên làm giúp nhau, mang cày bừa, cuốc xẻng đi canh tác giúp, hoặc sửa nhà, lợp mái cho các gia đình trong tổ.

Quan niệm của Tổ đổi công đã tạo một ấn tượng tốt trong đầu nông dân, vì nó đưa ra những tiêu chuẩn đẹp và đề cao tinh thần liên đới hỗ tương. Không những thế, nó còn có vẻ hợp lý vì giúp nông dân giải quyết được tình trạng bế tắc khi thiếu phương tiện hoặc nông cụ cánh tác để cho kịp "thời vụ". Ví dụ nếu không kịp có trâu để cày bừa thì không kịp gieo mạ lúc ruộng đang có nước. Nếu lấy sức người để cày bừa sẽ quá lâu, và sau một trận nắng lớn đất khô sẽ không cấy lúa được nữa, và ngôn ngữ Việt cộng gọi là "không kịp thời vụ".

Ngoài ra, trên phương diện kinh tế, lối làm ăn trong Tổ đổi công có các đặc điểm (trên nguyên tắc) như sau:

- Quyền tư hữu ruộng đất vẫn còn được duy trì như trước.
- Quyền làm chủ hoa màu vẫn thuộc về người chủ đất nông dân.
- Công của ai người ấy hưởng.

Duy có ba ý niệm mà Việt cộng muốn mớm cho nông dân qua hình thức Tổ đổi công:

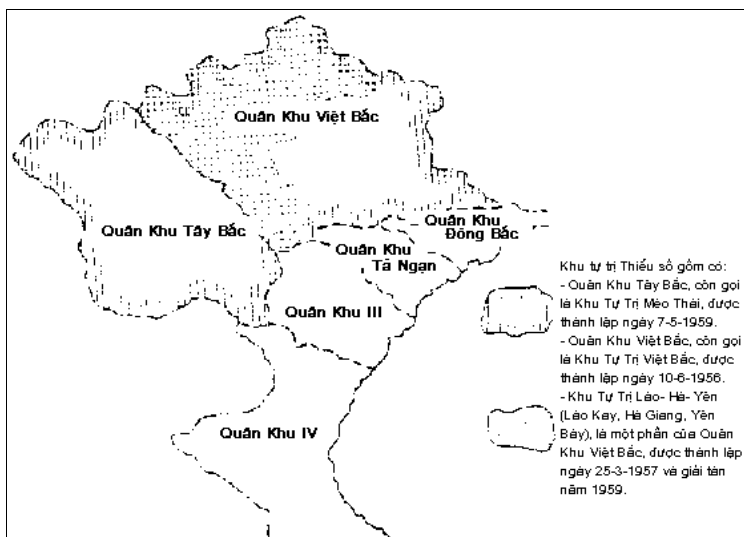
Thứ nhất: Nếu có thể sử dụng trâu bò, nông cụ của nhau, tại sao không tập trung vào một nơi để sử dụng chung (mở đầu cho giai đoạn hợp tác hóa nông nghiệp).

Thứ hai: Trong Tổ đổi công, mọi người cùng chung vai làm việc tập trung nhân lực, khiến cho dân quen dần với lối làm ăn tập thể.

Thứ ba: Trong Tổ đổi công có tổ trường, tổ phó, tổ nông hội, tổ thanh niên, tổ chức như công đoàn sau này, có sinh hoạt học tập đôn đốc chủ trương của Đảng, của nhà nước, đặc biệt là chính sách thuế nông nghiệp. Với guồng máy tổ chức này, một mặt Việt cộng gài cán bộ vào làm tai mắt theo dõi hành vi và tư tưởng chính trị của mỗi nông dân, một mặt đôn đốc chuẩn bị dân sản xuất dưới chiêu bài *Nhân dân làm chủ và Đảng lãnh đạo* (chưa tới giai đoạn *Nhà nước quản lý*). Trong mỗi buổi sinh hoạt tổ hoặc sinh hoạt rộng lớn hơn, thành phần đảng viên thường len lỏi vào chiếm chừng một phần ba, thành phần cảm tình viên cũng vào khoảng một phần ba, và đã được Đảng vận động trước để ủng hộ những đề nghị có lợi cho chính sách Đảng. Như vậy bất cứ những nghị quyết nào quan trọng đều được hai phần ba biểu quyết, lợi cho Đảng mà bề ngoài Đảng vẫn khoe khoang là dân chủ vì dân quyết định mọi việc.

Trong giai đoạn Tổ đổi công, thuế nông nghiệp bắt đầu tăng cao. Ngay ở những vùng đất nghèo nàn cằn cỗi như phía nam Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, thuế nông nghiệp cũng từ 20% đến 25%, nghĩa là cứ 1000 kg thóc thì phải nộp tới 250 kg, và số thóc đó phải phơi thật khô và quạt thật sạch. Ở những vùng đất tốt như Thái Bình Nam Định, thuế nông nghiệp còn cao hơn nữa, và nói chung, thuế nông nghiệp có tiêu chuẩn cố định, bất kể thiên tai, hạn hán hoặc lụt lội.

Việc tiến hành kế hoạch Tổ đổi công không đồng loạt và đều khắp trên toàn cõi Bắc Việt, vì Việt cộng rất dè dặt và tiến hành làm nhiều đợt tại nhiều thí điểm khác nhau. Tại Khu tự trị Việt Bắc (*xem bản đồ*) gồm các tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, kế hoạch Tổ đổi công mãi tới năm 1964 mới bắt đầu. Như vậy, cho tới tháng 12-1958 kế hoạch Tổ đổi công vẫn chưa thực hiện xong hết trên toàn miền Bắc, chỉ mới có 65% gia đình nông dân tham gia Tổ đổi công. Tuy nhiên, tại những nơi mà Tổ đổi công tiến triển điều hòa thì chế độ Hợp tác xã cấp thấp bắt đầu được thí nghiệm.



Trong giai đoạn Tổ đổi công, đời sống nông thôn Bắc Việt tương đối còn tạm dễ thở. Mặc dầu có một số cá nhân đi làm thuê, nhưng những gia đình đông người nhờ nhiều nhân công đã sản xuất nhiều, trở nên sung túc, mua thêm trâu cày, mua thêm nông cụ. Những gia đình ít người, tuy sản xuất ít hơn, nhưng vì ít miệng ăn nên cũng dành dụm được ít tư sản. Đó là hiện tượng "tích lũy tư bản" mà Cộng sản không chấp nhận. Thực ra, giai đoạn công hữu hóa đã được hoạch định tiếp theo để giải quyết vấn đề tích lũy tư bản này. Một ích lợi hiển nhiên trong giai đoạn Tổ đổi công là Việt cộng đã có cơ hội ước lượng chính xác năng suất trung bình của nông dân, để đo lường trước xem tối thiểu có thể bóc lột được của nông dân là bao nhiêu khi bước lên giai đoạn Hợp tác xã cấp thấp (danh từ Việt cộng dùng để chỉ thủ đoạn bóc lột này là: "*Giải phóng sức sản xuất*").

Tổ đổi công			
Thời điểm thực hiện	Số Tổ đổi công	Tỷ số gia đình tham gia	Tài liệu
10-1957	72000	24,3%	Báo Nhân Dân 3-10-57
11-1957	8569	29%	Báo Nhân Dân 28-

			11-57
01-1958	102000		
07-1958	137600	31,6%	VNI 15-8-58 (+)
10-1958	203582	51,1%	VNI 23-1-59 (+)
12-1958	300000 (++)	65%	Đài Hà Nội 29-12-58

Ghi chú:

(+) VNI: *Tạp chí Viet Nam Information* xuất bản ở Rangoon

(++) 300000 *Tổ đổi công* gồm khoảng 2 đến 3 triệu gia đình nông dân

II. Giai đoạn Hợp tác xã cấp thấp

Trong khi chế độ *Tổ đổi công* chưa hoàn tất đều khắp trên toàn cõi Bắc Việt, thì vào năm 1958, nghị quyết 14 của Trung ương Đảng Lao động Bắc Việt đề ra nhiệm vụ và mục đích của **Kế hoạch 3 năm** lần thứ hai là để **"Xây dựng nền Kinh tế Dân chủ Nhân dân"**, khác với nền kinh tế trong giai đoạn *Tổ đổi công* mà Việt cộng gọi là **Nền Kinh tế Dân tộc Tự sản**.

Cán bộ Việt cộng tổ chức học tập khắp nơi về nhu cầu phải vượt qua giai đoạn **Kinh tế Dân tộc**: "*Cảnh làm thuê cho chủ*" vẫn còn, từ đó đưa đến tình trạng bất bình đẳng, và kèm chế sức sản xuất, vậy phải tiến lên giai đoạn Kinh tế Dân chủ Nhân dân để "*giải phóng sức sản xuất và thành lập quan hệ kinh tế bình đẳng giữa con người*".

Hệ thống sản xuất mới trong ngành nông nghiệp được gọi là **Hợp tác xã cấp thấp**. Cùng lúc với Hợp tác xã cấp thấp ở nông thôn, có cuộc cải tạo **Công thương nghiệp Tự bản Tự doanh** ở thành thị mà ta sẽ nghiên cứu sau này. Mặc dầu từ cuối năm 1957 trong khi các *Tổ đổi công* chưa hoàn tất, một số Hợp tác xã cấp thấp đã được phát động làm thí điểm, nhưng chính thức vào năm 1958 phong trào Hợp tác xã cấp thấp mới ra đời, và được thực hiện sớm muộn tùy nơi. Nhất là tại Khu tự trị Thái Mèo và ở Việt Bắc như Tuyên Quang, Thái Nguyên v.v..., phong trào Hợp tác xã được thực hiện rất muộn vì Đảng còn phải ve vuốt các nhóm thiểu số.

Khi chế độ Hợp tác xã mới ra đời, Việt cộng chưa bắt buộc toàn thể dân chúng phải gia nhập, và phần lớn chỉ có đảng viên, giai cấp bản nông gia nhập trước và được hưởng những ưu quyền như con em được đi học, xã viên được cấp phân bón, nông cụ v.v....

Những khẩu hiệu trong giai đoạn này là:

*Đảng viên đi trước
Làng nước đi sau,
Đoàn viên đầu tàu
Vào Hợp tác xã.*

VC đã phát động phong trào Hợp tác xã một cách rầm rộ như một đại hội, với bích chương, biểu ngữ, chiêu trống, chương trình phát thanh, báo chí, phim ảnh cổ động cho quan niệm Hợp tác xã làm ăn,

*"Buôn có bạn, bán có phường
Làm ăn có xóm có làng mới vui"*

hoặc:

*"Làm ăn riêng lẻ như ghé không đàn
Có tổ có đoàn, mạnh lắm ai ơi"*

Để diễn tả sức mạnh của lối làm ăn hợp tác, các văn nô nghĩ ra những lời thơ nghe rất phấn khởi và khoái lỗ tai:

"Nghiêng đồng đổ nước ra sông"

hay là:

"Vắt đất ra nước thay trời làm mưa"

Câu trên ngợi ca cảnh tát nước từ những cánh đồng bị úng nước để cứu cho lúa khỏi chết. Câu dưới tả cảnh tát nước từ sông vào cánh đồng khô cạn để cứu hạn hán. Ngoài ra, hai câu trên còn đề cao khả năng "*cái tạo thiên nhiên*" của lối làm ăn tập thể.

1. Nguyên tắc căn bản của Hợp tác xã cấp thấp

Hợp tác xã cấp thấp có một số khác biệt căn bản so với Tổ đổi công.

Thứ nhất: Trong Hợp tác xã cấp thấp, những xã viên không còn làm chủ đất đai và dụng cụ làm ruộng của mình (Việt cộng gọi là "phá vỡ quyền tư hữu tư liệu sản xuất của tư nhân"). Những nông dân, sau khi được chia ruộng đất qua cuộc cải cách, được cán bộ tuyên truyền gia nhập Hợp tác xã bằng cách nộp hết ruộng đất cho Hợp tác xã, nông cụ được tập trung vào một nơi gọi là kho vật liệu.

Thứ hai: Ban quản trị Hợp tác xã gồm những thành phần đảng viên ưu tú mà thôi. Ban quản trị này lãnh đạo việc "*phân phối sức kéo*" (tức là người và trâu bò), phân phối nông cụ thành các đội hoặc tổ sản xuất. Một xã viên sẽ không còn làm việc trên mảnh đất cũ của mình, mà sẽ làm trên mảnh ruộng của Hợp tác xã.

Thứ ba: Người nông dân sau khi vào Hợp tác xã không còn làm chủ hoa màu do mình sản xuất, không còn gánh thóc về nhà sau mỗi mùa gặt, mà gánh thóc vào kho lẫm của Hợp tác xã. Thay vì hoa màu thu được, người nông dân xã viên được trả lương như một

công nhân viên Nhà nước. Tiêu chuẩn trả lương ra sao là điều ta sẽ nói tới sau.

Mặc dầu những nguyên tắc trên đi ngược lại tinh thần tư sản cố hữu của người nông dân, nhưng cán bộ Đảng đã vẽ ra trước mắt người dân quê Việt Nam một hình ảnh huy hoàng của tương lai: Nhờ hợp tác làm ăn, năng suất sẽ cao hơn trước, và người hưởng lợi trực tiếp là xã viên. Những khẩu hiệu như: "*Hợp tác, cánh đồng năm bảy tấn*" trở thành những chỉ tiêu về gia tăng năng suất trong những Kế hoạch 3 năm và 5 năm. Ngoài ra cán bộ Đảng còn hứa hẹn những tiến bộ kỹ thuật để nâng cao đời sống xã viên như máy cày, máy bơm nước, điện khí hóa nông thôn....

Nông dân miền Bắc nói chung vốn cầu an và có tinh thần làm ăn theo xóm theo phường, nên ban đầu cũng có nhiều người nghe lời tuyên truyền của Đảng gia nhập Hợp tác xã. Có một số ít không gia nhập Hợp tác xã vì lúc này chưa có sự bó buộc. Theo nông dân Lê văn Hùng, thì tại làng Hàm Cách của anh, thuộc huyện Thành Hà, tỉnh Hải Dương, ban đầu chỉ có 20% nông dân tham gia Hợp tác xã cấp thấp. Những nông dân không gia nhập Hợp tác xã nghĩ rằng họ có thể làm ăn riêng lẻ được, và Việt cộng cũng tạm để cho họ yên trong giai đoạn đầu.

Đối với những nông dân gia nhập Hợp tác xã, chỉ trong vòng một thời gian ngắn đã vỡ mộng vì những thu hoạch mà họ mang về cho gia đình không tương xứng với một phần nhỏ của mồ hôi nước mắt mà họ nhả xuống gốc rạ. Họ đã phải đóng góp rất nhiều cho Hợp tác xã, nhưng đến cuối mùa họ tổng kết lại thì thấy phần lớn những đóng góp của họ rơi vào một cái thùng không đáy. Sở dĩ như vậy là vì sự cách biệt quá xa giữa một bên là chế độ đóng góp (gồm có lao động, thuế, và các quỹ xã hội...), và một bên là chế độ hưởng thụ theo công điểm (ghi công làm việc của mỗi người).

Chế độ lao động ấn định mức làm việc của mỗi người. Chế độ thuế ấn định bốn phần tài chánh của mỗi công dân. Còn các quỹ đóng góp thì trên lý thuyết tượng trưng cho sự để dành hoặc sự đầu tư của nông dân giống như quỹ an sinh xã hội hoặc những quỹ bảo hiểm của các nước tự do. Chế độ công điểm ghi chép số giờ lao động mỗi người đóng góp mỗi ngày để dựa vào đó trả tiền công cho mỗi người.

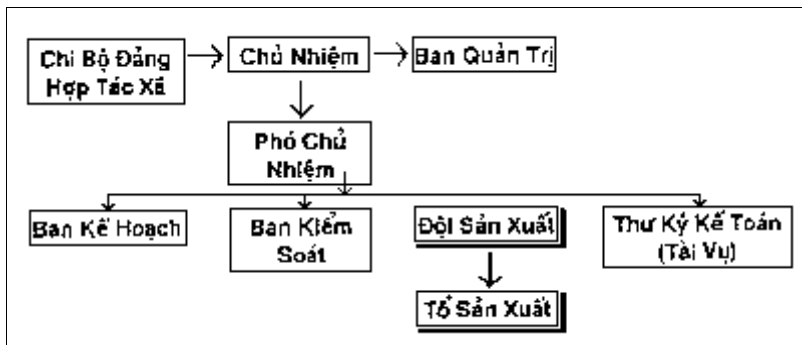
Để dễ dàng nhìn thấy sự lợi hại của Hợp tác xã, ta hãy đặt lên bàn cân để so sánh sự đóng góp công sức tài vật của nông dân, với những số thù lao mà họ được hưởng.

2. Chế độ đóng góp của xã viên

Một đặc điểm quan trọng và nổi bật của chế độ Hợp tác xã là "hạch toán kinh tế", danh từ Việt cộng chỉ mọi tính toán thu chi lời lỗ, ở đây chỉ về sự đóng góp của xã viên cũng như sự hưởng thụ của xã viên. Đây là đặc điểm quan trọng vào bậc nhất vì nó liên quan mật thiết đến sự tinh trạng đời của xã viên, vì thế cho nên hầu như bất cứ hội chánh viên nông dân nào khi được phỏng vấn cũng biết tính toán một cách rành mạch từng đồng, từng xu những đóng góp và hưởng thụ của xã viên. Vì những con số đó tượng trưng cho sự no đói của xã viên nên sẽ được trình bày khá tỉ mỉ trong bài nghiên cứu này.

a. Đóng góp lao động

Trong một Hợp tác xã nông nghiệp, ban quản trị gồm những người được Đảng lựa chọn từ trước và được vận động ngầm từ trước, mặc dầu cũng được bầu cho đủ hình thức dân chủ.



Sơ đồ này cho thấy cái khung của Hợp tác xã gồm có những xã viên nằm trong các đội sản xuất và tổ sản xuất tượng trưng cho bộ máy sản xuất. Bộ máy này được điều khiển bởi các đội trưởng sản xuất theo nguyên tắc "làm việc tại đồng, phân công tại sở" có nghĩa là các đội trưởng trở lên ban quản trị Hợp tác xã chỉ việc ngồi rung đùi tại sở để phân công tác, và các xã viên mới là những người phải đổ sức lao động ra tại đồng. Các tổ trưởng là những phần tử bản nông trung kiên vừa làm việc vừa đôn đốc, và ban kiểm soát theo dõi ở trên, đánh giá sự làm việc của mỗi người theo từng loại:

- Loại A: loại khỏe mạnh, làm nhanh, tích cực đi làm sớm.
- Loại B: là loại làm việc trung bình.
- Loại C: là loại làm việc kém, hay đi trễ, không tích cực.

Bình công Chấm điểm

Sau mỗi ngày làm việc, mỗi người được đánh giá lao động bằng cách Bình công Chấm điểm tức là dựa vào một người giỏi nhất

để làm tiêu chuẩn cho điểm những người khác, và gọi tiêu chuẩn đó là "*mốc khoán*". Ví dụ: Trên một mảnh ruộng do một số người làm việc gồm đủ cả 3 loại A, B và C.

Khi chấm điểm mỗi người, loại A được 10 điểm nếu làm đủ 12 giờ một ngày, loại B được 8 điểm và loại C chỉ được 6 điểm. Và số 10 điểm trong một ngày làm việc của một xã viên loại A được dùng làm chuẩn gọi là một công. Một người loại A làm việc 3 ngày được số điểm tương đương với 3 công lao động, trong khi một người loại C làm việc 3 ngày chỉ được ghi có 18 điểm, tức là chưa được 2 công lao động. Muốn đạt được 3 công, xã viên loại C chỉ có hai cách, một là làm thêm ngày, hai là tăng thêm giờ làm việc mỗi ngày. Nhưng cách thứ nhất không thể thực hiện được vì không ai có ngày nghỉ để làm bù nên xã viên loại C chỉ còn một sự lựa chọn là tăng số giờ làm mỗi ngày. Do đó mới có câu "*Làm ngày không đủ tranh thủ làm đêm*".

Tại sao phải làm cho đủ công?

Ban quản trị giao khoán cho từng gia đình phải làm đủ một số công điểm cho mỗi vụ mùa, và danh từ Việt cộng gọi là "*mức giao điểm*", tùy theo số nhân khẩu trong mỗi gia đình.

Nếu gia đình đông người thì mức giao điểm cao. Ví dụ một gia đình có hai lao động chính và một lao động phụ thì mức giao điểm là 5000 điểm, tức là trong một vụ 6 tháng phải làm đủ 5000 điểm, tức là 500 công (10 điểm là một ngày công) mỗi lao động chính phải làm khoảng 170 công và lao động phụ 140 công.

Nghĩa là trung bình mỗi người trong gia đình đó phải làm 170 ngày trong 6 tháng (180 ngày) và mỗi ngày 12 giờ mới hy vọng đạt được mức điểm giao để được tính khẩu phần theo loại A.

Nói như vậy, có phải cứ sáu tháng thì có 10 ngày nghỉ?

Không, con số 170 ngày công là con số lao động được trả lương gọi là "*lao động sản xuất*" như cày, bừa, gặt, hái. Mỗi năm, nông dân còn phải làm lao động không công tức là "*lao động nghĩa vụ*". Việt cộng đặt ra hai loại lao động nghĩa vụ chính:

- *Loại A*: Lao động Thủy lợi - đó là lao động bắt buộc như đắp bờ đập, tát nước, khai nương v.v..., mỗi năm từ 15 đến 30 công.

- *Loại B*: Lao động Xã hội - như đắp đường, xây trụ sở, xây cầu, đi gác ban đêm.

Hai loại nghĩa vụ trên không tính công để lãnh lương, trái lại chỉ có phạt nếu thiếu nghĩa vụ. Ví dụ một người được ban quản trị Hợp tác xã phân công đi đắp đường mà vì lý do gì đó không đi thì bị phạt từ 1 cho tới 3 công (3 ngày công).

Như vậy, nếu gồm cả lao động nghĩa vụ với lao động sản xuất, một xã viên không có đủ số ngày trong một năm để làm cho đủ công điểm. Vì thế hầu như ai cũng phải làm thêm bằng cách ra đồng sớm hơn và ở lại tới khuya để làm thêm. Nhưng không phải ngày nào cũng có thể ở lại khuya để làm thêm, vì còn phải đi họp để học tập về chính sách nông nghiệp, học tập chính trị và đủ thứ học tập khác.

Điều đó có nghĩa là dù có muốn làm cho đủ công điểm, cũng không có đủ giờ để làm theo ý muốn. Và thiếu công điểm là thiếu ăn.

Dù có làm đủ công điểm cũng chưa có nghĩa là đủ ăn, vì đến lúc thu hoạch vào cuối mùa, Hợp tác xã cộng điểm của toàn gia đình và khấu trừ ra 25% gọi là điểm *Kiến thiết Xã hội Chủ nghĩa*, còn lại bao nhiêu mới tính ra giá bằng lúa tùy theo từng vụ. Số lúa tương ứng với mỗi công điểm cũng không nhất định, vì gặp năm mất mùa, số lúa cũng giảm theo, mặc dù công điểm không đổi.

Công dân Lê văn Hùng giải thích rất rõ như sau:

"Tiền chia cho mỗi điểm tùy theo số thu tổng kết của Hợp tác xã. Hợp tác xã hàng tháng cộng chung số điểm của toàn thể dân làng. Dem số tiền tổng thu chia cho số điểm chung của cả dân làng, ta có tiền cho mỗi điểm. Thí dụ Hợp tác xã tổng thu được 10000 đồng và số điểm chung của Hợp tác xã là 100000 điểm, như vậy mỗi điểm trị giá 10 xu. Mặt khác nếu số tổng thu chỉ có 8000 đồng, thì giá trị mỗi điểm chỉ còn có 8 xu. Tóm lại giá trị mỗi điểm tùy số tổng thu, cho nên, nếu nông dân muốn được số tổng thu cao hơn thì phải gia tăng sản xuất. Hạn hán hay mất mùa là một thảm họa cho nông dân".

Hình thức bình công chấm điểm bắt buộc mọi người, đàn ông cũng như đàn bà, ông già cũng như bà lão phải làm việc như máy suốt ngày: *"Mệt nhọc đến độ tình vợ chồng cũng bị ảnh hưởng, không còn sức nào mà yêu thương ân ái với nhau được nữa"*. (Lời anh Lê văn Hùng)

Tuy số giờ làm việc chính thức là 12 giờ một ngày, nhưng vì ai cũng sợ đói, và nếu có một hai đứa con thì phải làm việc suốt từ 4 giờ sáng tới 10 giờ đêm (18/24 giờ một ngày) mới đủ ăn.

b. Đóng góp Thuế Nông nghiệp và Thuế Đảm phụ.

Khi nhà nước đã nắm toàn bộ sinh hoạt, lợi tức của dân, thì nông dân có còn phải đóng thuế nữa không? Câu hỏi này được anh Lê văn Hùng trả lời như sau:

"Người dân quê đâu còn gì là của riêng nữa mà đóng thuế. Nhưng trên thực tế họ vẫn gián tiếp phải đóng thuế vì Hợp tác xã nhân danh tập thể đóng thuế cho nhà nước: Thuế Nông nghiệp, Thuế Đảm phụ nghĩa vụ, Thuế Đảm phụ nghĩa thương."

"Khi HTX đóng thuế cho nhà nước, dĩ nhiên số thóc còn lại để chia cho xã viên phải ít đi. Thí dụ cụ thể cho dễ hiểu: Tại làng Hàm Cách của tôi chẳng hạn, mỗi vụ lúa phải đóng 15 tấn thóc Thuế Nông nghiệp, 5 tấn thóc Thuế Đảm phụ nghĩa vụ và 3 tấn thóc Thuế Đảm phụ nghĩa thương. Tổng số thu hoạch mỗi mùa là 100 tấn, đóng thuế xong chỉ còn 77 tấn. Thuế Nông nghiệp ấn định là 15% sản lượng, Thuế Đảm phụ nghĩa vụ tùy theo tình hình chung, nhưng không quá 5% sản lượng".

Thuế Đảm phụ nghĩa vụ được cán bộ Đảng giải thích như là một thứ thuế đóng thế chân cho việc đi lính làm nghĩa vụ quân sự. Còn Thuế Đảm phụ nghĩa thương là để giúp cho các thương binh bị đau ốm hoặc bị thương vì đi làm nghĩa vụ quân sự.

Thuế Nông nghiệp là một thứ thuế nặng nề nhất đối với nông dân Bắc Việt, và cán bộ Đảng trong Hợp tác xã thi hành rất khắt khe, ví dụ một cán bộ làm thổ sản ở Thanh Thủy, tỉnh Thanh Hóa tên là Hoàng Văn Kính, là cán bộ phụ trách của tỉnh, có người cha thiếu thuế hai năm liền, tức là phạm vào tội "dây dưa Thuế Nông nghiệp". Anh Hoàng Văn Kính đã bị Đảng thi hành biện pháp kỷ luật bằng cách khai trừ khỏi Đảng. Sau đó, anh Kính đã "thắc mắc" với chính quyền địa phương nên bị đi cải tạo.

Chẳng những Thuế Nông nghiệp là một sự bóc lột khắt khe, nhưng nông dân oán hận nhất là nhà nước bắt trả các thứ thuế bằng thóc, chứ không phải bằng tiền. Nông dân Nguyễn Văn Hùng đã giải thích tại sao trả thuế bằng thóc lại thiệt hại cho dân hơn là trả bằng tiền:

"Nhà nước mỗi mùa lấy 23 tấn thóc (gồm Thuế Nông nghiệp, Thuế Đảm phụ nghĩa vụ và Thuế Đảm phụ nghĩa thương, áp dụng cho làng Hàm Cách mỗi mùa sản xuất 100 tấn phải đóng thuế 23 tấn), như vậy nghĩa là dân mất đi 23 tấn thóc mỗi mùa. Tại miền Bắc mỗi hạt thóc quý như hạt vàng. Nếu nhà nước lấy tiền thay thóc thì Hợp tác xã thay mặt tập thể dân chúng chỉ phải đóng 6200 đồng (giá chính thức 270 đồng một tấn thóc). Như vậy đồ đồng mỗi người dân (làng tôi có 100 dân) đóng 62 đồng. Với 62 đồng đó, trên thị trường chợ đen chỉ tương đương với 70 kg thóc hay 50 kg gạo mỗi mùa. Trong khi đó nếu dân được giữ lại 23 tấn thóc (nếu đóng thuế bằng tiền) thì chia đều mỗi người được 230 kg thóc (tức là khoảng 164 kg gạo, và nếu chia cho 6 tháng thì trung bình mỗi ngày một nông dân được thêm gần 1 kg gạo tức là 4 bát cơm đầy). Giá trị một hạt thóc ở chỗ đó".

Chú thích: giá thóc chính thức là 270 đồng một tấn, trong khi giá chợ đen là khoảng 800 đồng tới 900 đồng một tấn vào lúc đó.

Sau khi đã được đóng góp sức lao động, đóng các thứ thuế "nghĩa vụ cao cả" nghe khoái lổ tai, nông dân còn được Đảng thương cho đóng nhiều loại quỹ khác nữa.

c. Đóng góp cho các thứ quỹ của Hợp tác xã.

HTX cũng "thay mặt xã viên" để đóng vào các loại quỹ dưới đây:

Quỹ Thủy lợi: "Ban quản trị nói là để mua dụng cụ máy móc làm công tác thủy lợi như dẫn nước vào ruộng khô, hút nước ra khỏi ruộng ngập nước, hoặc hệ thống đập nước v.v... nhân dân đóng khá nhiều cho quỹ này, nhưng trên thực tế, Quỹ Thủy lợi thực sự đi đâu mất tiêu và không ai thấy có bằng chứng cụ thể là Quỹ Thủy lợi được dùng vào mục tiêu thủy lợi. Quỹ Thủy lợi đã như nước ngầm vào sa mạc hết trơn, máy bơm nước, máy hút nước không thấy đâu, chỉ thấy nông dân tiếp tục dùng gầu để tát nước thấy ông bà nội".

Quỹ Tích lũy: "Cán bộ Việt cộng tuyên truyền rằng quỹ này được dùng để giúp đỡ xã viên gặp hoàn cảnh khó khăn. Trên thực tế một phần nhỏ được dùng để mua dụng cụ làm việc, còn phần lớn để tổ chức những buổi liên hoan của ban quản trị Hợp tác xã, tức là các ông trời con ở nông thôn".

Quỹ Xã hội: "Được dùng để xây trường học, xây nhà thương. Tất cả quỹ này được nộp cho xã và từ xã đưa về huyện, hoàn toàn do nhà nước nắm giữ, nhân dân làm chủ nó, nhưng không hề biết nó được chi tiêu ra sao".

Quỹ Bảo hiểm: Cán bộ Việt cộng tuyên truyền cổ động như sau về quỹ bảo hiểm: "Lao động phải an toàn. An toàn để lao động"

Việt cộng đã lên tới đỉnh cao trong việc sản xuất những khẩu hiệu nghe qua thấy mê mẩn tâm thần, nhưng không có liên hệ gì tới thực tế của vấn đề bảo hiểm cả. Các xã viên sau khi "nhờ" Hợp tác xã "đóng tiền dùm" vào các Quỹ Bảo hiểm, thì chẳng biết những quỹ này đi đâu, mà cũng chẳng bao giờ được hưởng những quyền lợi do quỹ này mang lại. Tuy biết rằng mất của, đa số nông dân vẫn đành để cho "của đi thay người" mà không dám thắc mắc, sợ rằng có thể được Việt cộng cho đi xa để tìm ra sự thật như trường hợp anh Hoàng Văn Kính đã nói ở trên.

Tuy nhiên họ cũng phản ứng lại bằng cách khác như ta sẽ thấy sau này. Trong hiện tại nông dân còn nhẫn nhịn thì Việt cộng còn tiếp tục nhẫn nha làm tới. Việt cộng coi nông dân miền Bắc như một thứ trái cây có nhiều lớp vỏ ngọt ngào tha hồ bóc lột từ lớp vỏ này tới lớp vỏ khác để mà ăn. Từ Hồ Chí Minh cho đến tên cán bộ hạng bét của Việt cộng đều thi đua phát huy sáng kiến để bóc lột nông dân.

Sau khi bắt dân góp sức lao động, đóng các thứ thuế, góp các thứ quỹ, Hợp tác xã còn "phát huy sáng kiến" ra một thứ "nhiệm vụ tình nguyện" nuôi gà, nuôi heo cho nhà nước.

Anh Lê văn Hùng kể lại như sau:

"Về chăn nuôi, mỗi gia đình bắt buộc phải nuôi một số lợn tương đương với 100 kg thịt mỗi năm để bán cho Hợp tác xã. Việc nuôi lợn là việc cưỡng bách và người nuôi không được bán ra ngoài hoặc giết ăn thịt. Mỗi gia đình còn phải nuôi hai con gà cho Hợp tác xã. Không ai muốn nuôi lợn vì bị lỗ vốn, nhưng vẫn bị bắt buộc phải nuôi".

Vấn đề nuôi heo lỗ vốn đã thành quy luật của xã hội chủ nghĩa Việt cộng. Anh Lê văn Hùng giải thích lý do:

"Hợp tác xã không cung cấp lợn giống, mà cũng không bán lợn con cho dân. Vì thế, người nuôi lợn phải mua lợn giống ở ngoài với giá tự do. Những người nuôi lợn giống được bán lợn con tự do. Một con lợn con nặng 10 kg giá 30 đồng (tiền miền Bắc). Lợn ở ngoài Bắc thì nhỏ và chậm lớn. Phải nuôi tới tám chín tháng mới lớn tới 50 kg. Lợn được nuôi bằng cám, mà cám thì rất đắt. Mỗi con lợn ăn hết 4 hào tiền cám, nghĩa là 12 đồng một tháng, hay là 96 đồng trong 8 tháng. Hai con lợn mất 192 đồng tiền cám, và giá mua 2 con hết 60 đồng, tổng cộng là 252 đồng tiền vốn. Hai con lợn nặng 100 kg bán cho Hợp tác xã 1 đồng mỗi kg thịt theo giá chính thức, tức là lỗ hết 152 đồng không kể công lao khó nhọc trong tám tháng. Do đó không ai muốn nuôi lợn nếu không bị cưỡng bách. 152 đồng là **tiền công 4 tháng lao động cực nhọc ở ngoài đồng**. Nhưng nếu không chịu nuôi lợn thì sẽ không được ăn thịt và bị kết tội là phản động chống lại xã hội chủ nghĩa, chỉ biết nghĩ đến quyền lợi ích kỷ làm hại quyền lợi chung. **Ngoài ra còn bị phạt 30% số thóc được mua của Hợp tác xã...**".

Lý do căn bản khiến việc nuôi lợn lỗ vốn là vì phải mua lợn con và thức ăn ở thị trường tự do (gần như chợ đen) và cuối cùng bán thịt heo giá chính thức cho nhà nước. Khi tất cả nông dân bị lỗ, thì chỉ có một bọn hưởng lợi trên sức lao động của nông dân. Ai cũng đoán được bọn đó là bọn nào. Khi anh Lê văn Hùng nói đến việc "bị phạt 30% số thóc được mua của Hợp tác xã" thì các độc giả chưa nếm mùi Việt cộng có thể không hiểu điều đó nghĩa là cái gì, và có thể sẽ có người bảo "**cần chi phải mua thóc của Hợp tác xã?**".

Thực ra đây là căn bản của chế độ hưởng thụ, tức là vấn đề no đói của xã viên mà ta sắp phân tích dưới đây.

3. Chế độ hưởng thụ của Hợp tác xã cấp thấp

Chế độ hưởng thụ của Hợp tác xã cấp thấp thay đổi theo từng mùa hay từng vụ tùy theo sự thu hoạch. Vì thế, cứ tới mùa gặt hái là tất cả ba ban kiểm soát, kế hoạch và kế toán châu đầu lại họp với ban quản trị Hợp tác xã để ấn định mức hưởng thụ của xã viên, và danh từ Việt cộng gọi việc này là "*làm phương án kết toán ăn chia*".

a. Định giá trị của một công

Phương án kết toán ăn chia là đường lối đại cương mỗi vụ mùa. Sau khi phương án làm xong, ban quản trị quyết định mức ăn chia tức là mức độ hưởng thụ dựa trên giá trị của mỗi công theo cách thức mà anh Lê văn Hùng đã mô tả (một công có thể từ 8 xu tới 10 xu). Cán bộ Việt cộng đi kiểm tra tất cả các mảnh ruộng bằng cách đo năng suất mỗi mảnh, rồi từ đó tính ra mức tổng thu.

Xã viên không được trả công dựa trên mức tổng thu. Hợp tác xã trích một phần của số tổng thu để đóng các loại thuế, các loại quỹ, các loại công khác. Còn lại mới chia cho số điểm tổng cộng của toàn thể xã viên để ấn định giá trị của công điểm.

Hợp tác xã sẽ tùy theo công điểm của mỗi xã viên để trả tiền cho từng người, và với số tiền đó xã viên đến Hợp tác xã để mua gạo về ăn. Dĩ nhiên ai cũng muốn mua gạo của Hợp tác xã theo giá chính thức thay vì mua ở ngoài theo giá chợ đen. Nhưng điều đó không có nghĩa là "*có tiền mua tiền cũng được*". Thật ra ít có xã viên nào có đủ công điểm để mua gạo theo đúng tiêu chuẩn ăn của mình. Và dù có dư công điểm, số gạo được mua cũng bị hạn chế bởi cái "**mức ăn quy định**" giống như gông cùm để kèm kẹp cái miệng và bao tử.

b. Mức ăn quy định:

Tức là tiêu chuẩn lương thực, bao gồm những "*cấp bậc ăn uống*" khác nhau tùy theo khả năng lao động cũng như loại lao động. Khả năng lao động được chia theo cấp bậc A, B, C như đã nói ở trên.

Còn các loại lao động gồm có: *Lao động chính*: Những người sản xuất nông nghiệp. *Lao động phụ*: Những người làm các nghề khác như đánh cá, thủ công nghiệp, chăn nuôi, thợ nề, thợ mộc. *Mất sức lao động*: Những người già cả. *Không lao động*: Con nít dưới 8 tuổi.

Mức ăn quy định còn thay đổi tùy theo vùng và tùy theo từng giai đoạn.

Nguyễn Văn Việt, một cán binh xâm nhập từ Bắc Việt vào Nam, sinh năm 1952, khi hồi chánh năm 1970 mới được 18 tuổi cho biết về vấn đề thực phẩm ở tỉnh Tuyên Quang (Khu tự trị Việt Bắc là nơi anh sinh trưởng). Trước khi Hoa Kỳ oanh tạc miền Bắc (1965) thì

anh Việt còn nhỏ tuổi nên không lưu ý về khẩu phần gạo là bao nhiêu, nhưng: "...Sau khi người Mỹ ngừng ném bom miền Bắc, đời sống của nhân dân riêng tỉnh Tuyên Quang trở nên sung túc hơn.... Tiêu chuẩn gạo hàng tháng của người dân khu tự trị Việt Bắc là 21 cân gạo (21 kg) cho một lao động chính, học sinh được 18 cân, trẻ em được 6 cân".

Về lý do tại sao người dân ở Khu tự trị được tiêu chuẩn gạo cao trong khi đa số người dân đồng bằng miền Bắc chỉ được tối đa là 13 đến 18 cân, anh Việt giải thích như sau: "Người dân ở Khu tự trị Việt Bắc vốn được ăn uống tự do, nên tiêu chuẩn 21 cân gạo/tháng cũng là quá ít ỏi. Nếu phải ăn ít hơn nữa họ sẽ không tin tưởng vào nhà nước".

Tình trạng anh Việt mô tả là tình trạng dễ thờ tại Khu tự trị Việt Bắc mà Việt cộng cần ve vuốt nhẹ tay để tránh sự nổi loạn. Ở những vùng khác như Thanh Hóa, vào năm 1967-1968, tiêu chuẩn lương thực đại khái như sau:

Tiêu chuẩn gạo mỗi tháng		
(lao động cù, thừa công điểm)	Loại A	Số lượng
	Lao động chính	9,6kg
	Lao động phụ	7,0kg
	Mất sức lao động	6,4kg
(trung bình, vừa đủ công điểm)	Loại B	Số lượng
	Lao động chính	8,4kg
	Lao động phụ	6,0kg
	Mất sức lao động	4,8kg
	8 tuổi trở xuống	4-6kg
(lao động kém, thiếu công điểm)	Loại C	Số lượng
	Lao động chính	7,0kg
	Lao động phụ	5,25Kkg
	Mất sức lao động	4,0kg
	Dưới 8 tuổi	2-3kg

Ở làng Hàm Cách, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, tiêu chuẩn gạo cao hơn vùng Thanh Hóa nhưng, câu hỏi đáng đặt ra ở đây là: "Nếu đã trả tiền theo công điểm thì cần gì Việt cộng phải ấn định tiêu chuẩn lương thực?"

Anh Lê Văn Hùng đã trả lời câu hỏi trên theo hoàn cảnh ở làng Hàm Cách, nhưng câu trả lời của anh cũng áp dụng được cho tất cả các địa phương khác:

"Vấn đề mức ăn quy định thực sự không giản dị. Nhà nước ấn định cho mỗi lao động chính là 14,4kg gạo một tháng, lao động phụ 12kg gạo một tháng, trẻ nhỏ dưới 10 tuổi được 6 hoặc 7kg gạo. Thí dụ gia đình tôi 2 vợ chồng, 2 đứa con dưới 10 tuổi, tôi được quyền mua gạo theo tiêu chuẩn 14,4kg cho tôi 12kg cho vợ tôi, và 12kg cho 2 đứa con, tổng cộng 38,4kg gạo một tháng. Hợp tác xã tính công điểm trả thành tiền. Tôi lấy tiền đó mua thóc (hoặc tính ra gạo) ở Hợp tác xã. Nếu tôi làm khỏe được nhiều điểm, tôi mua thóc đủ tiêu chuẩn, còn thừa tiền mang về tiêu riêng và mua thực phẩm, chứ không được quyền mua thêm quá tiêu chuẩn. Nếu chẳng may vì ốm đau hay vì một lý do nào đó tôi làm không đủ điểm, nhất định tôi không đủ tiền mua thóc, thì nguy hiểm vô cùng. Thí dụ cho dễ hiểu: Tháng X, tôi làm ít công điểm, cả gia đình chỉ đủ mua 24kg gạo, tức là thiếu 14,4kg gạo. Theo như tiêu chuẩn ấn định, tôi không được quyền mua 14,4kg đó, cho dù tôi có tiền."

Tới đây, độc giả có thể hiểu "bị phạt 30% số thóc được mua của Hợp tác xã" nghĩa là gì, và hậu quả ra sao. Đó là 30% số lương thực để ăn trong cả vụ mùa. Nếu bị phạt 30% số thóc được mua của Hợp tác xã, người ta phải mua bù ở chợ đen với giá cắt cổ thì chỉ có nước treo cổ lên xà nhà để tự vận (Nhưng khổ là Đảng không cho ai chết vì Đảng cần lao động để sản xuất).

4. Phản ứng của nông dân đối với Hợp tác xã cấp thấp

Sau khi đa số nông dân đại dộ nghe theo Đảng để vào Hợp tác xã cấp thấp, cuộc đời của họ tuy được sống trong những năm hòa bình và ổn định hơn thời đấu tranh sứt máu trước đó, nhưng điều kiện làm việc thật là khắc khe và sự thu hoạch về cho gia đình không đủ số dù đã làm việc như trâu bò. Hơn nữa, họ hoàn toàn mất hết quyền tư hữu, quyền tự do, lại thêm bị nhồi sọ ngày đêm về chính trị riết rồi phát khùng. Nông dân nhìn ra Hợp tác xã không nhằm mục đích giúp đỡ dân, mà thực ra là để bóc lột dân đến kiệt quệ, và họ đã phản ứng.

Nhưng rút kinh nghiệm của cuộc đấu tranh Cải cách Ruộng đất, những nông dân bất mãn không dám tỏ ra chống đối hoặc vi phạm những quy luật chính trị mà chỉ dám phản ứng trong phạm vi có thể

được. Vì Đảng nói rằng không ép buộc mọi người vào Hợp tác xã nên những nông dân bất mãn đã làm đơn rút ra khỏi Hợp tác xã.

Có hai loại gia đình xin ra khỏi Hợp tác xã.

Loại thứ nhất gồm những gia đình có đông người mạnh khỏe, có trâu bò, và họ lại là những người lao động giỏi, siêng năng. Nhưng ở trong Hợp tác xã dù làm giỏi, dư công điểm cũng phải bán hết số thu hoạch cho nhà nước theo chế độ "thu mua".

Loại thứ hai gồm những gia đình thiếu người lao động giỏi, nên vụ mùa nào cũng thiếu điểm, mang nợ liên tiếp trong nhiều mùa, mà còn bị nhục mạ là lười biếng, ích kỷ, không tích cực đối với quyền lợi tập thể.

Khi những cá nhân riêng lẻ này rút ra khỏi Hợp tác xã thì họ đã hành động đơn phương chứ không dám rủ nhau, nhưng vì nhiều người đơn phương rút ra nên tình cờ đã biến thành phong trào xảy ra khắp nơi, làm cho nhiều Hợp tác xã phải giải tán. Ví dụ ở vùng Bình Cát, Thanh Thủy, Thanh Hóa, Việt cộng phải giải tán 3 Hợp tác xã để gom lại làm một. Ở vùng Xích Thổ, Ninh Bình, nhiều Hợp tác xã phải giải tán toàn bộ để tổ chức lại.

Đối với Khu tự trị Thái Mèo, vì đồng bào thiếu số chống đối mạnh nên cho mãi tới năm 1964 vẫn chưa tiến lên được Hợp tác xã cấp thấp. Nói chung trên toàn miền Bắc trước kia vẫn có một số nông dân đứng ngoài Hợp tác xã và Việt cộng vẫn để yên cho họ sống. Những người này trao đổi lại những sản phẩm với nhau và làm thành một thứ thị trường ngoài Hợp tác xã mà ta gọi là thị trường tự do và chợ đen.

Việt Cộng đối phó ra sao?

Khi những người xã viên rút ra khỏi HTX, lối làm ăn cá thể và thị trường tự do đột nhiên lớn hẳn lên và đe dọa quyền lực Đảng, do đó Việt cộng chỉ thị cho các chính quyền địa phương và ban quản trị Hợp tác xã phải có biện pháp đối phó. Có ba biện pháp chính được áp dụng.

Biện pháp tuyên truyền giáo dục và dùng đoàn viên vận động với gia đình

Đối với các đoàn viên (chưa phải là đảng viên) có gia đình ra khỏi Hợp tác xã, Đảng và Đoàn áp dụng biện pháp kỷ luật như phê bình kiểm thảo, áp lực để đoàn viên dùng tình cảm lôi kéo gia đình trở lại Hợp tác xã. Nếu không thành công có thể dùng biện pháp khai trừ khỏi Đoàn. Biện pháp này cũng không đạt nhiều kết quả, và Việt cộng phải tiến thêm một bước nữa.

Biện pháp cấp thẻ xã viên

Thẻ xã viên có công dụng cho xã viên có thể mua đồ dùng hay thực phẩm ở Mậu dịch Quốc doanh. Biện pháp này tương đối hữu hiệu hơn, vì đa số xã viên sống bằng nông nghiệp, nên khi ra khỏi Hợp tác xã chỉ có thể cấy lúa. Nhưng khi muốn có muối ăn, vải mặc, họ phải tới cửa hàng mậu dịch diêm-nghiệp hoặc mậu dịch của Hợp tác xã dệt vải để mua. (các ngành này đều được tổ chức thành Hợp tác xã). Nếu không có thẻ xã viên thì không mua được muối được vải. Biện pháp này tương đối có hiệu quả hơn và đã buộc nhiều người quay trở vào HTX.

Biện pháp khoanh vùng

Nói chung, đối với những xã viên ra khỏi Hợp tác xã, ban quản trị phải trả lại đất. Nhưng vì những bờ ruộng đều phá hết cả, nên không ai có thể nói rằng đất cũ của mình ở đâu. Lợi dụng tình trạng này, Hợp tác xã đã đưa ra biện pháp **khoanh vùng** để bóp chết những nông dân này. Hợp tác xã đã dành những mảnh đất thật xấu hoặc ở những vùng cao không có nước, lại bị ruộng của Hợp tác xã bao vây, muốn lấy nước vào ruộng không được vì Hợp tác xã không cho nước chảy qua. Cuối cùng nhiều người đành phải trở vào Hợp tác xã, và tất cả đều phải bị phạt công điền rất nặng.

Cũng vào khoảng mùa Đông 1957, miền Bắc bị mất mùa rất trầm trọng, khắp nơi bị đói, và Đảng đã tổ chức cứu trợ, nhưng chỉ cứu những người ở trong Hợp tác xã mà thôi. Dĩ nhiên, những ai ở ngoài Hợp tác xã nếu muốn khỏi chết đói thì phải gia nhập Hợp tác xã. Thật ra nếu năm 1957 không có nạn đói thì sớm muộn gì cũng có một nạn đói khác để giúp Đảng thanh toán Hợp tác xã cấp thấp vì từ năm 1956 tới 1968 miền Bắc đã trải qua 7, 8 lần mất mùa đói kém.

Tại những nơi mà đa số nông dân bị bắt buộc phải quay trở lại Hợp tác xã, Đảng bèn thừa thắng xông lên, đẩy mạnh phong trào **Hợp tác xã cấp cao**. Điển hình là tại làng Hàm Cách lúc này nông dân đã hoàn toàn bị đoàn ngũ hóa và Đảng đề ra chiến dịch cải tiến đợt I với khẩu hiệu "*công hữu hóa ruộng đất trâu bò*", và thanh toán nốt số 5% hoa màu mà nông dân được hưởng trong Hợp tác xã cấp thấp.

Trong giai đoạn Hợp tác xã cấp cao, Đảng đã gia tăng năng suất nông dân như thế nào, và nông dân "sung sướng" như thế nào, đó là điều chúng ta sẽ nghiên cứu trong kỳ tới.

V- Xây dựng Lực lượng để chuẩn bị xâm chiếm miền Nam

Ngày 21-7-1954, trong buổi họp kết thúc Hội nghị Genève, Phạm Văn Đồng tuyên bố sẽ đạt tới thống nhất như đã chiến thắng nước Pháp. Ngày hôm sau, 22-7-1954, Hồ Chí Minh cũng nhấn mạnh sự quyết tâm này bằng cách công khai kêu gọi nhân dân miền Bắc đấu tranh gian khổ và trường kỳ để chiếm cho được miền Nam, mà họ Hồ gọi là "lãnh thổ của chúng ta". Để có thể chiếm được miền Nam, Việt cộng phải củng cố ách thống trị trên miền Bắc, một công việc mà Hồ Chí Minh gọi là "Xây dựng Xã hội Chủ nghĩa".

Sau cuộc Cải cách Ruộng đất, Việt cộng đã đoàn ngũ hóa được khối nhân lực ở nông thôn. Đồng thời cuộc cải tạo tư bản tư doanh, đưa đến công tư hợp doanh, và biến thành quốc doanh cùng hợp tác hóa nông nghiệp, đăng ký hộ khẩu giúp nhà nước Cộng sản đoàn ngũ hóa được khối nhân lực thành thị. Tổng cộng trong những năm sau đó, Việt cộng đã động viên được một khối nhân lực lao động lên tới 9.600.000 người dưới sự lãnh đạo sản xuất của nhà nước. Họ làm đêm làm ngày, tăng gia sản xuất, "một người làm việc bằng hai" để tăng cường củng cố sức mạnh của chế độ và chuẩn bị xâm chiếm miền Nam. Tất cả các nỗ lực của miền Bắc đều dồn vào việc thực hiện hai mục tiêu trên.

Tháng 2-1957, Việt cộng triệu tập Đại hội Trung ương Đảng Lao động khóa 12 để thông qua kế hoạch nhà nước năm 1957, và để tăng cường quốc phòng.

Tháng 4-1960, Quốc hội bù nhìn Việt cộng thông qua Đạo luật Động viên thanh niên miền Bắc mà Việt cộng gọi là Đạo luật về Nghĩa vụ Quân sự.

Đó là những nét đại cương về đường lối chính sách trên phương diện quân sự. Nhìn lại thực tế thì, vào thời điểm 1955 sau khi chiếm được miền Bắc, cuộc chiến tranh chống Pháp đã để lại cho Việt cộng một quân đội tuy háo chiến nhưng còn yếu kém về tổ chức và kỹ thuật hiện đại. Muốn xâm lăng miền Nam, Việt cộng cần cải tổ lại quân đội đó. Công tác này được gọi là "Công cuộc xây dựng quân đội chính quy miền Bắc" mà ta sẽ nói ở phần sau. Nhưng công tác này không đòi hỏi nhiều thì giờ cho bằng công tác xây dựng kinh tế miền Bắc, vì muốn vơ vét nhân lực miền Bắc, Cộng sản đã lợi dụng luôn lực lượng quân đội làm cái khung cho công việc sản xuất, và chuẩn bị các cơ sở có tính cách phục vụ cho một cuộc chiến tranh lâu dài. Với ý niệm trên, trong chương này, chúng ta sẽ nghiên cứu 3 chủ đề chính:

- Tổng biên chế quân đội miền Bắc.
- Xây dựng các công trình sản xuất chiến lược, cơ sở quân sự và xa lộ chiến lược.

- *Xây dựng lực lượng chính quy Việt cộng trong đó có công tác hiện đại và công tác chính trị hóa quân đội.*

I. Tổng biên chế Quân đội miền Bắc

Năm 1956 Phạm Văn Đồng "đệ trình" lên Quốc hội bù nhìn Việt cộng dự luật "Giảm trừ Quân bị". Nguyễn Ngọc Mai, một hội chánh viên thuật lại: "*Theo dự luật này, Việt cộng nói rằng sẽ giảm bớt 80.000 bộ đội chính quy, và tuyên truyền âm lên rằng miền Nam vi phạm hiệp định Geneve, không chịu Hiệp thương Tổng tuyển cử*".

Thực chất của vấn đề là Việt cộng miền Bắc dùng dự luật Giảm trừ Quân bị làm bình phong cho chính sách Tổng biên chế Quân đội miền Bắc. Danh từ Tổng biên chế có nghĩa là chuyển một cách quy mô số 80.000 quân đội từ công tác chiến đấu sang công tác sản xuất mà vẫn duy trì khả năng võ trang. Danh từ Tổng biên chế khác với danh từ *Phục viên* của Việt cộng dùng để chỉ việc giải ngũ quân đội cho họ trở thành thường dân. *Phục viên* có nghĩa là về vườn (mượn của Tàu).

Điểm chủ yếu của chính sách Tổng biên chế quân đội Miền Bắc là quân đội đóng vai trò chính trong mọi công tác sản xuất, làm thành phần tiên phong để xây dựng nhất là ngành công nghiệp và nông nghiệp. Sau chiến dịch sửa sai và ổn định tình hình chính trị, ổn định tình hình an ninh lãnh thổ, Việt cộng đặt một kế hoạch ba năm (1957, 1958, 1959) ổn định kinh tế với mức yêu cầu là phải đạt được nền kinh tế 1939 (Việt cộng lấy tiêu chuẩn năng suất canh nông của năm 1939 là năm tấn mỗi hectare). Chính sách Tổng biên chế quân đội mang phần lớn nhân lực của quân đội Việt cộng ra thực hiện công tác phục hồi kinh tế và chỉ giữ lại một số quân thường trực để đáp ứng tình hình.

1. Sự lợi hại của chính sách Tổng biên chế

Chính sách Tổng biên chế đã giải quyết một lúc hai vấn đề gai góc:

- Thứ nhất là các đơn vị miền Nam ra tập kết ngoài Bắc, sau công tác đàn áp di cư và Cải cách Ruộng đất, trở nên dư thừa và có nhiều bộ đội tập kết thất vọng vì Hồ Chí Minh không thực hiện được sự thống nhất đất nước qua một cuộc tổng tuyển cử như đã hứa hẹn long trọng. Không thống nhất được đất nước, nghĩa là sau 2 năm xa cách miền Nam, những bộ đội tập kết ra Bắc nhìn thấy hy vọng được phép về đoàn tụ với gia đình trở nên quá mờ mịt. Trong 5 năm hay 10 năm, chưa chắc đã gặp lại thân nhân còn ở lại miền Nam, việc "hội nhập" một số đồng đảo thanh niên gốc miền Nam ở đất Bắc là một vấn đề khó khăn, gây nhiều áp lực tâm lý trên tập thể này.

Đề ra chính sách Tổng biên chế, Việt cộng hứa hẹn sẽ xây dựng gia đình cho các anh em bộ đội tập kết bằng cách đưa anh em đi khai phá miền thượng du lập nông trường, nơi mà nhà nước gọi là "quê hương mới". Khi đã đưa anh em tới nơi khai phá nông trường, một mặt nhà nước hứa hẹn xây dựng vợ con cho bộ đội, một mặt ra lệnh cho Tỉnh ủy địa phương tuyển mộ những thiếu nữ địa phương từ 18 tới 25 tuổi vào làm công nhân trong nông trường. Các nữ công nhân này khi đã vào trong nông trường mới biết rằng mình không được phép ra khỏi nông trường, vì lệnh trên truyền xuống là bất cứ nữ công nhân nào muốn ra nông trường phải có giấy phép của "chồng". Như vậy họ chỉ còn có cách lấy bộ đội tập kết chứ còn cách nào khác nữa! Tình trạng này đã đưa đến những sự mâu thuẫn giữa bộ đội tập kết và dân chúng địa phương, vì trong số những nữ công nhân bị đưa vào nông trường, có nhiều người đã hứa hôn với thanh niên tại địa phương. Do đó nhiều thanh niên địa phương tìm đánh bộ đội tập kết vì cho rằng các anh em tập kết đã chiếm đất lại còn chiếm cả vợ của họ nữa.

Vấn đề gai góc thứ hai là tại Việt cộng có nhiều nơi ở đồng bằng dân cư quá đông, mà đất đai cần cỗi không canh tác được, trong khi ở miền thượng du nhiều nơi đất còn nguyên màu mỡ chưa được khai phá. Những người nông dân Việt Nam rất sợ nơi rừng thiêng nước độc, và lại công việc phá rừng lấy đất trồng trọt là một công tác cực kỳ gian khổ. Đề ra chính sách Tổng biên chế quân đội, đảng và nhà nước có một lực lượng nhân công có sẵn tinh thần kỷ luật, chịu đựng gian khổ.

Có nhiều nông trường "quê hương mới" được bắt đầu thiết lập từ 1957-1958, mà quan trọng nhất phải kể nông trường Lam Sơn ở Thanh Hóa, nông trường Đồng Vàng ở Phú Thọ, nông trường gỗ Cao-Bắc-Lạng (thuộc ba tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn và Lạng Sơn).

Tại nông trường Lam Sơn, chính sách Tổng biên chế sử dụng bộ đội của Sư đoàn 338 tập kết, mỗi tiểu đoàn lấy ra một đại đội xuất sắc. Sự gian khổ cực nhọc của công việc khai phá nông trường có khi còn vượt quá mức độ ở nông thôn, nơi giờ lao động hàng ngày là 12 giờ, từ 6 giờ sáng tới 6 giờ tối. Một cán binh tập kết thuộc Sư đoàn 338 đã phải phục vụ tại nông trường Lam Sơn 3 năm từ 1958 đến 1961, kể lại nỗi gian khổ và công trình trồng cà phê, cao su:

"Công việc khai thác rừng để thành lập nông trường là một công tác cực nhọc vô biên, không tả xiết. Từ nhỏ đến lớn, chưa bao giờ tôi phải làm cực nhọc như thế. Nông trường lấy tên là nông trường Lam Sơn tại huyện Hòa Lạc, tỉnh Thanh Hóa, quê hương vua Lê Lợi. Chúng tôi đến đây phá rừng để trồng cà phê, cao su và chăn

nuôi trâu bò gà vịt. Chiến sĩ lúc này trở thành một tên cu-li, đầu đội nón lá tay cầm rựa suốt ngày đi chặt cây đốt rừng, cuốc đất v.v.... Nắng cháy da thịt. Chúng tôi có cảm tưởng như tù khổ sai bị đầy ải..." (Nguyễn Văn Hoài).

Ngoài Sư đoàn 338 tập kết, tại Nông trường Lam Sơn còn có nhiều đơn vị khác nữa vì tổng số bộ đội tập kết tại đây là 39 đại đội, mỗi đại đội phụ trách một khu rừng và được tăng cường thêm một số công nhân địa phương.

"*Đời sống anh em mình ngày Bắc đêm Nam*" đó là câu nói thường xuyên của các anh em tập kết, có nghĩa là ban ngày gian lao khổ cực không còn thì giờ suy nghĩ nhưng đêm xuống là tâm hồn bộ đội tập kết đều hướng về miền Nam nơi gia đình thân yêu đang sống.

Tại nông trường Đồng Vàng, Phú Thọ, bộ đội tập kết được Tổng biên chế để khai khẩn nông trường trồng trà và cà phê. Thượng úy Đặng Anh Kiến thuộc Trung đoàn tập kết 96 từ An Khê ra Bắc và hoạt động tại nông trường Đồng Vàng, cho biết hai phần ba trung đoàn và cơ quan Trung đoàn Bộ được đưa tới nông trường:

"...Lúc mới đầu tuy sản xuất nhưng vẫn giữ nguyên cách thức tổ chức và điều hành của quân đội, nhưng về sau, khi nông trường đã hoạt động đều, hình thức quân đội được xoá bỏ. Anh em bộ đội biến thành công nhân của nông trường, trực thuộc Bộ Nông trường. Nghĩa là họ chính thức thành công nhân, họ ăn lương theo cấp bậc công nhân nông trường chứ không còn ăn lương của quân đội nữa.... Trong thời gian khai phá nông trường Đồng Vàng (lúc ban đầu) chúng tôi vẫn ăn uống theo chế độ cung cấp của quân đội, 1 ngày là 0.70 đồng (tức là 21 đồng một tháng). Ngoài ra chúng tôi không được bồi dưỡng thêm gì cả. Có thể nói thời gian này khổ hời chúng tôi đổ rất nhiều..."

"... Sau khi các nông trường đã hoàn chỉnh, nghĩa là các nông trường đã bắt đầu hoạt động thì nhà nước đẩy các chị em phụ nữ chưa chồng vào các nông trường. Và sau đó, anh em bộ đội và chị em phụ nữ xây dựng với nhau thành những cặp vợ chồng. Trong tinh thần đó các nông trường dần dần lớn mạnh và trở thành những trung tâm kinh tế đông dân cư..."

Chính sách Tổng biên chế không phải chỉ đem quân đội vào nông trường, mà nói chung vào tất cả mọi ngành:

"Nông trường là ngành mà quân đội xây dựng đến 80% hay 90% Về công nghiệp (công trường) quân đội cũng chuyển ngành qua xây dựng, như khu công nghiệp Việt Trì là do Trung đoàn 108 thuộc Sư đoàn 305 xây dựng hoàn toàn, hoặc khu Liên hợp Gang

thép Thái Nguyên là do Sư đoàn 316 xây dựng.... Hoặc công tác cải tạo tư bản tư doanh, công tư hợp doanh ở thành thị cũng đều do cán bộ quân đội đảm trách... Có thể nói quân đội chiếm trên 90%. Ngay công an dân cảnh Hà Nội bây giờ, các hầm mỏ, cảng Hải Phòng". (Đặng Anh Kiên).

Ngoài việc Tổng biên chế các đơn vị chiến đấu chính quy để làm công tác sản xuất, Việt cộng bắt bộ đội phải thi hành Lời thề thứ 5: "*Quân đội làm tròn trách nhiệm là chiến đấu và sản xuất*". Vì thế các đơn vị chủ lực của các tỉnh, hay các đơn vị công binh, cầu đường sống tại căn cứ, ít di chuyển cũng phải sản xuất để tự túc cung cấp lương thực một tháng mỗi năm. Các đơn vị này còn phải chăn nuôi thêm để trực tiếp cung cấp thịt ăn.

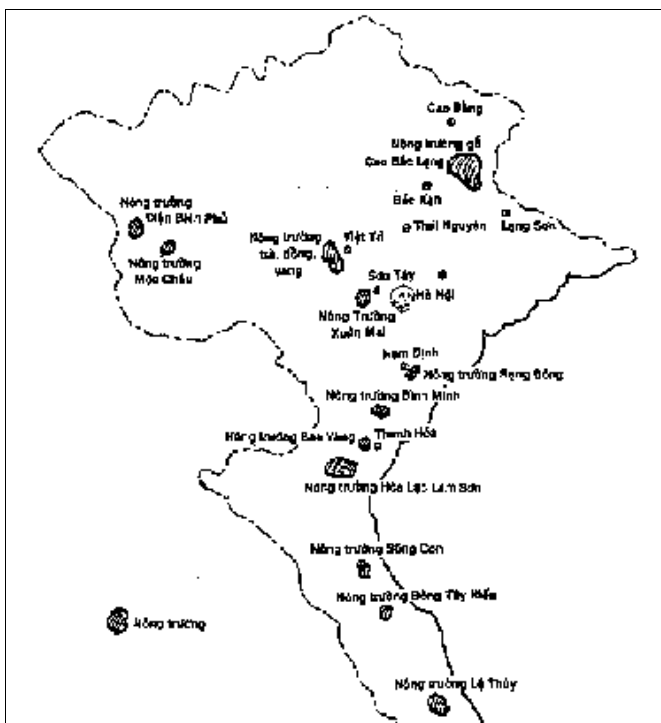
2. Các Nông trường, Công trường do Quân đội được Tổng biên chế để xây dựng và quản lý

Mặc dầu các cán binh bị đem vào nông trường và công trường làm công tác sản xuất như một công nhân viên, họ vẫn phải nằm trong khuôn khổ huấn luyện quân sự. Trên toàn miền Bắc có 43 nông trường, thì 32 cái được gọi là nông trường quân đội, trong đó hàng tuần công nhân được huấn luyện quân sự, và được biên chế vào các đơn vị đại đội, tiểu đoàn, trung đoàn chiến đấu.

Một hồi chánh viên cho biết như sau: "*Mỗi nông trường coi như một trung đoàn tự vệ. Khi cần thiết họ có thể điều động một lúc hàng trăm người ra chiến đấu ngay được, ví dụ cụ thể năm 1961, nông trường Rạng Đông tỉnh Nam Định thuộc Quân khu Hữu ngạn Sông Hồng điều động một lần được 300 sĩ quan và binh sĩ đi chiến đấu ở chiến trường B (miền Nam) chiến trường C (Lào) và sau đó mỗi quý, mỗi 6 tháng hay một năm lại điều động một loạt cho đến khi hết cựu sĩ quan và binh sĩ ở nông trường mới ngưng lại. Như vậy mục đích họ thành lập nông trường Quốc doanh do bộ đội chuyển ngành sang (Tổng biên chế) là để giữ lượng cựu sĩ quan và binh sĩ lại để vừa sản xuất kinh doanh vừa huấn luyện quân sự, và khi cần thiết có thể điều động ngay ra chiến trường chiến đấu...*".

Các nông trường còn là nguồn bổ sung lực lượng trừ bị. Đó là các thanh niên được tuyển từ các thành phố, thị xã hoặc các vùng nông thôn vào làm công nhân trong nông trường. Một khi đã vào nông trường, họ bị khép vào kỷ luật quân đội, kỷ luật tập thể, phải học tập chính trị và bị nhồi sọ bằng tư tưởng Mác-xít.

Trên phương diện an ninh diện địa, các nông trường còn có nhiệm vụ phòng thủ biên giới, bờ biển và các vị trí trọng yếu như ta sẽ thấy trên bản đồ dưới đây. (xem bản đồ)



- Hai tỉnh Sơn La, Lai Châu ở phía Tây-Bắc của Việt cộng có 2 nông trường Điện Biên Phủ và nông trường Mộc Châu do hai trung đoàn thuộc Sư đoàn 305 tập kết và 316 đóng giữ.

- Tỉnh Sơn Tây có nông trường Xuân Mai do một trung đoàn của Sư đoàn 338 tập kết trấn đóng.

- Tỉnh Thanh Hóa có nông trường Sao Vàng do một trung đoàn của Sư đoàn 338 quản trị, cùng với nhiều đơn vị khác, tổng cộng 39 đại đội tập kết (tương đương một Sư đoàn).

- Tỉnh Nam Định có nông trường Rạng Đông do Trung đoàn độc lập 269 quản trị.

- Tỉnh Ninh Bình có nông trường Bình Minh do Trung đoàn độc lập 271 quản trị.

- Tỉnh Nghệ An có các nông trường Sông Con, Đông Tây Hiếu do một trung đoàn của Sư đoàn 324 tập kết quản trị.

- Tỉnh Quảng Bình có nông trường Lệ Thủy do một trung đoàn của Sư đoàn 325 tập kết quản trị.

- Tỉnh Phú Thọ có nông trường Đồng Vàng do Trung đoàn tập kết 96 (từ An Khê ra Bắc) quản trị.

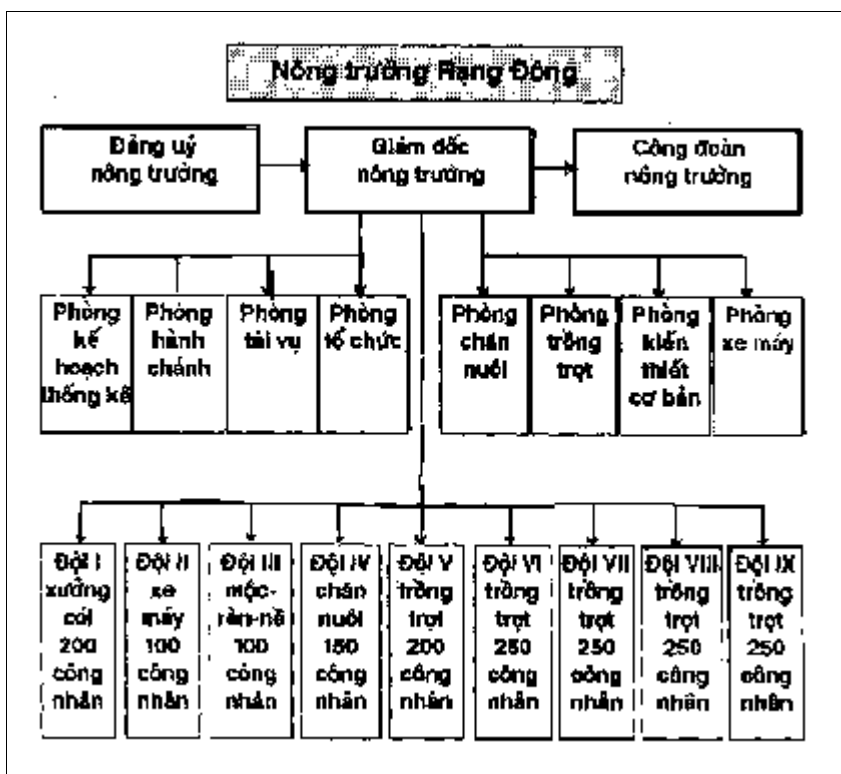
- Khu công nghiệp Việt Trì do Trung đoàn 108 thuộc Sư đoàn 305 tập kết quản trị.

- Khu Liên Hợp Gang Thép Thái Nguyên do Sư đoàn 316 xây dựng và quản trị.

3. Hệ thống tổ chức các Nông trường, Công trường

Mặc dầu các nông trường, công trường quốc doanh là do quân đội xây dựng và quản trị, nhưng các nông trường đều do một Bộ Nông trường chỉ huy trên phương diện chính quyền, và các Đảng ủy trong nông trường thì chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh ủy chứ không ở dưới sự lãnh đạo của Huyện ủy địa phương, mặc dầu trên phương diện địa dư nó có thể nằm trong phạm vi một huyện. Ví dụ nông trường Rạng Đông thuộc phạm vi địa dư và hành chánh huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định, thì Đảng ủy nông trường chịu sự điều khiển của tỉnh ủy Nam Định, mặc dầu trong những vấn đề hành chánh thì cũng có liên lạc hội ý với cơ quan hành chánh địa phương của huyện Nghĩa Hưng.

Những nông trường hoặc công trường tùy theo phạm vi lớn nhỏ phải sử dụng ít hoặc nhiều công nhân, hoặc phải dùng cơ giới. Ví dụ khu Liên hợp Gang thép Thái Nguyên là một công trường đại quy mô có tới 20.000 nhân công. Nông trường Rạng Đông là một nông trường trung quy mô, còn gọi là nông trường loại II, sử dụng khoảng 2500 cán bộ và công nhân (từ 2.500 đến 5.000 nhân công là trung quy mô. Theo tài liệu phỏng vấn các hội chánh viên, hệ thống tổ chức của một nông trường điển hình có thể được mô tả theo sơ đồ dưới đây của nông trường Rạng Đông. (xem sơ đồ)



Nông trường trung quy mô nói trên có một Giám đốc và 2 Phó giám đốc, dưới sự lãnh đạo của một bí thư Đảng ủy với cấp bậc Đại úy hay Thiếu tá trong quân đội. Quân hàm của Phó GD Thượng úy.

Bên công đoàn có một thư ký công đoàn cấp bậc Thượng úy và 2 thư ký công đoàn cấp bậc Trung úy có nhiệm vụ giám sát kiểm tra từ Giám đốc xuống đến công nhân, mặc dầu trên danh nghĩa là để bảo vệ quyền lợi công nhân.

Tổ chức Công đoàn trong Nông trường

Công đoàn là tổ chức hàng dọc để đoàn ngũ hoá mọi công nhân không phải là đảng viên, và như vậy, không có một công nhân nào thoát ra khỏi mạng lưới của đảng và nhà nước.

Danh từ Công đoàn khiến nhiều người bên ngoài nhầm lẫn với Công đoàn của các nước tự do nhằm bảo vệ quyền lợi của công nhân, hoặc trong một số trường hợp bảo vệ quyền lợi riêng của một bọn đầu nậu. Dưới chế độ VC, bọn đầu nậu chính là đảng, và đảng

kiểm soát công nhân một cách chặt chẽ qua Công đoàn và hệ thống Đảng ủy.

Tổ chức Đảng ủy trong Nông trường

Giống như trong Hợp tác xã nông nghiệp hay bất cứ một tổ chức quy mô nào của Cộng sản, Đảng ủy giống như hệ thống thần kinh nối liền cấp chỉ huy xuống tới mọi thành phần nhỏ nhất là một đội hoặc một tổ sản xuất. Đảng ủy từ cao xuống thấp có tên gọi là Chi ủy, Chi bộ, Liên tổ đảng và Tổ đảng, có nhiệm vụ lãnh đạo, giám sát, làm đầu tàu gương mẫu để thúc đẩy và bắt buộc công nhân lao động sản xuất. Cũng giống như trong Hợp tác xã nông nghiệp, "làm việc tại đồng, phân công tại sở", trong nông trường quốc doanh cán bộ có nhiệm vụ thi công, tức là thi hành công tác bằng cách chỉ tay nắm ngón phân phối công việc, còn công nhân đổ mồ hôi và sức lao động xuống nông trường. Về tình trạng bóc lột công nhân trong các nông trường và công trường, ta sẽ có dịp nghiên cứu một cách chi tiết trong tương lai, khi nói về những nỗ lực đẩy mạnh chiến tranh của Việt cộng.

II. Xây dựng các công trình sản xuất chiến lược, cơ sở quân sự và xa lộ chiến lược

Đầu tháng 9-1960, Đại hội Đảng Lao động Việt cộng lần thứ III họp tại Hà Nội để thông qua Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, nhằm xây dựng một nền công nghiệp làm "cơ sở vật chất của xã hội chủ nghĩa", mà căn bản là chiến tranh bành trướng.

Bắt đầu từ năm 1961 trở đi rất nhiều xí nghiệp kỹ nghệ được thiết lập, và các nhà máy này được xây dựng chung quanh các khu công nghiệp quan trọng nhất sau đây:

- Khu công nghiệp Hà Nội
- Khu công nghiệp Hải Phòng
- Khu công nghiệp Việt Trì (khánh thành ngày 18-1-1962)
- Khu liên hợp gang thép Thái Nguyên

1. Sản xuất chiến lược

Nằm trong mục tiêu chiến lược dài hạn, ngành công nghiệp nặng được chú trọng đặc biệt. Với sự giúp đỡ của Liên Xô và khối Cộng sản, Việt cộng đã đẩy mạnh việc sản xuất điện lực, khai thác than đá và luyện thép.

Các nhà Máy điện quan trọng nhất là:

- Nhà máy thủy điện Bàn Thạch, Thanh Hóa (khánh thành 2-1-1962)
- Nhà máy thủy điện Thác Bà, Bắc Kạn
- Nhà máy nhiệt điện Ưông Bí, Hồng Quảng
- Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn, Thái Nguyên

- Nhà máy nhiệt điện Cọc 5, Cẩm Phả
- Nhà máy nhiệt điện Lào Kay
- Nhà máy nhiệt điện Việt Trì
- Nhà máy nhiệt điện Hà Nội
- Nhà máy nhiệt điện Vinh
- và một trạm biến điện lớn nhất miền Bắc tại Đông Anh, ngoại thành Hà Nội, với đường giây điện cao thế Đông Anh - Thái Nguyên, khánh thành ngày 5-1-1963.

Khu Liên hợp Gang thép Thái Nguyên do Trung Quốc viện trợ là một kỳ vọng của Việt cộng cho nền công nghiệp nặng và nền kinh tế tự túc và chiến lược. Khu gang thép dùng 20.000 công nhân làm việc ngày đêm, và năm 1965 mức sản xuất lên tới 150,000 tấn. Ngày 20-12-1963 Việt cộng khánh thành lò luyện thép đầu tiên tại Thái Nguyên. Ngày 23-9-1965, lò luyện thép số II được khánh thành.

Song song với nền công nghiệp gang thép là việc khai thác than đá tại khu vực Hòn Gay, Đông Triều, Cẩm Phả, Vàng Giang, Thái Nguyên phần lớn là loại anthracite (năng suất nhiệt rất cao) và số lượng sản xuất năm 1965 đã lên tới 4.000.000 tấn.

Vẫn trong phạm vi mục tiêu chiến lược lâu dài, Việt cộng thiết lập những ngành sản xuất có tính chất lưỡng thể, cần thiết trong thời bình cũng như thời chiến:

- Các nhà máy phân đạm Hà-Bắc: Trong thời bình, các nhà máy này yểm trợ cho canh nông, còn trong thời chiến chỉ cần thay đổi công thức hóa học một chút để sản xuất thuốc nổ.
- Các nhà máy cơ khí: nhà máy cơ khí Hà Nội, nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, nhà máy cơ khí xe lửa Gia Lâm, nhà máy cơ khí Lương Yên, nhà máy sửa chữa xe hơi "1 tháng 5", nhà máy cơ khí ZK 120. Để phục vụ chiến tranh các nhà máy có thể sản xuất vũ khí, vỏ lựu đạn, vỏ mìn, một số phụ tùng thay thế cho đại bác, xe tăng v.v....

2. Sản xuất hàng tiêu thụ

- Có lẽ Hà Nội nghĩ rằng với sách lược chiến tranh nhân dân, chiến tranh giải phóng, các nước chống cộng không có lý do can thiệp mạnh tới mức độ oanh tạc Miền Bắc và tàn phá nền kỹ nghệ của Cộng sản. Vì thế Hà Nội đã xây dựng hàng loạt những nhà máy sản xuất đồ tiêu thụ (danh từ Việt cộng gọi là hàng tiêu dùng) để cho các cấp cán bộ đảng được ưu đãi sử dụng theo "*phiếu cung cấp*", còn công nhân viên phải là những người xuất sắc trong những người xuất sắc nhất mới được rút thăm (danh từ Việt cộng gọi là "*bình bầu chiến sĩ thi đua*") để mua trong những dịp đặc biệt. Những nhà máy này tập trung ở những khu vực quan trọng dưới đây.

- *Khu Hải Phòng*: Nhà máy len, nhà máy đồ hộp, nhà máy hóa chất, nhà máy thủy tinh.

-*Khu công nghiệp Việt Trì*: Nhà máy hoá chất, nhà máy mì chính, nhà máy giấy, nhà máy đường, nhà máy sấy chuối khô.

-*Khu công nghiệp Hà Nội*: Nhà máy phích nước, bóng đèn, nhà máy Cao-Xà-Lá (cao su, xà phòng, thuốc lá) do Trung Quốc viện trợ và được khánh thành ngày 18-5-1960; nhà máy dệt kim Đồng Xuân (dệt áo lót và bí tất) do Trung Quốc viện trợ, khánh thành ngày 13-4-1959; nhà máy xe đạp Thống Nhất, nhà máy pin Văn Điển nhà máy in Tiên Bộ, nhà máy diêm Thống Nhất v.v....

3. Những công trình xây cất chiến lược

Ngoài những nhà máy sản xuất vũ khí như công trường 14 ở Tuyên Quang (sản xuất súng AK mang nhãn hiệu Trung Quốc, lựu đạn, súng đại bác, mìn) Việt cộng xúc tiến mạnh mẽ những công trình chiến lược có tính cách quan trọng như sân bay, đường chiến lược với sự giúp đỡ của Liên Xô và Trung Quốc. Tại mỗi tỉnh của miền Bắc ngày nay đều có một phi trường chiến lược dành riêng cho mục tiêu quân sự. Ngoài những phi trường quan trọng có từ trước như sân bay Cát Bi, sân bay Bạch Mai, sân bay Gia Lâm, được mở rộng, Việt cộng còn xây cất thêm các phi đạo quan trọng khác như:

- Sân bay Đa Phúc (Vĩnh Yên)
- Sân bay Hòa Lạc (Sơn Tây)
- Sân bay Kép (Bắc Giang)
- Sân bay Sao Vàng (Thanh Hóa)

Nguyễn Văn Thân, kỹ sư thủy lợi nói về phi trường Đa Phúc tại Vĩnh Yên: "*...Tôi biết rõ nhất là sân bay Đa Phúc vì sân bay này ở ngay cạnh đập Đại Lải. Khi bộ Giao thông Vận tải thiết kế sân bay này cũng có tham khảo ý kiến của tôi. Theo như họ nói thì sân bay Đa Phúc là sân bay chiến lược lớn nhất Đông Nam Á, có thể chứa được từ 500 tới 700 phi cơ phản lực Mig, tuyệt đối không có máy bay vận tải tại đây. Phi trường này rộng một chiều 12 km và một chiều 9km. Nằm theo trục quốc lộ số 2 và số 3. Đường bay được làm rất kỹ với các lớp đệm cát rất dày và mặt đường bay được lát bằng tấm bê tông dày từ 50 phân tới 70 phân. Bởi vì làm bằng các tấm bê tông như vậy nên khi bị đánh phá hư hỏng trong các vụ oanh tạc của Mỹ ở miền Bắc, phi trường được sửa chữa và sử dụng lại mau chóng bởi vì đã có sẵn các tấm bê tông. Hơn nữa phi trường Đa Phúc ở cạnh núi Sóc Sơn nên có nhiều hầm hố kiên cố do Nhật để lại, nay Việt cộng dùng để chứa nhiên liệu hoặc cất giấu máy bay rất kín đáo...*" (Nguyễn Văn Thân).

Về đường bộ có việc xây cất hai con đường chiến lược quan trọng do Trung Quốc thiết kế và thi công:

"...Đường thứ nhất là đường từ biên giới Trung Quốc qua các tỉnh Bắc Kạn, Bắc-Thái (Bắc Giang và Thái Nguyên) đường rộng từ 18 thước tới 24 thước, không tráng nhựa mà trải đá lớn dày 50 phân rồi đổ đá dăm và đất Biên Hòa cán bằng. Nói tóm lại các tỉnh ven biên giới Việt Nam-Trung Quốc đều do Trung Quốc đài thọ. Các đường này đều được mở cấp tốc từ khoảng năm 1961-1962, và có thể chịu đựng được các chiến xa nặng khoảng 70 tấn".

Con đường chiến lược lớn thứ hai là đường lộ từ Trung Quốc qua biên giới Việt Nam đến Điện Biên Phủ rồi sang Lào tới Cánh đồng Chum, Savanakhet. Đường này đã có từ trước, nay chỉ làm công tác mở rộng và đảm bảo lại cho chắc chắn, kỹ càng hơn..." (Nguyễn Văn Thân).

Theo kỹ sư Nguyễn Văn Thân thì con đường chiến lược Điện Biên Phủ tới cánh đồng Chum và Savanakhet đã có từ trước, nhưng đương sự không cho biết có từ bao giờ. Hệ thống này không thể là hệ thống quốc lộ số 13 vì quốc lộ này nằm trong khu vực quân đội Hoàng gia Lào, khiến cho Việt cộng không thể sử dụng thường xuyên cho những đoàn xe vận tải như thực tế đã chứng tỏ. Ở một đoạn khác, Nguyễn Văn Thân nói rõ con đường chiến lược này song song với đường mòn thượng đạo (sách báo Tây phương quen gọi là *Đường mòn Hồ Chí Minh*) vì trong khi đi đường vẫn nghe thấy tiếng xe ô tô di chuyển gần đó. Nhưng đương sự lại gọi lầm đường đó là đường số 9 đưa đến Khe Sanh bởi vì đường số 9 băng ngang từ Việt Nam qua Lào tới Savanakhet, chứ không chạy song song với đường mòn thượng đạo dọc biên giới Việt Lào.

Ngoài ra Nguyễn Văn Thân không nói đến con đường chiến lược từ Bắc Việt băng qua khu Bắc Lào sang Thái Lan.

III. Xây dựng Lực lượng chính quy Bắc Việt

Năm 1956, sau khi việc chia đôi hai miền Nam Bắc đã dứt khoát, vấn đề an ninh lãnh thổ tạm ổn định, Hà Nội bắt đầu bỏ ra nhiều năm xây dựng quân đội chính quy. Lực lượng võ trang của Việt cộng nói chung có ba ngành: lực lượng chính quy, lực lượng địa phương và dân quân du kích. Tại mỗi xã ngoài Bắc, lực lượng địa phương có một xã đội với ban chỉ huy và lực lượng du kích có từ một trung đội đến một đại đội tùy theo xã lớn hay nhỏ và tùy theo tầm quan trọng. Tại mỗi huyện có một huyện đội và ít nhất một đại đội, còn tại mỗi tỉnh có tỉnh đội và một tiểu đoàn. Ngoài ra tại các đô thị, thị xã, xí nghiệp còn có các đơn vị tự vệ giữ an ninh, và có một

cán bộ cấp Đảng ủy viên tại mỗi nơi này phụ trách việc tổ chức, lãnh đạo, huấn luyện các lực lượng tự vệ.

Ở một phần khác ta sẽ nói kỹ về lực lượng địa phương quân và dân du quân kích trong vai trò giữ nhà. Ở đây ta chỉ nói về công trình xây dựng quân đội chính quy Việt cộng trong kế hoạch thôn tính Đông Dương, kể từ năm 1956 khi Phạm Văn Đồng đệ trình lên quốc hội Việt cộng dự luật "**Giảm trừ Quân bị**".

Đạo luật "*Giảm trừ Quân bị*" được thông qua nằm trong chính sách Tổng biên chế quân đội Miền Bắc, và 80.000 quân chính quy giải ngũ gồm một số lớn thương phế binh, số còn lại quy tụ các thành phần bị coi là địa chủ, cường hào, ác bá, tư sản v.v... và được đem vào khai thác các nông trường "*quê hương mới*" cùng với một số lớn các bộ đội tập kết miền Nam (ở những nông trường riêng).

Những đơn vị Nam Bộ tập kết năm 1954 ra Bắc được tổ chức thành những sư đoàn mang phiên hiệu Việt cộng 305, 324, 325, 330, 338 và một số trung đoàn biệt lập. Như ta đã thấy trong bài trước, một phần của các sư đoàn này được chia ra xây dựng và quản trị các nông trường, phần còn lại có nhiệm vụ giữ an ninh, hoặc được huấn luyện tại các quân trường như sẽ được trình bày trong phần dưới đây.

Theo đạo luật về "*Nghĩa vụ quân sự*" của Việt cộng năm 1960, tất cả các thanh niên từ 18 đến 28 tuổi đều phải nhập ngũ và phục vụ ít nhất 3 năm. Bắt đầu từ đó, Việt cộng xúc tiến công tác xây dựng quân đội chính quy, mà xuyên qua các tài liệu về Việt cộng, ta có thể nhận định thấy hai nét chính yếu:

- Hiện đại hóa quân đội
- Chính trị hóa quân đội

1. Hiện đại hóa quân đội

Hiện đại hóa là khuynh hướng chung của bất cứ một nhà cầm quyền mới nào chứ không riêng gì Việt cộng. Nhưng việc hiện đại hóa quân đội của Việt cộng có một số đặc điểm làm nổi bật những ưu điểm cũng như khuyết điểm của Hà Nội trong khung cảnh chiến tranh Đông Dương.

Sau khi đã nắm vững được tình hình chính trị Miền Bắc, Hồ Chí Minh và cấp đầu lãnh Việt cộng có nhiều vấn đề phải giải quyết liên quan đến công tác hiện đại hóa quân đội. Năm 1956, khi dự tính nuốt trôi miền Nam qua âm mưu Tổng tuyển cử không thành, viễn ảnh xâm chiếm Miền Nam bằng một cuộc chiến tranh vũ trang đã trở thành một sự lựa chọn chắc chắn. Trong dự tính xâm lăng Miền Nam, Việt cộng cũng nhìn thấy khả năng can thiệp của Hoa Kỳ bằng một lực lượng quân sự hiện đại.

Mặt khác, trong khi rêu rao rằng "*không có gì quý hơn độc lập và tự do*", Hồ Chí Minh và đảng Việt cộng còn nhằm thôn tính Đông Dương và Thái Lan, một công tác phục vụ cho quan thầy được mệnh danh là "**Nghĩa vụ Quốc tế**".

Quân đội Việt cộng Miền Bắc lúc đó còn mang tính chất một lực lượng võ trang của một cuộc chiến tranh du kích, thích hợp với một cuộc chiến tranh phi quy ước, nhưng thiếu những đặc tính cần có trong một cuộc viễn chinh quy ước tại các chiến trường ngoại lai như Kampuchia và Thái Lan, hoặc trong trường hợp phải đương đầu với quân đội VN Cộng hòa và lực lượng yểm trợ của Hoa Kỳ tại miền Nam.

Cho tới năm 1958, ngay các đơn vị chủ lực của quân đội Việt cộng còn được trang bị bằng đủ loại vũ khí hỗn tạp của Pháp và Nhật để lại cùng với vũ khí và trang bị của Trung Quốc. Các sĩ quan và binh lính Việt cộng còn mang quân phục của thời kháng Pháp.

Ngày 20-6-1958, chính quyền Việt cộng ký nghị định số 307/TTG chính thức ấn định quân hàm cho các cấp trong quân đội, và ngày 22-12, Hồ Chí Minh và Phạm Văn Đồng gán lon cho các cấp tướng Miền Bắc. Từ ngày các cấp tướng tá Việt cộng mang lon, báo chí Việt cộng lại mở một chiến dịch tuyên truyền về sự khác biệt giữa hệ thống "*lon tư bản phân cách mạng*" và hệ thống "*quân hàm tiến bộ*" của Quân đội Nhân dân (bài diễn văn của Nguyễn Chí Thanh đăng trong báo Quân đội Nhân dân ngày 9-9-1958).

Nhưng vấn đề quan trọng nhất của công tác hiện đại hóa là vấn đề tổ chức, huấn luyện và trang bị. Trên phương diện tổ chức một đạo quân hiện đại, Việt cộng Miền Bắc phải thành lập thêm các quân chủng ngoài quân chủng Bộ binh. Đó là các quân chủng Hải quân, Không quân, và các binh chủng Pháo binh, Công binh, Truyền tin và Thiết kỵ. Việc thành lập thêm những binh chủng mới đòi hỏi công tác huấn luyện trong nước cũng như gửi các thành phần đảng viên trung kiên hoặc con của các lãnh tụ và cán bộ đầu sỏ đi học ở các trường quân sự của các nước Cộng sản khác.

Từ năm 1958, Việt cộng thiết lập các trường huấn luyện sĩ quan và hạ sĩ quan thuộc mọi quân binh chủng:

- Trường Bộ binh
- Trường Hải quân Bãi Cháy, Hòn Gay
- Trường Hải quân Hải Phòng
- Trường Hải quân Vinh
- Trường Pháo binh Sơn Tây
- Trường Truyền tin
- Trường Công binh

- Trường sĩ quan Thiết kỵ

Việt cộng đã gửi quân nhân đi các nước Cộng sản để được huấn luyện về không quân, ra-đa, tên lửa (hỏa tiễn), hải quân (chủ yếu là tàu ngầm và phóng ngư lôi), công binh, quân giới, đặc công v.v... Đồng thời các chế độ Cộng sản, nhất là Liên Xô và Trung Quốc, đã trang bị vũ khí hiện đại cho Việt cộng. Quan niệm hiện đại hóa quân đội của Việt cộng bị giằng co giữa hai khuynh hướng đối nghịch. Khuynh hướng Võ Nguyên Giáp chủ trương sử dụng vũ khí hiện đại, kỹ thuật hiện đại. Vì "chiến tranh nhân dân" đã lỗi thời. Dĩ nhiên, trong khối Cộng sản chỉ Liên Xô là có khả năng trang bị đầy đủ vũ khí hiện đại cho Việt cộng. Đối nghịch với khuynh hướng Võ Nguyên Giáp là khuynh hướng Trường Chinh gồm có Trường Chinh, Nguyễn Chí Thanh và Lê Đức Thọ chủ trương lấy "chiến tranh nhân dân" để đánh thắng chiến tranh hiện đại và trong chủ trương "chiến tranh nhân dân", vấn đề tối quan trọng là lãnh đạo tư tưởng, là chính trị hóa quân đội, và vũ trang một cách dư thừa bằng vũ khí cổ điển. Quan điểm của Trường Chinh cũng là quan điểm Mao Trạch Đông đã thắng thế trong Bộ chính trị, vì thế việc hiện đại hóa quân đội Miền Bắc chỉ được thực một cách hạn chế. Hậu quả là Việt cộng nhận tương đối ít vũ khí hiện đại của Liên Xô, mặc dầu tính thành tiền, con số viện trợ của Liên Xô rất lớn vì vũ khí hiện đại trị giá cao. Mặt khác Việt cộng nhận được rất nhiều vũ khí cổ điển của Trung Quốc từ súng lục súng trường tới tiểu liên, trung liên, súng phòng không 37, phòng không 57, đại bác phòng không v.v....

Ưu điểm thứ nhất của đường lối hiện đại hóa quân đội Việt cộng là việc thành lập binh chủng đặc công, tượng trưng cho quan điểm trang bị hạn chế vũ khí hiện đại nhưng chú trọng tới chiến thuật, kỹ thuật chiến đấu chuyên biệt và tinh nhuệ. Bộ Tư lệnh Đặc công trực thuộc Bộ Tổng Tư lệnh quân đội Miền Bắc và Bộ Tổng Tham mưu. Ban chỉ huy rường cột là Lữ đoàn 305 tức là Lữ đoàn Dù được thành lập từ năm 1958. Nhưng vì binh chủng Dù không đặc dụng trong cuộc chiến tranh Đông Dương nên bộ Tổng Tư lệnh Việt cộng đã giải tán và lấy toàn thể Bộ Tư lệnh Dù lập thành Bộ Tư lệnh Đặc công, do Đại tá Điều làm Tư Lệnh trưởng và Thượng tá Đạo làm Chính ủy. Đặc điểm về tổ chức là binh chủng này không có cấp trung đoàn, trung đội và tiểu đội, chỉ có cấp tiểu đoàn, đại đội, phân đội và thấp nhất là tổ, gồm từ 3 đến 5 người. Từ 4 tới 5 tổ hợp thành một phân đội và 5 phân đội thành một đại đội. Đặc điểm thứ hai là sự chuyên biệt. Ví dụ Tiểu đoàn 5 chuyên đánh dưới nước, đánh cầu, đánh tàu. Tiểu đoàn 2 chuyên huấn luyện bổ sung miền Nam. Tiểu đoàn 4 chuyên đánh thành phố....

Ưu điểm của đặc công là lấy chuyên môn đánh không chuyên môn, lấy ít đánh nhiều, và về phương diện này, bộ đội đặc công giống các chiến sĩ biệt kích và các chiến sĩ ngụy nhái của Việt Nam Cộng hòa trước đây.

Ưu điểm thứ hai của đường lối hiện đại hóa hạn chế là ngành pháo binh của Việt cộng. Pháo binh đã dùng hỏa lực cực kỳ ồ ạt phối hợp với việc quan trắc địa hình rất kỹ lưỡng. Pháo diện địa cũng như pháo phòng không của Việt cộng đã nắm ưu thế tại miền Bắc cũng như ở Hạ Lào. Ở Miền Nam, pháo của cộng quân đã nâng đỡ cho chúng rất nhiều trước ưu thế trên không, ưu thế lưu động tính, và ưu thế cơ giới của quân đội Miền Nam và Đồng minh.

Mặt khác, đường lối hiện đại hóa hạn chế cũng có một số khuyết điểm. Trước hết, quân chủng Hải quân, mặc dầu với tàu ngầm, với phóng ngư lôi hạm, với tên lửa trang bị cho chiến hạm, đã bị Hạm đội 7 của Hoa Kỳ đè bẹp ngay trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh không tập và Việt cộng đã phải giải tán quân chủng này, chỉ giữ lại một ít tàu tượng trưng để tuần tiễu. Toàn bộ sĩ quan và binh sĩ tàu nổi đều được chuyển sang các quân chủng khác, phần lớn là bộ binh. Riêng quân số tàu ngầm được tăng cường thêm. Một khuyết điểm thứ hai là về không quân. Sau 10 năm chiến tranh, không quân Việt cộng hầu như đã không có dịp nào tung hoành trên mặt trận Đông Dương, mà chỉ quanh quẩn trong nội bộ Việt cộng, hơn nữa, còn bị đàn áp trước ưu thế của không lực Hoa Kỳ, suốt trong 3 năm không tập từ 1965 tới 1968, Việt cộng đã mất 50% không lực trong các cuộc không chiến cũng như trong các cuộc không tập của Hoa Kỳ. Khuyết điểm thứ ba là về hỏa tiễn. Từ 1965 tới tháng 1-1967, Việt cộng đã bắn 1.000 hỏa tiễn SAM mà chỉ hạ 30 máy bay Hoa Kỳ trị giá 60 triệu Mỹ kim.

Trong khi các loại vũ khí thường hạ được 430 máy bay trị giá hơn 1 tỷ Mỹ kim, thì trong suốt thời gian chiến tranh không tập, Việt cộng đã bắn hơn 3.500 hỏa tiễn SAM trị giá gần 100 triệu Mỹ kim mà không đạt được kết quả mong muốn.

2. Chính trị hoá quân đội

Đường lối hiện đại hoá quân đội một cách hạn chế và khuynh hướng ngã về loại chiến tranh phi quy ước mà Việt cộng mệnh danh là "chiến tranh nhân dân" đã đưa đến việc rập khuôn mẫu tổ chức của Trung Quốc trong công tác "**chính trị hóa**" quân đội.

Cấp cao nhất của hệ thống chính quyền trong quân đội Việt cộng là Hội đồng Tối cao Quốc phòng gồm toàn Ủy viên chính trị bộ và Trung ương đảng:

- **Chủ tịch là Chủ tịch Nhà nước** Hồ Chí Minh (chủ tịch đầu tiên) và Tôn Đức Thắng (chủ tịch thứ hai).

Phó chủ tịch:

Phạm Văn Đồng (chính trị bộ)

Võ Nguyên Giáp (chính trị bộ)

Ủy viên:

Nguyễn Chí Thanh (chính trị bộ)

Văn Tiến Dũng (chính trị bộ)

Nguyễn Duy Trinh (chính trị bộ)

Trần Quốc Hoàn (chính trị bộ)

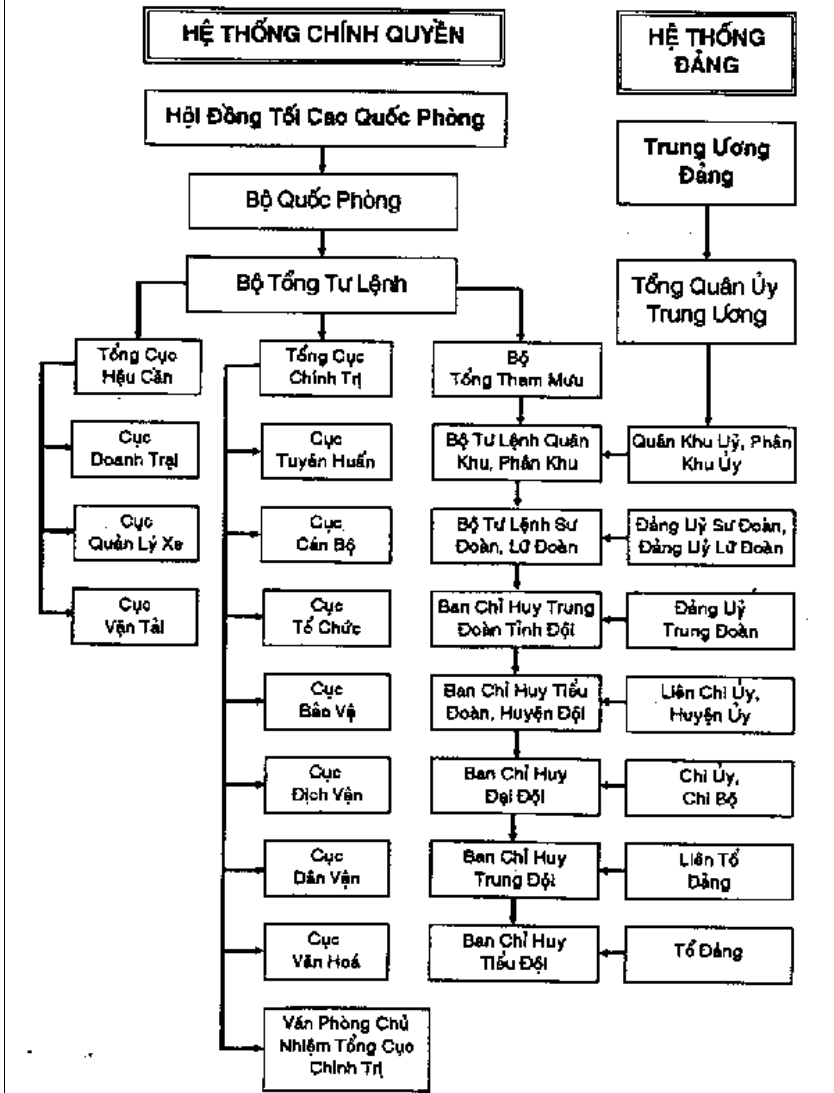
Nguyễn Văn Trân (Trung ương đảng bộ)

Chu Văn Tấn (Trung ương đảng bộ)

Song Hào (Trung ương đảng Bộ)

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

Chính Trị Hoá Quân Đội Việt cộng



Dưới Hội đồng Tối cao Quốc phòng là Bộ Quốc phòng rồi đến Bộ Tổng Tư lệnh. Cấp đảng ủy kiểm soát Bộ Tổng Tư lệnh Miền Bắc

là Tổng Quân ủy Trung ương, gồm một số Tướng lãnh Việt cộng: Võ Nguyên Giáp (quân hàm Đại tướng), Song Hào (Trung tướng), Phạm Ngọc Mậu (Thiếu tướng) và một số Ủy viên Trung ương đảng như Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Lương Bằng v.v....

Đường lối chính trị hóa quân đội, theo sơ đồ, cho thấy mấy đặc điểm chính sau đây:

- Thủ trưởng (chỉ huy) các cấp đơn vị từ Bộ chỉ huy đến ban chỉ huy đều phải chịu sự lãnh đạo của đảng. Sự lãnh đạo của đảng đi tới cấp thấp nhất là một tổ trong một tiểu đội. Đơn vị nhỏ nhất của quân đội là "*Tổ tam tam*", gồm 3 người, trong đó tổ trưởng hoặc phải là một đảng viên, hoặc một thành phần trung kiên cơ bản. Một tiểu đội có ba ba "*Tổ tam tam*".

- Cấp chỉ huy quân đội chịu sự kiểm tra của cấp đảng ủy đơn vị, ví dụ Sư đoàn Trường chịu sự kiểm tra của Chính ủy sư đoàn là người chấp hành đường lối đảng thi hành các Nghị Quyết do đảng đề ra.

- Các chức vụ Chính trị viên hay Chính ủy trong quân đội đều do Bí thư Đảng ủy, Đảng bộ cấp đó nắm giữ mà bí thư là nhân vật quan trọng nhất của Đảng ủy, Đảng bộ.

Dĩ nhiên đường lối chính trị hóa quân đội nói trên cũng được áp dụng cho tất cả các đơn vị võ trang của Việt cộng ở trong Nam, và đảng của Việt cộng ở trong Nam mang "ngụy danh" là Đảng Nhân dân Cách mạng để che giấu sự can thiệp của Việt cộng.

Tóm lại, với tổ chức chính trị hóa như trên, đảng đã nắm chắc quân đội trong tay, đã nhào nặn cả triệu thanh niên trong một hệ thống "bịt mắt bắt hào quang giải phóng miền Nam ruột thịt", đã lừa bịp và thúc đẩy cả triệu thanh niên miền Bắc chết cho cái ảo vọng đẫm máu của Mác-Lênin.

Cũng theo sơ đồ nói trên, song song với vai trò kiểm soát và lãnh đạo chính trị của hệ thống Đảng ủy, Tổng cục Chính trị có nhiệm vụ thi hành các công tác chính trị qua các Cục Tuyên huấn, Cục Cán bộ, Cục Tổ chức, Cục Bảo vệ, Cục Địch vận, Cục Dân vận và Cục Văn hoá.

Chuẩn bị xâm nhập Miền Nam

Đồng thời với công việc xây dựng lực lượng quân đội Miền Bắc, Việt cộng đã bí mật huấn luyện cán binh để âm thầm xâm nhập miền Nam, thành lập khung cho lực lượng cộng quân ở miền Nam mệnh danh là "*Lực lượng võ trang giải phóng miền Nam*". Các cán binh VC ở miền Nam tập kết ra Bắc được huấn luyện tại các trung tâm sau đây:

- Trung tâm Mạch Lũng ở làng Mạch Lũng, huyện Đông Anh, tỉnh Hải Dương.
- Trung tâm Xuân Mai, tỉnh Hòa Bình.
- Trung tâm Sơn Tây.
- Trung tâm Phú Yên, tỉnh Bắc-Thái (Bắc Kạn-Thái Nguyên)
- Khu vực "Thép" tại Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, huấn luyện bộ binh, pháo binh, cơ giới, công binh, thông tin, hóa học.
- Trường đặc công, núi Na Sơn, tỉnh Sơn Tây.
- Trường đặc công xã Đông Yên, huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

Các cán binh thuộc Sư đoàn Nam bộ tập kết 324 là những cán binh xâm nhập trong đợt đầu tiên vào năm 1960, và được bí mật huấn luyện tại một doanh trại của bản doanh Sư đoàn 338 của Tô Ký.

Riêng trung tâm Xuân Mai có khả năng huấn luyện mỗi đợt 1.000 người.

Tổng kết

Những nỗ lực của Hồ Chí Minh và Việt cộng trong việc xây dựng cơ sở vật chất nhằm thôn tính Đông Dương đã làm nổi bật kế hoạch hai mặt của Việt cộng: mặt chìm và mặt nổi. Mặt nổi là xây dựng và phát triển, mặt chìm là chiến tranh thôn tính và bành trướng mà Hồ Chí Minh gọi là "*Nghĩa vụ Quốc tế*", trong đó Hồ bắt nhân dân Việt Nam đóng vai trò tên lính tiên phong cho Cộng sản Liên Xô.

Trong giai đoạn chuẩn bị cơ sở vật chất cho cuộc chiến tranh, một nhà máy phân đạm (chlorure de potassium) được Việt cộng đề cao là để phục vụ cho nông nghiệp, tăng gia năng xuất và nâng cao mức sống nhân dân. Nhưng khi phát động cuộc chiến tranh, nhà máy phân đạm biến thành nhà máy thuốc súng (sản xuất chlorate de potassium) và nhà nước nói là để "*giải phóng miền Nam ruột thịt và các nước anh em Miên-Lào*".

Khi nhân dân phải ăn đói để nhà nước xây cất các nhà máy cơ khí, thì họ hy vọng có máy cày, máy nổ, xe đạp, bình thủy, để nâng cao mức sống. Nhưng khi Việt cộng phát động chiến tranh thôn tính, nhân dân mới vỡ lẽ ra rằng nhà máy cơ khí là nơi sản xuất vỏ lựu đạn, mìn, súng đạn, cơ giới chiến tranh.

Xây dựng xã hội chủ nghĩa trong mấy chục năm qua đã gắn liền với chiến tranh thôn tính. Hình thức bề ngoài có khác, nhưng bản chất bên trong nếu có khác thì cũng chỉ là sự khác biệt giữa chlorure de potassium và chlorate de potassium.

Chiến tranh thôn tính trong mấy chục năm qua đã đem lại gì cho nhân dân, và đã phục vụ cho ai? Nhân dân nghĩ gì về cuộc chiến tranh mà Hồ Chí Minh nói là sẽ đem lại Thống nhất, Độc lập và Tự do? Ta hãy đọc những vần thơ dưới đây của thi sĩ *Nguyễn Chí Thiện*:

Không có gì quý hơn độc lập tự do!

*Tôi biết nó, thằng nói câu đó,
Tôi biết nó, đồng bào miền Bắc này biết nó,
Việc nó làm, tội phạm nó ra sao.
Nó đầu tiên đem râu nó bện vào
Hình xác lão Mao lông lá.
Bàn tay Nga đẩy băng tuyết giá
Cũng trôi qua lục địa Trung Hoa,
Không phải xoa đầu mà túm tóc nó từ xa.
Nó không đứng yên, tất bật điên đầu
Lúc rụi vào Tàu, lúc rụi vào Nga.
Nó gọi Tàu Nga là cha anh nó
Và tình nguyện làm con chó nhỏ,
Xông xáo giữ nhà gác ngõ cho cha anh.
Nó tận thu từ quả trứng trái chanh
Học lối hung tàn của cha anh nó.
Cuộc chiến tranh chết vợ hết thanh niên
Đương diễn ra trên miền ghê gớm đó
Cũng là do Nga giết Tàu cơ
Tiếp nhiên liệu gây mồi cho nó:
Súng, tăng, tên lửa, tàu bay.
Nếu không, nó đánh bằng tay?
Ôi đó, thứ độc lập không có gì quý hơn của nó!*

+++

*Tôi biết rõ, đồng bào miền Bắc này biết rõ
Việc nó làm, tội phạm nó ra sao.
Nó là tên trùm đao phủ năm nào
Hỏi Cải cách đã đem tù, đem bắn
Độ nửa triệu nông dân
Rồi bảo là nhầm lẫn.
Đường nó đi trùng điệp bắt nhân,
Hâm hấp trời đêm nguyên thủy,
Đói khổ dựng cờ đại sụy.
Con cá, lá rau nát nhầu quản lý
Tiếng thốt tiếng dao vọng từ hồi ký*

Tiếng thở lời than đan họa ụp vào thân.
Nó tập trung hàng chục vạn "ngụy quân"
Nạn nhân của đường lối "khoan hồng chí nhân" của nó.
Mọi tầng lớp nhân dân bị cầm chân trên đất nó
Tự do, không thời hạn đi tù!
Mắt nó nhìn ai cũng hóa kẻ thù
Vì ai cũng đói mòn nhục nhằn cần răng tạm nuốt.
Hiếm có gia đình không có người bị nó cho đi suốt
Đất nó thâm tâm cũng chẳng được tha!
Tất cả phải thành loa
Sa sả đêm ngày ngợi ca nó và đảng nó.
Đó là thứ tự do không có gì quý hơn của nó!

+++

Ôi! Độc lập! Tự do!
Xưa cũng chỉ vì quý hai thứ đó
Đất Bắc mất lừa mất vào tay nó
Nhưng nay mà vẫn còn có người mơ hồ nghe nó!
Nó mới vạn lần cần nguyện rửa thực to!

Qua những sai lầm trong Cải cách Ruộng đất, xây dựng quan điểm lãnh đạo

Nguyễn Mạnh Tường

<http://www.talawas.org/talaDB/showFile.php?res=4412&rb=0505>

Luật sư Nguyễn Mạnh Tường (1909-1996), năm 23 tuổi đã đậu hai bằng Tiến sĩ Văn khoa và Luật khoa ở Đại học Montpellier, Pháp. Sau khi về nước, ông dạy học tại trường Trung học Bảo hộ (Lycée du Protectorat). Bất mãn vì chính sách kỳ thị của Pháp, ông bỏ nghề dạy ra mở văn phòng luật sư. Năm 1946, ông tham dự Hội nghị Việt-Pháp tại Đà Lạt nhưng không được cử đi dự Hội nghị Fontainebleau. Ông theo chính phủ Hồ Chí Minh kháng chiến chống Pháp tới ngày ký Hiệp định Genève 1954 thì trở về Hà Nội dạy học ở trường Đại

học Văn khoa. Với tư cách thành viên của Mặt trận Tổ quốc, L.S. Nguyễn Mạnh Tường đọc bài diễn văn này trong một phiên họp của Mặt trận Tổ quốc ở Hà Nội, ngày 30-10-1956. Cũng nên nhắc lại rằng bài diễn văn này được đọc sau khi Trung ương Đảng hạ lệnh chấm dứt chiến dịch Cải cách Ruộng đất ngày 20-07-1956 và sau đó ban hành các biện pháp sửa sai. Vì bài diễn văn này, ông Tường bị tước hết mọi chức vụ và danh vị nghề nghiệp và phải sống một cuộc đời vô cùng thiếu thốn. Năm 1991, nhân dịp được phép sang Pháp, ông đưa cho nhà xuất bản Quê Mẹ ở Paris in và phát hành cuốn sách tự thuật L'excommunié (Kẻ bị khai trừ) năm 1992. Ông trở về Hà Nội và mất năm 1996, thọ 87 tuổi.

Thưa các quý vị,

Hội nghị Mặt trận Trung ương họp để nghiên cứu các sai lầm trong Cải cách Ruộng đất và chính sách sửa chữa sai lầm ấy. Hôm nay tôi được đúc kết trước toàn thể Hội nghị các ý kiến mà trong mười ngày vừa qua tôi đã trình bày trong tổ thảo luận, với tinh thần thận trọng của người trí thức không bao giờ quên trách nhiệm của mình trước nhân dân và lịch sử nước nhà.

Tôi phần khởi được nghe bản phê bình của Đảng Lao động do ông Trường Chinh đọc trước Hội nghị. Nhưng tôi cũng phải thú rằng lòng phần khởi của tôi một phần bị giảm đi, vì tôi nhớ lại kết quả tai hại của các sai lầm đã phạm trong công cuộc Cải cách Ruộng đất. Tôi xin phép các vị được kính cẩn nghiêng mình trước kỷ niệm những người vô tội đã chết oan, không phải vì bàn tay của địch mà chính của ta. Trong cuộc kháng chiến anh dũng của ta, những đồng bào đã hi sinh, có thể nói được, chết với trong lòng chan chứa nỗi vui sướng vì chết cho sự nghiệp giải phóng dân tộc khỏi nanh vuốt của địch. Họ chết vì địch, cho ta, đó là cái chết tích cực, cái chết về vang, cái chết oanh liệt mà Tổ quốc ghi nhớ muôn thuở. Trái lại, các người chết oan vì các sai lầm trong cuộc Cải cách Ruộng đất này, lúc tắt thở, cay đắng đau xót vì chết với một ô danh. Chúng ta đã xoá bỏ cái ô danh đó, nhưng con cháu của các nạn nhân tài nào mà không ngậm ngùi? Đau đớn hơn, bây giờ ta làm thế nào mà biến cái khổ cực của người tắt thở thành một niềm an ủi cho họ được? Nếu chúng ta duy tâm và tin rằng linh hồn còn tồn tại thì một phần nào ta chuộc lại được tội lỗi của ta. Nhưng ta duy vật và các người ấy lúc chết cũng là duy vật. Do đó, cái nỗi khổ cực của họ ta biết rõ rằng bây giờ ta không thể nào thủ tiêu được nữa. Quyền hạn của ta không tới đó. Nhưng cái gì ta có thể làm được, ta cần làm, để như là đền bù một phần nào sự tổn thất của các người ấy, và chứng minh

ta thấm thía nỗi đau khổ của họ khi họ từ trần là ta cương quyết rút bài học kinh nghiệm đau đớn và sửa chữa các sai lầm nghiêm trọng mà họ là nạn nhân.

Với tinh thần của một người trong quần chúng, của một người công dân đau khổ trước bao nhiêu cái chết oan của người vô tội, tôi xin phép trình bày mấy ý kiến xây dựng. Chủ yếu tôi sẽ phê phán và truy nguyên các sai lầm trong Cải cách Ruộng đất, nhưng theo ý tôi các sai lầm này chỉ là biểu hiện điển hình và bi đát nhất của những thiếu sót trong sự lãnh đạo của Đảng Lao động. Do đó tôi xin được góp ý kiến xây dựng quan điểm lãnh đạo của Đảng Lao động.

Tại sao tôi lại tin như vậy? Là vì, không những trong Cải cách Ruộng đất chúng ta đã phạm sai lầm nghiêm trọng mà cả trong nhiều khu vực khác nữa. Trong các khu vực này, sai lầm cũng đã đưa một số người trong quần chúng đến cái chết thê thảm. Do đó, nếu chỉ cục bộ hóa các sai lầm, chúng ta không thể rút được bài học kinh nghiệm, chúng ta sẽ khiếm khuyết với sự tin nhiệm của tất cả các đảng viên Đảng Lao động, với sự mong đợi của toàn dân. Chúng ta phải kiên quyết không cho các sai lầm ấy tái diễn và tác hại nữa. Đó là nhiệm vụ tối thiểu của chúng ta đối với các người đã chết oan.

Tình hình nước ta hiện thời ra sao? Tình hình ấy có bị quan không? Đó là vấn đề nhận định thôi. Nhưng cái chủ yếu là ta không nhìn tình hình ấy với con mắt bị quan. Vậy sự thật khách quan như thế nào? Nhìn vào nông thôn, ta thấy hiện thời tình trạng thiếu đoàn kết rất phổ biến. Vì thi hành sai chính sách cải cách, ta đối lập các tầng lớp trong giai cấp nông dân, cán bộ cũ và mới, chi bộ cũ và mới của Đảng. Trong khi đập tan giai cấp địa chủ, ta không phân biệt đối xử, ta để cho chết chóc thê thảm những người hoặc già cả hoặc thơ ấu mà ta không chủ trương tiêu diệt. Ta chỉ cần đọc lại các bài giáo huấn cho đồng bào nông thôn trong báo Nhân Dân là ta đủ hiểu mặt mũi nông thôn hiện giờ ra sao. Nhìn vào các công xưởng, công trường, ta thấy gì? Cứ đọc báo Nhân Dân thôi, ta thấy Chính phủ gửi các phái đoàn đi thăm các anh chị em công nhân, ủy lạo họ, bắt buộc thi hành quy chế lao động mà Chính phủ đã ban ra. Nghĩa là thế nào? Nghĩa là giai cấp công nhân đã phải lao động sản xuất hai năm nay mà không được bồi dưỡng đúng mức. Lắng nghe dư luận đồng bào Hà Nội thôi, ta được biết rằng có ít ra một doanh nghiệp quốc gia lãng phí bao nhiêu triệu trong khi dưới chế độ Pháp thuộc, cũng doanh nghiệp ấy mang lại cho thực dân đế quốc các số lãi khổng lồ.

Về Mậu dịch nửa năm nay, đồng bào ca thán như thế nào, ta đã biết. Nào chèn ép các nhà kinh doanh tư nhân, nào lãng phí bao nghìn triệu trong khi thực hiện chính sách, nào tàn nhẫn với các người bán sức lao động cho mình, nào đưa ra thị trường sữa hư mà không bao giờ nghĩ đến tính mệnh của người ốm, của trẻ sơ sinh, nào tung ra bơ hỏng, thuốc lá mốc, phạm đến sức khỏe của nhân dân, nào bắt lực trước hiện tượng vật giá ngày càng lên trong khi nhiệm vụ của mình là phải bình ổn nó. Có thể nói được, suốt ngày đêm không đâu là không có lời oán trách Mậu dịch.

Về hộ khẩu thì cán bộ tổ về không phải là nhằm duy trì trật tự an ninh, phá vỡ cơ sở của địch, trái lại quấy nhiễu nhân dân, tạo ra một đời sống thành thị điều đứng cho tất cả. Nếu các vị cần những dẫn chứng cụ thể, tôi chỉ xin nhắc lại hồ sơ mệnh mông, thu lượm các thắc mắc cay đắng của đồng bào Thủ đô trong Đại hội lần thứ ba của nhân dân Hà Nội vừa họp cách đây hai tháng.

Nói về chính sách khôi phục kinh tế, ta thấy gì? Số vốn mà các nhà công thương mang ra kinh doanh chỉ là một phần ti tiểu, số công nhân làm việc trong các doanh nghiệp tư nhân không có nghĩa lý gì. Trái lại ta thấy tất cả một phong trào các nhà tư bản thu hẹp hoạt động của họ, hoặc “chuyển hướng” bằng cách đâm ra quay chỉ, bán nước mía, hay dệt vài thước vải vớ vẩn, hoặc đóng cửa ăn vào vốn để khỏi đụng chạm đến Sở Lao động vì vấn đề công nhân, với Sở Công thương vì vấn đề đăng ký và nguyên liệu sản xuất, với Sở Tài chính vì thuế khoá đặc biệt. Thuế bổ sung đã đưa bao nhiêu người đến chỗ phá sản, có kẻ đến chỗ tự sát. Các người tiểu thương buôn thúng bán mẹt, đẩy chiếc xe hàng tiểu tụy trong phố, cũng “được” nộp thuế, cũng như các người suốt ngày làm việc ở công sở hay công xưởng, tối về thức đêm dệt vài thước kiếm thêm tiền độ thân. Hàng trăm, hàng nghìn công chức cũ về hưu, với gia đình của họ, trước đây sống bằng lương hưu trí, hai năm nay không được ai chiếu cố đến, chết dần chết mòn, có người đâm đầu xuống sông tự tử, có người hai lần uống độc dược để quỳên sinh.

Còn như các cán bộ thì ta có cần nói đến không? Ta cứ trông mặt mũi, quần áo họ, ta chỉ cần hỏi con số những người qua các phòng khám bệnh, các bệnh viện, ta liếc mắt nhìn họ ăn uống những gì trong bữa cơm, là ta đủ hiểu khổ cực của họ.

Ta quên thế nào được các đồng bào tập kết ra ngoài Bắc, số phận con cái họ ở Hà Nội, Hải Phòng, số phận chính của họ bi đát quá nổi! Khổ cực nhất cho các anh chị em là không nương tựa được vào một đời sống gia đình để khuây khỏa trong lúc thăm sầu.

Các hiện tượng trên đây có đúng không, tôi chỉ yêu cầu các vị đọc báo Nhân Dân, nghiên cứu các hồ sơ chồng chất lên ở Mặt trận thành Hà Nội sau Đại hội lần thứ 3 vừa rồi, nghe ngóng lời than phiền của quần chúng, nhìn nhận các quang cảnh diễn ra dưới mắt của các vị là các vị đủ hiểu rồi. Quả thực như ông Trường Chinh đã tuyên bố, uy tín của Chính phủ, của Đảng bị tổn thất rất nhiều. Thế tại sao đồng bào chúng ta lại khổ cực? Phải chăng vì cán bộ của chúng ta non, hẹp hòi, chưa thấm nhuần lý luận cách mạng, không tôn trọng giá trị của con người, các nhu cầu và đòi hỏi chính đáng của nó? Phải chăng vì ta đang mắc trầm trọng bệnh ấu trĩ của cách mạng? Các điều đó là có, ta không hề chối và ta cũng không thể chối cãi được. Nhưng nhận định như vậy vẫn còn hơi hợt. Ta phải đi sâu hơn nữa. Khi trong Cải cách Ruộng đất của ta, ta thấy bao nhiêu người bị tù tội, bị giết oan, trong đó bao nhiêu người dân ưu tú đã từng góp phần không nhỏ vào sự nghiệp cách mạng, khi hiện thời ở nông thôn vẫn có người bị đánh đập, ngược đãi, khi ta không xây dựng được đoàn kết giữa các đồng bào, thì ta phải nhận định rằng các sai lầm ta đã mắc trong cuộc Cải cách Ruộng đất này chỉ là những biểu hiện cực độ của các sai lầm ta đã phạm, và các sai lầm ấy nêu lên, như tôi trình bày trên đây, một vấn đề cực kỳ quan trọng là vấn đề lãnh đạo của Đảng Lao động.

Do đó, tôi yêu cầu các vị cho phép tôi bắt đầu nghiên cứu các sai lầm trong Cải cách đã rồi sau khi truy nguyên các sai lầm ấy, đề đạt mấy ý kiến về vấn đề lãnh đạo.

I. Vấn đề pháp lý trong Cải cách Ruộng đất

Ta đã sai lầm nghiêm trọng trong Cải cách Ruộng đất, ta có thể tránh được sai lầm ấy mà vẫn bảo đảm được đường lối căn bản của cách mạng (CM) không? Tôi trả lời cương quyết rằng có.

Đường lối cách mạng của ta đòi hỏi gì? Ruộng phải trở về người cày. Điều này rất đúng không ai có thể chối cãi được. Nông dân là đại đa số trong nhân dân, nông dân là quân đội chủ lực của cách mạng, nhất định cách mạng không thể nào thành công được nếu ta không thỏa mãn nhu cầu thiết yếu và cấp bách của nông dân. Không cần phải là một nhà chính trị cao, một nhà cách mạng thạo, cũng nhận thấy điều ấy. Chỉ cần nhìn lịch sử cách mạng từ thời kỳ cổ đại đến giờ là đủ hiểu rồi. Như vậy về nguyên tắc, ta tán thành chủ trương Cải cách Ruộng đất.

Về phương pháp, ta có nên ban ơn cho nông dân không? Nhất định là không. Nông dân ta trong bao nghìn năm đã khổ cực dưới chế độ bóc lột phong kiến và một trăm năm nay dưới chế độ bóc lột

thực dân. Đồng bào nông thôn ta làm than như vậy, đã mất hết khí thể con người. Ta cần khôi phục khí thể của người nông dân, xây dựng cho họ tinh thần chủ nhân ông trên đất nước. Do đó ta thấy cần thiết phải phát động tư tưởng của họ để họ nhận được phân minh kẻ thù của họ, để họ vùng dậy nắm lấy quyền thế ở nông thôn.

Nhưng từ đây trở đi, ta thấy khởi phát các sai lầm. Sai lầm này, ông Trường Chinh đã nhận thấy là ở chỗ: ta quên hẳn ta hiện thời nắm chính quyền và chính quyền ấy, nếu ta biết sử dụng nó, khai thác nó một cách sáng suốt, nhất định ta vẫn thành công nhưng ta tránh được bao tai họa làm ta đau khổ hiện thời.

Con đường ông Trường Chinh đã đi để tiến tới kết luận ấy là con đường chính trị. Các anh em tôi là những nhà luật học, chỉ là nhà chuyên môn và lý luận trên cơ sở chuyên môn thôi, đã trông thấy kết luận ấy ngay từ khi chính sách phát động và Cải cách được đề ra. Tại sao? Vì giải pháp chính quyền cụ thể là giải pháp pháp lý, đảm bảo thắng lợi hoàn toàn của cách mạng nếu ta biết mang nó ra phục vụ chính trị và cách mạng.

Ta muốn gì? Tim kẻ thù của nông dân, của cách mạng để tiêu diệt nó. Nhưng đồng thời nếu ta biết lo xa, nhìn xa, ta cũng không quên rằng công lý của cách mạng, muốn bảo toàn được uy tín và thắng lợi của cách mạng, phải biết đánh đúng địch. Khi đưa ra khẩu hiệu “Thà chết 10 người oan còn hơn để sót một địch” thì khẩu hiệu này không những quá tả một cách vô lý mà phản lại cách mạng là đảng khác nữa. Muốn chứng minh điều này ta chỉ cần nhìn thực tế: kết quả sai lầm ta đã phạm khi thực hiện khẩu hiệu này rất tổn thất cho uy tín của cách mạng và cho bản thân bao nhiêu chiến sĩ cách mạng. Nếu không phải đó là phản lại cách mạng thì là gì?

Khẩu hiệu của pháp lý thì khác hẳn: “Thà 10 địch sót còn hơn 1 người bị kết án oan”. Thế ta có lo ngại rằng 10 địch sót không? Không, vì ta nắm chính quyền, vì CM ta đã thành công. Như vậy kẻ thù của CM chẳng sớm thì chậm, nhất định hoặc cải thiện, giác ngộ, hoặc lọt vào lưới của ta. Khẩu hiệu này lợi ở chỗ: không 1 người oan nào bị kết án. Do đó, không có các kết quả cực kỳ tai hại diễn ra hiện thời.

Làm thế nào thực hiện được khẩu hiệu ấy? Kinh nghiệm pháp lý của hàng nghìn năm lịch sử thế giới cho ta biết rằng ta có phương pháp để tìm đúng địch mà đánh, không đánh tràn lan, không đánh người vô tội. Tôi xin phép nhắc tóm tắt sau đây các nguyên tắc căn bản mà pháp lý nêu lên để đạt mục đích ấy.

Một nguyên tắc đầu tiên là không hình phạt các tội đã phạm quá lâu rồi mà bây giờ mới khám phá ra. Tại sao? Vì rằng vấn đề

bằng chứng khó giải quyết được, tang vật đã mất, nhân chứng có người đã từ trần, có người không nhớ rõ các sự việc họ đã mục kích. Hơn nữa, sở dĩ hình luật phạt các tội, là vì các tội ấy đã xâm phạm vào trật tự xã hội: tác hại cho nạn nhân và gây tác dụng xấu trong quần chúng. Nhưng khi tội đã phạm quá lâu, trật tự xã hội hết bị xâm phạm rồi, nạn nhân không còn đau khổ, tác dụng xấu của tội cũng hết, thời gian đã hàn gắn các vết thương. Bây giờ lại vạch chuyện cũ thì không những khó thu thập được bằng chứng kết tội mà lại gây một sự náo động trong xã hội không cần thiết. Chính xã hội thấy “quên” lợi hơn là “nhớ”.

Một nguyên tắc thứ hai là trách nhiệm của phạm nhân thì chỉ một mình phạm nhân phải chịu, không có trách nhiệm chung của vợ con, của gia đình. Nếu trách nhiệm trước hình luật của các người “có quan hệ” với phạm nhân không những là bất công mà lại còn gây các sự rung động vô ích trong xã hội. Hơn 400 năm nay không một nước Tây phương nào làm việc đó nữa. Trách nhiệm trước hình luật chỉ là một trách nhiệm cá nhân mà thôi. Không những thế, về phương diện nhân đạo, thì các phạm nhân quá già được miễn nghị, miễn tố và các vị thành niên được chiếu cố.

Một nguyên tắc thứ ba là muốn kết án một người phải có bằng chứng xác đáng. Phải có nhân chứng là những kẻ đã mục kích sự phạm pháp và cung khai một cách cụ thể, rõ ràng, chắc chắn. Một nhân chứng thôi chưa đủ, ít ra cũng phải có hai nhân chứng cung khai phù hợp với nhau mới được coi là đáng kể. Cung khai của các nhân chứng phải ăn khớp với nhau và trong quá trình phạm pháp các tang vật thu được phải có tác dụng hợp lý, sát hợp với kết quả do cuộc điều tra mang lại.

Một nguyên tắc thứ tư là thủ tục điều tra, xét xử phải bảo đảm quyền lợi của bị tố nhân. Bị tố nhân có quyền nhờ luật sư bào chữa cho mình, và khi thiếu điều kiện nhờ luật sư, khi nào là một trọng tội, Tòa phải cử luật sư bào chữa không, cho bị can. Trong tất cả, giai đoạn điều tra ở trình độ công an thẩm vấn trong phòng dự thẩm, buộc tội trước tòa, quyền lợi của công tố viện ngang với quyền lợi bị can, nghĩa là nếu công tố viện đưa hết lý lẽ để buộc tội, bị can đưa hết lý lẽ để minh oan. Cuộc đấu lý diễn ra trong tất cả quá trình điều tra, truy tố, xét xử giữa công tố viện và luật sư. Các vị thẩm phán ngồi xét xử phải là vô tư, đứng giữa để theo dõi cuộc đấu lý diễn ra dưới mắt mình. Như thế mới nhận định đúng và xử công minh. Tòa án xét xử không chịu lệnh của ai trong khi xét xử, chỉ biết xét xử theo lương tâm của mình và căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ, sau khi nghe hai tiếng chuông buộc tội và gỡ tội. Người thẩm phán phải được đủ

đảm bảo để làm nhiệm vụ của mình mà không sợ ai khiển trách hay gây khó khăn cho mình được. Khi điều tra thâm vấn, tuyệt đối cấm không được dùng phương pháp tra khảo, đánh đập, hành hạ bị can, mớm cung cho bị can, dọa nạt hay dụ dỗ hấn. Khi nào có điều nghi ngờ thì bị can được miễn nghị. Nếu bị kết án thì còn quyền chống án lên tòa trên. Nếu bị kết án tử hình thì lại còn quyền xin ân giảm trước vị Chủ tịch Chính phủ. Con người của bị can, trong tất cả quá trình truy tố và xét xử phải được tôn trọng triệt để, khi bị can ra trước tòa thì không được xiềng xích họ và không lúc nào được dùng nhục hình đối xử với họ.

Theo một nguyên tắc căn bản, không phải vì một người tác hại cho một người khác mà người ấy phải chịu trách nhiệm trước hình luật. Tác hại cho ai thì chỉ nêu trách nhiệm về phương diện dân sự – nghĩa là bồi thường thôi – của người đã tác hại. Muốn truy tố người ấy để thi hành hình luật đối với hấn thì phải chứng minh rằng hấn phạm một tội, nghĩa là phạm vào một điều khoản nào qui định trong hình luật, và hình luật không bao giờ có tác dụng đối với quá khứ cả: nếu hành động của một người diễn ra trong thời kỳ mà hình luật chưa quan niệm là một tội thì người ấy không thể mang ra truy tố được. Không những bị can phải phạm một tội đã qui định rồi trong pháp luật, mà ta lại còn phải xét xem rằng lúc phạm tội ấy bị can có ý thức, có ý chí phạm pháp hay không, hay là vô tình mà phạm pháp. Sự đối xử trong hai trường hợp ấy khác nhau.

Lúc tôi nhắc lại các nguyên tắc này thì có vị cho rằng như thế là phiền phức, phức tạp. Dĩ nhiên rồi, nhưng tất cả vấn đề là: ta có muốn giết người vô tội không? Nếu không thì không thể nào làm khác được. Hơn nữa, muốn nhận định vấn đề cho đúng, ta không nên đứng vào vị trí một người hiện thời không dây dưa với pháp luật, một người ở một cương vị chính quyền. Ta phải đứng vào cương vị của bị tố nhân; lúc ấy vấn đề rất sáng tỏ, không những ta đòi thi hành các nguyên tắc pháp luật, ta còn cố gắng tìm hiểu thêm các nguyên tắc mới để đảm bảo người oan khỏi bị chết.

Nếu mang ra áp dụng các nguyên tắc ấy vào cuộc Cải cách Ruộng đất của ta, ta sẽ làm thế nào? Thủ tục cải cách cứ diễn bày nhưng sự trừng trị bọn cường hào gian ác hay phản động, ta sẽ không giao cho một tòa án nhân dân, đặc biệt như ta đã làm với tất cả sự thiếu sót về phương diện pháp lý mà ta đã biết. Trái lại, sau khi phát động tư tưởng của nông dân, ta sẽ nghe lời họ tố cáo kẻ thù của họ. Ta sẽ ủy nhiệm tòa án nhân dân thường lập các hồ sơ, để tòa án, với bộ máy và kinh nghiệm của nó, tiếp tục điều tra, kiểm tra,

lấy cung chứng, truy tố, luận tội, xét xử. Ta đảm bảo triệt để cho bị tố nhân quyền bào chữa của họ, ta yêu cầu các luật sư làm tròn nhiệm vụ của họ, ta tôn trọng triệt để con người của bị tố nhân. Ta chỉ thù ghét và kết án, trừng phạt tội của nó đã phạm thôi. Ta tin tưởng ở tòa án, ta đảm bảo cho các vị thẩm phán làm việc ngoài sự điều khiển của chính quyền, một cách biệt lập, tôi nói biệt lập chứ không phải độc lập, theo lương tâm của các vị và căn cứ vào hồ sơ và kết quả của cuộc thẩm vấn.

II. Các nguyên nhân sai lầm

Theo như tôi nhận định, với chủ quan của tôi, các nguyên nhân sai lầm thuộc hai loại, có loại trực tiếp, nhưng nếu ta phân tích loại này thì ta sẽ đi tới một loại thứ hai mà theo tôi là những nguyên nhân chính, ta cần chú ý.

Các nguyên nhân trực tiếp ta trông thấy ngay. Sở dĩ khi nghiên cứu chính sách cải cách, ta không nghĩ đến giải pháp pháp lý đưa ra để điều hòa với giải pháp chính trị, phải chăng là vì ta không biết giải pháp pháp lý? Nếu không thì là sự thiếu sót nghiêm trọng của cấp lãnh đạo. Nhưng tôi tin rằng không phải như thế đâu. Sở dĩ ta không để ý đến giải pháp pháp lý là vì ba lý do:

Quan điểm ta-địch, thù-bạn của ta rất mơ hồ.

Ta bất chấp pháp luật, lấy chính trị lấn át pháp lý.

Ta bất chấp chuyên môn.

Quan điểm bạn-thù, ta-địch mơ hồ: Các hiện tượng trên trường quốc tế và trong nước rất nhiều và rõ rệt.

Trên trường quốc tế, trong các nước dân chủ của ta thôi, ta thấy những điều làm ta suy nghĩ. Ta thấy chẳng hạn những người suốt đời hi sinh cho sự nghiệp cách mạng, giữ những trọng trách trong chính thể cách mạng, rồi bỗng nhiên phải truất quyền, khai trừ ra khỏi Đảng, tống giam, thậm chí có khi bị giết nữa. Rồi ít lâu sau, ta lại thấy các người ấy được khôi phục công quyền, đảng tịch, cương vị, người nào bị kết án tử hình rồi thì được an táng lại ở các đài kỷ niệm các liệt sĩ mà Tổ quốc ghi tên muôn đời.

Trong nước ta, qua cuộc Cải cách Ruộng đất, ta thấy bao nhiêu chiến sĩ cách mạng thành tích lộng lẫy, có người ngược gấn tới hai huy chương kháng chiến (ở ngoại thành Hà Nội) bị kết án là phản động, cường hào gian ác và, sau khi nhận tội, bị tống giam hay bị hành hình. Ấy là không nói đến các người trong quần chúng bị hi sinh oan. Đối với các nạn nhân này, ta có thể một phần nào hiểu các sai lầm đã phạm, vì họ thiếu hay không có thành tích cách mạng hay kháng chiến. Nhưng đối với các đảng viên ưu tú, tinh hoa của dân

tộc, lúc bị xử trí như ta đã biết, thì ta tự hỏi trong đầu óc của những người xử họ có cái gì mà ta gọi là lý tính không? Ngay một thường dân, không phải là một nhà chính trị hay văn hóa, chỉ sử dụng cái lẽ phải của mình thôi, cũng không thể nào hỗn hợp người xấu với kẻ tốt như vậy được. Ta phải đặt vấn đề rằng cán bộ từ trên xuống dưới, tham gia CCRĐ, không phải là người điên cuồng, cũng không phải là người chủ mưu, dụng tâm phá hoại. Nếu như thế thì ta sẽ gửi họ đến bác sĩ chuyên môn chữa bệnh thần kinh, hay đến công tố viện của các tòa án. Nhưng không phải như thế, ta tin như vậy. Do đó, kết luận mà ta tiến tới, dù muốn hay không, là các cán bộ ấy có một quan điểm rất mơ hồ về ta-thù, bạn-địch.

Còn gì đau đớn hơn là câu ta được nghe “Ta đánh cả ta nữa”. Nếu như vậy thì ta cần phải nhận rằng ta không phân biệt được bạn và thù. Ta đọc lại các bài gần đây đăng trong báo Nhân Dân của các đồng chí bị xử trí oan, hoặc các đồng chí ấy nói, hoặc không nói, nhưng ta đều hiểu các đồng chí ấy nghi ngờ những người kết án các đồng chí, không phân biệt được bạn và thù. Vì vậy nên đánh cả bạn, giết cả bạn.

Tôi thấy đây là một điều cực kỳ quan trọng. Nguyên do ở đâu? Phải chăng ở một tinh thần cảnh giác quá cao đến nỗi mù quáng, ở một tà khuynh mà ta thường mắc trong giai đoạn ấu trĩ của cách mạng? Đây không phải là nơi và lúc mà ta cần phân tích sâu sắc điều ấy. Chủ yếu là ta nhận thấy rằng một nguyên nhân sai lầm là ở trong quan điểm thù bạn rất mơ hồ. Nếu ta không kịp sửa chữa sai lầm, xây dựng lại quan điểm thù bạn, một ngày kia ta sẽ lại phải khóc trên kỷ niệm của những vị có công nhất với cách mạng, với nhân dân. Ta cương quyết không thể nào để tình trạng ấy tái diễn ra được.

Bất chấp pháp luật: Giáo sư Ba Lan Mahelli nói chuyện ở Bộ Tư pháp, cho ta biết rằng bên Ba Lan, khi cách mạng thành công, các nhà chính trị bất chấp pháp luật. Họ quan niệm rằng họ đủ tài năng để đảm nhận các cương vị lãnh đạo trong ngành tư pháp, để bó buộc tư pháp phục vụ triệt để chính trị mà không đếm xỉa đến các nguyên tắc căn bản của pháp lý. Kết quả là chẳng bao lâu bộ máy tư pháp xộc xệch, không những không củng cố được chính thể cách mạng, ngược lại, tác hại quá nhiều gây bao nhiêu khó khăn cho chính quyền cách mạng. Sai lầm ấy được uốn nắn kịp thời: hoàn cảnh khách quan đã dạy một bài học cho chủ quan các nhà chính trị, để lãnh đạo chuyên môn phải nhập trường học tập, trước non 2 năm, sau 5 năm, để qua pháp lý, phục vụ chính trị và cách mạng.

Điều này không làm chúng ta ngạc nhiên. Trong giai đoạn đầu tiên, chính trị say sưa với các thắng lợi đã thu – và dĩ nhiên các thắng lợi ấy vĩ đại – lâm vào tình trạng tự mãn và bao biện.

Nhưng quản trị một nước, đặc biệt một nước đang xây dựng chính quyền cách mạng, nghĩa là một cái gì vô cùng mới mẻ và khó khăn, không giống như là đề ra đường lối và khẩu hiệu tranh đấu cách mạng và vận động quần chúng làm cách mạng. Hai khu vực hoạt động ấy tuy quan hệ mật thiết với nhau, nhưng mỗi ngành hoạt động có kỹ thuật và quy luật của nó. Lúc nhà chính trị bao biện, bất chấp hoàn cảnh khách quan kinh nghiệm xương máu của lịch sử, thì chẳng sớm thì muộn ta thấy diễn ra những tai hại hiện thời làm chúng ta đau xót. Trên con đường bao biện và tự mãn ấy, các nhà chính trị đã bị thúc đẩy bởi những thành kiến đối với pháp lý và tin rằng pháp lý là cái gậy chỉ dưng để chọc bánh xe, không hiểu rằng, trái lại, chính pháp lý giúp xe khỏi lật, khỏi gây tai nạn. Nguy hại hơn là chính trị tự đặt mình lên trên pháp luật. Ngay trong trường hợp chính trị sau khi đặt mình lên trên pháp luật, còn giữ vững thái độ chân chính, cũng đã gây ra bao khó khăn rồi. Pháp luật chủ yếu đề ra những cái gì có thể làm được, cái gì không được phép làm, do đó nhân dân vững tâm biết rõ đường mà đi. Nhưng tâm hồn quần chúng chỉ được ổn định khi nào quần chúng biết rõ rằng cái gì bó buộc mình cũng đồng thời bó buộc nhà cầm quyền. Trái lại, khi pháp luật chỉ gò bó quần chúng mà không gò bó nhà cầm quyền thì nhà cầm quyền mỗi lúc có thể vẽ ra các đường mới mà quần chúng chưa từng biết. Vì vậy quần chúng hoang mang: cái gì hôm qua làm được, ngày mai với sự độc đoán của nhà cầm quyền có thể bị coi là phi pháp. Hoang mang ấy lên tới cực độ khi tác dụng của sự thay đổi thái độ này của nhà cầm quyền không những ảnh hưởng đến tương lai, mà là ảnh hưởng cả về quá khứ nữa. Đó là trường hợp nhà cầm quyền, lúc tự đặt mình lên trên pháp luật, giữ thái độ chân chính đúng mực, hướng hồ là khi nhà cầm quyền sử dụng quyền thế của mình một cách lộng quyền, như ông Trường Chinh đã nhận định. Quyền xử tử người một cách đơn giản như vậy trái với luật pháp: đó chỉ là một giải pháp chính trị mà thôi. Nếu mà các người sử dụng quyền ấy lại không sử dụng với tinh thần chính sách của lãnh đạo, sử dụng một cách lộng quyền thì kết quả thế nào, hiện thời ta đã trông thấy rõ.

Bất chấp chuyên môn: Các nhà chính trị bất chấp pháp luật. Nhưng nếu các vị ấy tranh thủ ý kiến của các nhà chuyên môn và cho phép các nhà chuyên môn đề đạt ý kiến thì các nhà chuyên môn

cũng sẽ yêu cầu các nhà chính trị nên chú ý đến pháp luật, và dùng pháp luật phục vụ cách mạng.

Nhưng tiếc thay, trong 10 năm vừa qua, ta thấy một tình trạng quái gở. Chính trị ám ảnh đầu óc chúng ta đến nỗi hai chữ “lập trường” làm ta mất ăn mất ngủ. Nếu được dùng một hình ảnh “duy tâm”, tôi ví lập trường như cái oan hồn ngày đêm theo đuổi kẻ nào đã hãm hại người chủ của nó. Có một điều lạ, là các anh em công nông, các vị lãnh tụ không bao giờ nói đến lập trường trong sinh hoạt hàng ngày. Trái lại, các cán bộ và đảng viên tiểu tư sản không lo ngại gì bằng sự mất lập trường. Vì vậy, để nhớ đến nó, mở miệng ra là nêu lập trường rồi. Đó là tinh thần tự ti của một giai cấp mất khí thế, quên rằng mình đứng trong hàng ngũ cách mạng. Dù sao, ở Việt Nam chúng ta cũng đã xảy ra những sự việc như sau đây, ta cần ghi nhớ để con cháu ta cười muôn thuở: khi chọn một người vận lái ô tô, ta không hỏi người ấy có bằng vận lái và đã vận lái bao năm, ta chỉ hỏi: “Có lập trường không?” Kết quả là từ hai năm nay, riêng trong thủ đô Hà Nội, hàng trăm tai nạn xảy ra do các người vận lái ô tô có lập trường mà không nắm chuyên môn. Khi đưa tới bệnh viện một bệnh nhân cấp cứu, vấn đề mang ra thảo luận trước tiên là: Bệnh nhân thuộc thành phần giai cấp nào? Chữa cho địa chủ thì “mất lập trường”. Để nó chết mới chứng minh mình có “lập trường giai cấp” (hiện tượng do B.S. Nguyễn Xuân Nguyên đưa ra).

Tại sao có những hiện tượng quái gở như vậy? Là vì chính trị chiếm đóng tất cả các khu vực trong nhận thức của chúng ta làm chúng ta mất cả cái nhân đạo tối thiểu của con người, làm chúng ta khước từ các chân lý. Chân lý cho biết rằng chính trị không thể nào thay thế được cho chuyên môn, không làm được việc của chuyên môn. Nếu như vậy thì ít ra chính trị cũng hỏi ý của chuyên môn mới là phải. Nhưng không. Chính trị nghi ngờ chuyên môn, không tin ở chuyên môn. Lúc thì cho rằng chuyên môn là do văn hoá và khoa học tư sản để quốc xây dựng, là vô dụng (đó là một sai lầm nghiêm trọng các người tin như vậy chưa đọc Lenin). Lúc thì cho rằng các nhà chuyên môn không phải xuất hiện ở tầng lớp cơ bản, công hay nông, thì không có đảm bảo vì thái độ lừng chừng, lập trường lỏng lẻo, dù là 10 năm nay họ đã bước chân vào đường cách mạng và chứng minh nhiệt tình của mình đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, kiến thiết quốc gia.

Theo ý tôi, đây là một vấn đề then chốt. Các anh em trí thức kháng chiến thường phàn nàn rằng Đảng Lao động thiếu tín nhiệm họ. Họ đau khổ mà nhận thấy rằng mặc dầu họ đã trải qua bao nhiêu thử thách, chịu đựng bao nhiêu hi sinh, trải qua bao nhiêu gian nguy,

Đảng vẫn chưa tin ở họ. Nào họ có yêu sách gì quá đáng đâu? Họ có đòi làm Bộ trưởng hay Đại sứ đâu? Không. Đại đa số các anh em trí thức nói chung, không mơ ước các cương vị, công tác lộng lẫy đâu, họ vui lòng nhường chỗ cho các nhà chính trị, các đảng viên. Họ chỉ thiết tha đòi hỏi được mang khả năng chuyên môn và kinh nghiệm của họ ra phục vụ nhân dân mà thôi. Họ chỉ thiết tha mong muốn được bảo toàn danh dự trí thức của họ và cái tự do tư tưởng mà họ quan niệm là cần thiết cho nhân phẩm của người trí thức mà thôi. Họ đã từng nghe thấy Đảng tuyên bố: Người trí thức là vốn quý của dân tộc. Nhưng họ cảm thấy vốn ấy quý quá đến nỗi phải cất nó đi thật kỹ, giữ gìn nó trong một bán ảnh, một hoàng hôn trường cửu. Nếu có ai cho rằng tôi nói không đúng, tôi cứ đề nghị người ấy quay mặt nhìn chung quanh, ở các cương vị công tác trong chính thể của ta. Có một chỗ nào mà người trí thức ngoài Đảng nắm được thực quyền không? Tác dụng “hiếu hĩ” hay “cười gặt” thì có, mà lại có nhiều. Nhưng ngay ở các cương vị ấy, ngoài vai trò hiếu hĩ, cười gặt, người trí thức có một trách nhiệm gì không, có quyền nói gì làm gì không, quần chúng đã biết và miễn tôi trả lời.

Chính trị chèn ép chuyên môn như thế nào, xua đuổi người trí thức ra ngoài con đường cách mạng ra sao, lịch sử kháng chiến đã cho ta kinh nghiệm đau đớn. Năm 1949, phong trào tư pháp liên khu III tan vỡ vì chính quyền quan niệm tư pháp phải thuộc sự điều khiển của mình. Năm 1951, phong trào quân y, dân y liên khu IV sụp đổ vì các chính trị viên đưa vào các bệnh viện đã đàn áp chuyên môn, thúc đẩy các bác sĩ có công với cách mạng, với kháng chiến, phải gạt nước mắt mà rời bỏ kháng chiến. Đó không phải là chủ trương của Đảng Lao động. Nhưng có một điều làm ta suy nghĩ: sao mãi bây giờ sau 10 năm Đảng mới nghiên cứu một chính sách cho trí thức? Điều ấy chứng tỏ rằng từ khi cách mạng thành công, ta chưa đánh đúng giá người trí thức, chưa đặt vấn đề trí thức. Do đó, làm thế nào khai thác được tất cả khả năng của người trí thức để họ mang chuyên môn ra phục vụ nhân dân?

Trên đây, tôi nói về người trí thức từ chiến khu trở về. Đối với người trí thức vẫn ở trong Thủ đô, ta thấy sự thiếu tín nhiệm ấy lại còn trầm trọng hơn nữa. Bao lần ta nghe tiếng chua cay của các anh em ấy phàn nàn bị coi như là kẻ thù, mặc dầu các anh em vì yêu nước đã khắc phục mọi lo sợ do tuyên truyền của địch gây ra và ở lại với chúng ta. Ta để cho cán bộ hộ khẩu xâm phạm đến danh dự của các anh em, ta không tìm cách nào sửa chữa sai lầm ta đã phạm đối với anh em. Ở các công sở tình trạng chèn ép của chính trị đối với chuyên môn đã đưa đến cái danh từ bi đát làm cho ta đau

lòng: “họ Lưu, họ Kháng”. Không đoàn kết được các anh em, ta lại còn có thái độ úp mở, nhùng nhằng (ta tưởng như vậy là thượng sách), thậm chí ta lại còn nghi ngờ các anh em. Ta không hiểu rằng làm như vậy, ta bất công với các anh em, ta không tôn trọng lời đã hứa qua chính sách tiếp quản và cương lĩnh Mặt trận, ta đẩy các anh em xa rời ta, ta vô tình ném xuống bể tiêu cực cái vốn chuyên môn của các anh em trí thức trong Thủ đô.

Đó là những nguyên nhân trực tiếp. Đào sâu hơn nữa, ta thấy rằng sở dĩ có những hiện tượng như ta vừa phân tích trên đây, chẳng qua chỉ vì sự lãnh đạo của ta thiếu dân chủ, xa lìa quần chúng.

Chính thể ta thiếu dân chủ như thế nào, ta đã từng biết. Vai trò của các vị Bộ và Thứ trưởng ngoài Đảng như thế nào, các vị đó làm được những gì trong Hội đồng Chính phủ, trong các ngành chuyên môn mà các vị ấy phụ trách, ta không nên đi quá sâu. Ta chỉ cần liếc mắt nhìn qua công việc làm trong mỗi Bộ, ta chỉ cần nghe tiếng than phiền của các cán bộ, công chức làm việc trong các Bộ là ta hiểu. Ta cũng biết rằng chủ trương của Đảng có lẽ không phải như vậy đâu, nhưng trong thực tế công tác, mỗi anh em ta tiếp xúc với các vị Bộ hay Thứ trưởng ngoài Đảng, đều nhận thấy rằng quyền hành của các vị ấy hình như không phải là quan trọng cho lắm. Nhận định như vậy có lẽ ta lầm đấy. Nhất định ta lầm. Nhưng dù sao có “dư luận” không ai chối cãi được. Do đó, nếu chủ trương của Đảng không phải như vậy thì ít ra Đảng cũng mang trách nhiệm không làm thế nào để tiêu tan cái dư luận tai hại mà chúng ta thấy tồn tại từ thời kỳ kháng chiến đến giờ. Nhưng cũng có điều chắc chắn không ai chối cãi được, là các vị Bộ hay Thứ trưởng không có trách nhiệm gì trước Quốc hội, trước nhân dân, chỉ có trách nhiệm trước Chính phủ mà thôi. Chưa bao giờ ta thấy vị Bộ trưởng nào bị lật đổ cả. Phải đợi đến các sai lầm đặc biệt nghiêm trọng trong Cải cách mới thấy hai vị Thứ trưởng phải rút lui khỏi Hội đồng Chính phủ. Các hiện tượng ấy chứng tỏ rằng Chính phủ ta chưa thực hiện được dân chủ trong khi lập Hội đồng Chính phủ, vì các vị Bộ hay Thứ trưởng đều được cử hay bị truất, ngoài sự tham gia trực tiếp hay gián tiếp (qua Quốc hội) của quần chúng.

Tình trạng của Quốc hội lại rõ hơn nữa. Mười năm Quốc hội đã thành lập. Các vị đại biểu Quốc hội còn phản ảnh được ý nguyện của quần chúng không, quần chúng có tín nhiệm ở Quốc hội nữa không, đó là một vấn đề. Nhưng dù vấn đề ấy ta giải quyết như thế nào đi nữa, có một điều chắc chắn là một Quốc hội già 10 năm rồi mà vẫn tồn tại ngoài sự can thiệp của quần chúng, sự lựa chọn của

quần chúng, chứng minh rằng quần chúng 10 năm nay đã bị trút quyền cử đại biểu của mình rồi. Dĩ nhiên trong thời kỳ kháng chiến, bầu lại Quốc hội là một điều không làm được. Và hiện thời, Nam-Bắc bị tạm chia cắt, do đó sự bầu lại toàn thể Quốc hội cũng là khó khăn. Nhưng dù sao riêng ở các miền giải phóng này, nếu ta chú ý đến quyền người dân cử đại biểu của họ thì nhất định ta phải cho phép người dân bỏ phiếu rồi. Từ khi hòa bình trở lại, 2 năm đã qua, mãi bây giờ trước phong trào quần chúng đòi thực hiện dân chủ, ta mới nghĩ đến quyền bỏ phiếu của người dân và bổ sung Quốc hội.

Nào có thể thôi đâu? Ngay cái Quốc hội ta đang có hiện thời, ta có thực hiện dân chủ với nó không? Chắc chắn là không! Thỉnh thoảng ta mới họp Quốc hội, và trong các buổi họp đó ta chỉ thấy Chính phủ đưa ra các báo cáo để Quốc hội nghiên cứu, xây dựng, hay các chính sách để Quốc hội tán thành và bổ khuyết. Quyền lập pháp của Quốc hội ở đâu? Quyền đề ra đường lối, chủ trương trong nội trị, ngoại giao, quyền nêu trách nhiệm của Chính phủ và các Bộ, quyền lựa chọn nhân viên trong Hội đồng Chính phủ, bấy nhiêu quyền, Quốc hội có được hưởng dụng không? Dự luận quần chúng quan niệm rằng Quốc hội chỉ có quyền thông qua các chính sách mà thôi. Còn như các sắc lệnh hay đạo luật thì thường thường, quyền thông qua ấy chỉ thuộc ban Thường trực của Quốc hội. Nếu Quốc hội là tổ chức cao nhất của quần chúng, đại diện cho quần chúng, thì ta phải khách quan nhận thấy rằng, với vai trò vô cùng yếu ớt của Quốc hội hiện thời, quyền dân chủ của quần chúng không được thực hiện.

Nói đến Mặt trận thì tình hình cũng tương tự. Mặt trận hiện thời là tổ chức quần chúng có lẽ sát tình hình quần chúng nhiều nhất. Nhưng ta có để nó đóng vai trò của nó không? Không! Tác dụng của nó là động viên quần chúng để tán thành, ủng hộ và thi hành các chính sách. Đúng về phương diện này, nó làm tròn nhiệm vụ của nó. Nó xứng đáng với tín nhiệm của Đảng và Chính phủ. Nhưng hoạt động của nó như thế chỉ có một chiều thôi. Ta chưa khai thác các khả năng của nó. Ta chưa nhận thấy bản chất của nó. Nó có thể là liên lạc "hai chiều" giữa quần chúng và Đảng, Chính phủ. Một mặt như nó thường làm, nó động viên quần chúng để thực hiện các chủ trương của Đảng và Chính phủ. Nhưng mặt khác, nó có thể là cơ quan phản ảnh lên Đảng và Chính phủ các ý kiến, thắc mắc, nguyện vọng của quần chúng, góp phần xây dựng các chính sách, nói lên tiếng nói của quần chúng, cung cấp tài liệu nguồn gốc ở quần chúng, tích cực giúp đỡ cấp lãnh đạo tránh khỏi chủ quan, thất chặt liên lạc giữa cấp lãnh đạo và quần chúng. Nhưng muốn để cho nó đóng vai

trò ấy, ta phải “dân chủ” đối với nó, nghĩa là phát động tự do tư tưởng của nó, để nó mạnh dạn nói lên ý kiến của quần chúng, dù là các ý kiến trái ngược với nhận định của cấp lãnh đạo. Nhưng từ trước tới nay, ta không làm như vậy. Ta thấy khó chịu khi nó tỏ vẻ – chỉ tỏ vẻ thôi – những lời làm ta một phút chốc tỉnh giấc mộng chủ quan mà ta trong cấp lãnh đạo đang say sưa. Vì vậy ta chỉ thường cho phép nó, chỉ khuyến khích nó phục vụ ta, tán đồng ta với thái độ của đứa con khen hay khi mẹ nó hát. Tóm lại, ta không dân chủ với nó. Do đó, ta hạn chế khả năng của nó, nó không giúp ích gì cho cấp lãnh đạo.

Thiếu dân chủ là gì? Là xa rời quần chúng, là giam hãm mình vào ngục thất của chủ quan. Tại sao một chính thể cách mạng lại có thể phạm sai lầm nghiêm trọng như vậy được?

Trước đây, ta không trả lời được. Những người kính yêu cách mạng rất ngạc nhiên khi thấy có kẻ đi tìm tự do, rời bỏ hàng ngũ cách mạng để lên sang phía tư bản. Ngay trong thủ đô ta hiện thời, qua Đại hội lần thứ 3 của Mặt trận thành, ta thấy phản ánh ý muốn của bao nhiêu đồng bào muốn đi Nam. Ta nghĩ đến các đồng bào, trong thời kỳ kháng chiến, gạt nước mắt mà trở về Hà Nội. Nếu cách mạng mang lại cho họ ánh sáng và hạnh phúc, sao lại có người lo ngại trước cách mạng, đau đớn vì cách mạng. Các người ấy không phải thuộc thành phần kẻ thù của cách mạng, trái lại thuộc thành phần cơ bản trong nhân dân, như nông dân, công nhân. Thế thì đâu là chân lý? Đó là một vấn đề mà trước đây ta chỉ đặt thôi và không giải quyết được.

Bây giờ sau Đại hội lần thứ 20 của Đảng Cộng sản Liên xô, sau các cuộc bạo động ở Berlin, Poznan, bên Tiệp, bên Hung, ta hiểu rõ vấn đề, ta giải quyết được nó. Chung quy, mặc dầu cách mạng là tốt đẹp, mang lại hạnh phúc cho dân tộc, sờ dẫm vẫn có người xa lánh cách mạng, chẳng qua là vì chính thể cách mạng mắc trầm trọng bệnh xa lìa quần chúng, thiếu dân chủ, do đó đi càng ngày càng sâu vào tình trạng quan liêu, mệnh lệnh, duy trì một thái độ lãnh đạo hẹp hòi, độc đoán, có khi độc tài. Thái độ một chiều không muốn, không cho phép ai nói cái gì trái ngược ít nhiều với ý kiến nhận định, thành kiến của mình. Mình tự phụ, tự hào mình có độc quyền tìm thấy và gìn giữ chân lý. Đó là tật tự cao tự đại của nhà cách mạng. Ta bay bổng lên trời xanh của ảo tưởng, ta chỉ tin ở ta. Trong tư tưởng, ta không khinh quần chúng, nhưng trong hành động, quả thật con mắt khách quan nhận thấy ta bất chấp quần chúng. Thậm chí, khi ta nghe thấy một tiếng nào từ quần chúng nói lên rằng ta nhầm, ta làm như thế này mới phải, lập tức ta thét ngay đó là tiếng của địch. Sờ dẫm

quan điểm bạn thù của ta mơ hồ, và đâu ta cũng trông thấy địch, chẳng qua là vì ta quá tự phụ, ta sùng bái ta quá đáng mà thôi. Bây giờ ta biết rõ là nếu bệnh ấy phổ biến trong hàng ngũ cách mạng hiện thời thì trách nhiệm chính là Stalin phải chịu. Vì tự cao, tự đại, tự phụ, tự mãn, Stalin không cho phép ai dân chủ với mình, đâu cũng trông thấy địch. Kết quả thế nào ta đã biết: khẩu hiệu nêu lên, thét lên, gào lên là: đề cao cảnh giác. Và lợi dụng tình thế ấy, ta biết Béria đã làm những gì, phạm tội ác như thế nào.

Nếu không có quyết nghị lần thứ 20 của Đảng Cộng sản Liên xô, nếu không có những sai lầm cực kỳ tai hại trong Cải cách, ta chưa mở mắt được, ta sẽ còn thấy bao nhiêu máu oan chảy thành suối thành sông, bao nhiêu người kính yêu cách mạng mà vẫn đau sót rời bỏ cách mạng. Tuy ta phải trả một giá quá cao, nhưng bây giờ ta biết rõ nguyên do của các đau khổ của ta: ta thiếu dân chủ.

III. Phương hướng sửa chữa các sai lầm

Qua lịch sử tranh đấu của quần chúng hai nghìn năm nay, ta thấy cái gì mà nhân bản của loài người đòi hỏi thiết tha nhất, đó là một đời sống vật chất tương đối đầy đủ êm ấm, đó là một đời sống tinh thần tương đối ổn định, có đảm bảo và tự do. Hạnh phúc của loài người xây dựng trên cơ sở dân sinh và dân quyền. Tôi muốn nhấn mạnh ở đây về vấn đề dân quyền. Ta được biết từ hai thế kỷ nay chủ yếu trong vấn đề dân quyền là vấn đề dân chủ, nghĩa là quyền của người dân làm chủ trên đất nước, đồng thời là quyền của con người được sống theo các nhu cầu thiết yếu và chính đáng của nhân bản. Từ cuộc Cách mạng tư sản Hoa Kỳ cuối thế kỷ 18, Cách mạng tư sản Pháp 1789, tới cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa của Nga, quần chúng nổi dậy, mang xương máu để giành kỳ được chế độ dân chủ. Sau cuộc Đại chiến lần thứ hai, Hiến chương Liên Hiệp quốc đúc kết những thành quả của các phong trào lịch sử tranh đấu cho dân chủ và đặt các nước văn minh trước trách nhiệm của họ để thực hiện và đảm bảo các nguyên tắc dân chủ. Đối với các nước tư bản ta không ngạc nhiên thấy chế độ dân chủ thực hiện với những thiếu sót quan trọng. Nhưng ta có quyền ngạc nhiên khi ta thấy các thiếu sót ấy cũng xuất hiện trong các nước đã hoàn thành cuộc Cách mạng dân chủ nhân dân và xã hội chủ nghĩa. Đại hội lần thứ 6 của Hội Quốc tế các Luật gia dân chủ họp trong tháng 5 vừa rồi tại Bruxelles đã lấy làm tiếc mà nhận thấy rằng trong tất cả các nước, dù tư bản hay xã hội chủ nghĩa, mặc dầu các Hiến pháp, các bộ luật tuyên bố trịnh trọng, tôn trọng thực hiện, đảm bảo thực hiện các

nguyên tắc dân chủ, tuy nhiên các nguyên tắc này vẫn bị dày xéo. Vì vậy trong tất cả các nước, quần chúng tranh đấu kịch liệt.

Ở nước ta, trong bản Tuyên ngôn độc lập, trong Hiến pháp cũng như trong các sắc lệnh, đạo luật, nguyên tắc dân chủ đã được ban bố. Nhưng qua phong trào phát huy dân chủ mà Chính phủ chủ trương, qua đại hội nhân dân thủ đô lần thứ 3, các Đại hội Mặt trận Trung ương, Mặt trận thành, qua thông cáo của Hội nghị lần thứ 10 của Trung ương Đảng Lao động, của Chính phủ v.v..., nhân dân nhận thấy, và Đảng cũng như Chính phủ xác nhận rằng ta thiếu sót về dân chủ khá nhiều. Vì các thiếu sót ấy, ta phạm các sai lầm nghiêm trọng trong Cải cách Ruộng đất như tôi đã trình bày trên đây. Nguyên nhân sâu sắc của các sai lầm ấy, ta có thể quy kết được. Sở dĩ đời sống tinh thần của ta không được ổn định, lúc nào ta cũng nơm nớp lo sợ các hành động “lộng quyền” của nhà đương cục, là vì ta thiếu một chế độ pháp trị phân minh, không đề ra nghĩa vụ và quyền lợi của mọi người, đồng thời cả của cấp lãnh đạo nữa. Sở dĩ cấp lãnh đạo có thể phạm được các sai lầm nghiêm trọng trong Cải cách Ruộng đất, tổn thất cho xương máu, mồ hôi nước mắt của đồng bào, cho uy tín của Đảng và Chính phủ, là vì người dân không có quyền, không có phương tiện nói lên ý kiến của mình, tham gia xây dựng các chính sách của Chính phủ.

Do đó, phương hướng sửa chữa các sai lầm là một chế độ pháp trị chân chính, một chế độ dân chủ thực sự.

Một chế độ pháp trị chân chính : Ở đây, chưa phải lúc và chỗ để tôi trình bày ý kiến về vấn đề pháp trị. Ta sẽ có dịp khác. Ở đây, tôi chỉ muốn trình các quý vị một nhận xét.

Đảng Lao động và Chính phủ có nhận thấy cần thiết, trong chính sách sửa chữa các sai lầm trong Cải cách, phải “tăng cường chế độ pháp trị” của ta. Tôi e rằng trong tư tưởng lãnh đạo, sự nhận thức về vấn đề pháp trị chưa được rõ và đầy đủ. Chính trị vẫn coi pháp luật như một “bà con nghèo”. Chữ “tăng cường” là 1 chứng minh. Tuy rằng trong nước ta có 1 Bộ Tư pháp, có các toà án, có luật lệ, nhưng chế độ pháp trị hầu như không có. Đó là một điều tôi sẽ nghiên cứu sâu sắc hơn khi nào tôi trình bày ý kiến về chế độ pháp trị, 1 chế độ pháp trị chân chính. Theo ý tôi, thì vấn đề không phải là tăng cường mà là xây dựng.

Một chứng minh khác trong chính sách Sửa sai trong Cải cách này, tôi vẫn thấy chính trị lẩn át pháp lý. Trước hết bức thư của ông Hồ Viết Thắng tự phê bình và xin rút lui khỏi Mặt trận Trung ương chỉ là một giải pháp chính trị mà thôi. Trong cuộc mạn đàm với các vị đại biểu đến họp hội nghị này, tôi nhận thấy không ai “thông” về ý kiến

và biện pháp ông Hồ Viết Thắng trình bày cả. Riêng về phần tôi là một nhà luật học, tôi chưa thể nào nhận định được trách nhiệm của ông Thắng. Có thể trách nhiệm của ông ấy rất lớn, có thể rất nhỏ. Đứng trên tinh thần pháp lý, sự nhận tội lỗi của một người không đủ để qui định trách nhiệm của người ấy. Trong Cải cách, khi những đảng viên ưu tú bị đoàn Cải cách gán cho là phản động, ra trước nhân dân, có người cũng nhận tội trong khi biết là mình oan. Ta nên rút kinh nghiệm vừa qua, sửa sai không phải là phạm các sai lầm khác. Do đó, đứng trên một lập trường pháp trị chân chính, tôi đề nghị phải lập một ủy ban điều tra gồm các vị đại biểu Quốc hội, Mặt trận, Đảng Lao động với sự cộng tác của các vị thẩm phán cao cấp, giàu kinh nghiệm để lập một hồ sơ theo phương pháp pháp lý đã nhận định, trên quá trình đi từ lãnh đạo qua chỉ đạo đến chỗ thực hiện chính sách, trách nhiệm ở chỗ nào và do những ai phải chịu. Sau khi kết thúc cuộc điều tra, ủy ban ấy sẽ phân tách trách nhiệm chính trị và trách nhiệm pháp lý. Ai chịu trách nhiệm chính trị sẽ trả lời trước Quốc hội biến thành Tòa án tối cao. Ai chịu trách nhiệm pháp lý sẽ trả lời trước các tòa án tư pháp. Dưới con mắt của quần chúng theo dõi xây dựng cuộc điều tra và xét xử, công lý phát huy, không còn ai thối mác nữa.

Có người hỏi làm thế để làm gì? Tôi xin phép trả lời. Làm thế để rút kinh nghiệm. Tôi cảm thấy ngay hiện thời ta chưa rút được kinh nghiệm đâu. Chính trị không những lãnh đạo pháp lý – đó là đúng – nhưng vẫn lấn át pháp lý, thay thế cho pháp lý, như trong trường hợp ông Hồ Viết Thắng, như thế là ta vẫn mở cửa cho các sai lầm mới còn nguy hại hơn nữa. Không những thế, ta biết rằng nhu cầu công lý thuộc nhân bản con người văn minh. Từ người bị xử trí oan cho đến các người chỉ chịu thiệt gián tiếp vì các sai lầm, có thể nói được rằng toàn dân đợi chờ công lý. Một biện pháp chính trị xuề xòa không thỏa mãn được ai. Bằng chứng ở nông thôn, ta được biết tình hình “căng thẳng”. Phong trào trả thù, tự xử diễn ra khắp mọi nơi, kéo chúng ta trở về quá khứ của lịch sử. Còn như các đảng viên bị xử trí sai, tâm hồn các anh em như thế nào, ta chỉ cần đọc lại báo Nhân Dân. Tuy rằng các anh em kết thúc các bài tường thuật lại đau khổ của mình bằng những lời phấn khởi, nhưng các lời này không làm ta quên được các lời phẫn uất, chua xót, cay đắng mà các anh em nói lại với ta từ đầu bài. Nhưng bi đát hơn hết là các chiếc khăn trắng chít trên đầu họ hàng thân thích của những anh em bị xử tử, những bàn thờ vẫn dựng trong nhà, các thôn thức phá vỡ im lặng của các đêm hiu quạnh, các ngày cúng giỗ nhắc lại hàng

năm bi kịch thê thảm đã diễn ra trong gia đình vì cuộc Cải cách. Nhân dân đòi hỏi các người có công được thưởng và các người có tội phải đền tội. Trách nhiệm của tất cả mọi người từ trên xuống dưới, từ dưới lên trên, phải được qui định rõ ràng, dứt khoát. Như thế mới yên được lòng dân, như thế mới thu phục được nhân tâm. Kinh nghiệm lịch sử dạy ta điều ấy. Trong chính sách sửa chữa sai lầm, ta không thể quên được bài học lịch sử. Quần chúng im lặng đợi chờ công lý.

Chúng ta thiết tha mong ước ở chính trị một nhận định đúng về vai trò của pháp luật phục vụ cách mạng. Kinh nghiệm đau đớn vừa qua bó buộc ta phải xây dựng lại quan điểm “địch” trên cơ sở pháp lý và pháp trị. Các sai lầm nghiêm trọng ta đã phạm bắt nguồn ở một quan điểm chính trị về địch. Quan điểm ấy linh động quá, “biện chứng” quá, nên ta không biết phân tách địch và ta, do đó ta đánh cả ta nữa. Muốn tránh các sai lầm hôm qua đừng tái diễn ngày mai, ta cần xác định theo hình luật thể nào là địch. Lúc đó ta mới đánh đúng địch, và có đánh đúng địch ta mới củng cố được ta, ổn định được nhân tâm, duy trì lại trật tự và an ninh ở thôn quê, kiến thiết lại đoàn kết giữa các tầng lớp nhân dân ở thôn quê cũng như ở thành thị, đảm bảo cho quần chúng một đời sống tự do, thoát khỏi mọi sự đe dọa của “lộng quyền”, bênh vực các quyền căn bản và thiết yếu của con người.

Tóm lại, nếu chính trị giác ngộ, vui lòng tôn trọng pháp lý, thiết lập một chế độ pháp trị trong đó chính trị vẫn lãnh đạo pháp lý, nhưng đồng thời nêu thật cao gương phục tùng pháp lý và pháp trị thì nhất định chính trị khôi phục được uy tín và được quần chúng nhiệt liệt ủng hộ.

Một chế độ thực sự dân chủ : Thế nào là một chế độ thực sự dân chủ? Đó là một chế độ trong đó người dân được làm chủ trên đất nước không những trong Hiến pháp, mà cả trong thực tế nữa. Đây không phải là lúc, là chỗ, mà ta đi sâu vào vấn đề. Ta chỉ cần nhận thấy rằng trong giai đoạn hiện thời, quần chúng có đòi hỏi cái gì quá đáng đâu, chỉ yêu cầu có một điều thôi, là được đàm thoại với cấp lãnh đạo, được đề đạt lên cấp lãnh đạo, ý kiến về các chính sách do cấp lãnh đạo xây dựng. Các vị lãnh tụ đã bao lần khen dân ta tốt. Mà dân ta tốt thật. Bằng chứng là điều tôi vừa nhắc lại đây. Trong khi quần chúng có quyền đòi hỏi ở một chính thể cách mạng rất nhiều, nhân dân ta chỉ có một yêu cầu mà ai cũng phải nhận là chính đáng. Tại sao nhân dân chỉ có cái yêu cầu nhũn nhận ấy mà thôi? Là vì nhân dân thông cảm với cấp lãnh đạo phải đương đầu với bao khó khăn. Nhưng nếu nhân dân chỉ đề ra có một yêu cầu,

yêu cầu ấy thiết yếu. Tôi tin rằng cấp lãnh đạo cũng nhận thấy như vậy. Tôi không quên lời của ông Trường Chinh đọc bản tự phê của Đảng Lao động tại Hội nghị này. Ta nghe thấy cấp lãnh đạo thú nhận trước Hội nghị rằng Trung ương Đảng đã phạm sai lầm là xa quần chúng, chỉ tiếp xúc với quần chúng qua báo cáo của các cán bộ đảng viên mà thôi. Ta phải nhận định rằng đây là một sai lầm nghiêm trọng. Do đó, cuộc Cải cách Ruộng đất của ta đã gặp các thất bại cay đắng. Trái với lời ta thường nói, ta đã thiếu dân chủ với nhân dân.

Nhân dân nhất định không để tình trạng tai hại ấy kéo dài nữa. Tôi xin phép Hội nghị góp một số ý kiến để chấm dứt tình trạng đó. Tôi không đặt vấn đề dân chủ nói chung. Tôi chỉ chú ý đến yêu cầu thiết tha nhất hiện thời của quần chúng là được phản ánh lên ý nguyện của mình. Theo ý tôi, để thực hiện và đảm bảo yêu cầu vô cùng chính đáng ấy, chỉ cần ba giải pháp.

Một chế độ báo cáo của cán bộ. Đảng tin nhiệm ở cán bộ. Đúng! Không tài nào khác được. Vậy phải đặt các cán bộ có nhiệm vụ báo cáo trước trách nhiệm của họ. Một báo cáo không phản ánh trung thành sự thực với các khía cạnh của nó, với các ưu và khuyết điểm của nó, rất tai hại. Cấp lãnh đạo cần đề cao cảnh giác với các con số thống kê, các động cơ bất chính của cán bộ muốn thi đua thành tích, vừa mị dưới, vừa lừa trên, do đó đưa ra một hình ảnh quá hẹp của thực tế. Ta phải tiến tới giải pháp nhận định rằng người nào hữu ý xuyên tạc sự thật vì động cơ bất chính, có thể bị truy tố về tội giả mạo được.

Một chế độ cho các đoàn thể nhân dân được quyền mạnh dạn nói lên ý kiến của quần chúng mà họ tập hợp. Từ trước tới nay, ta có thể ví Đảng Lao động như một cây rất to, lá rườm rà che hết ánh sáng của mặt trời, khiến ngay một ngọn cỏ cũng không mọc dưới chân nó được. Vì vậy, Quốc hội cũng như Mặt trận không thể đóng được vai trò của mình. Ở đây, tôi chỉ xin phép nói về MT của ta thôi. Các vị đã thấy rằng từ khi thành lập MT Liên Việt cho đến MT Tổ quốc, chúng ta chỉ có nhiệm vụ động viên quần chúng thi hành chính sách mà thôi. Đó là một nhiệm vụ. Nhưng dù sao chỉ có một chiều. Ta là giầy liên lạc giữa các cấp lãnh đạo và quần chúng. Nếu ngược lại, ta có quyền liên lạc giữa quần chúng và cấp lãnh đạo, nghĩa là phản ánh lên Đảng và Chính phủ ý kiến thắc mắc, nguyện vọng của quần chúng, công tác của ta thế nào cũng tốt đẹp hơn, hoàn hảo hơn. Ta gắn liền lãnh đạo và quần chúng, do đó lãnh đạo sát hợp với thực tế hơn. Tôi xin phép đặt mỗi vị ủy viên trước trách nhiệm của mình. Chúng ta ủng hộ Chính phủ, nhưng chúng ta cũng

là đại biểu của nhân dân. Công tác của chúng ta có hai mặt, chúng ta không thể chỉ lệch về một bên được. Quản chúng không cho phép chúng ta làm như vậy, muốn theo rồi công việc ta làm vì chúng ta làm đại biểu của quản chúng, được quản chúng tín nhiệm. Quản chúng giao quyền cho chúng ta, chúng ta phải xứng đáng với sự ủy quyền ấy. Ta sử dụng quyền ấy thế nào, quản chúng đòi kiểm soát ta.

Để đạt mục đích này, tôi xin phép đề nghị: một là mỗi ủy viên phải có nhiệm vụ phản ánh lên Mặt trận ý kiến của quản chúng. Mặt trận phải có nhiệm vụ đề đạt lên cấp lãnh đạo những phản ảnh của các ủy viên và báo cho các vị ấy thái độ của cấp lãnh đạo giải quyết vấn đề ra sao, sử dụng các phản ảnh ấy như thế nào. Khi Mặt trận họp hội nghị, phải cho phép quản chúng đến bàn thính: để quản chúng kiểm soát công việc của Mặt trận làm và thái độ của các ủy viên. Dĩ nhiên các người bàn thính ấy không có quyền tham gia thảo luận, chỉ được nhập hội trường cho tới khi hết số ghế dành cho quản chúng, và phải tôn trọng kỷ luật của hội nghị. Ngoài ra, báo chí, đặc biệt báo chí của Mặt trận như tờ Cứu Quốc, phải phản ánh trung thành nội dung của các cuộc thảo luận và đăng các tham luận của các vị ủy viên.

Một chế độ tự do ngôn luận, xuất bản báo chí. Ta phải đề phòng trường hợp các cán bộ không báo cáo, các ủy viên Mặt trận không phản ánh ý kiến của quản chúng. Do đó, ta thấy cần thiết phải cho phép quản chúng nói lên tiếng nói của mình qua báo chí. Có người lo ngại rằng tự do ngôn luận này mà ai cũng thấy cần thiết có thể bị sử dụng một cách bừa bãi. Về điều này ta phải suy nghĩ. Mối lo ngại trên đây xuất phát từ động cơ nào? Nếu là động cơ tốt – nghĩa là do một nhiệt tình đối với cách mạng gây ra – ta hoan nghênh. Nhưng ta cũng sẽ trả lời rằng trong một chính thể dân chủ muốn sử dụng tự do nào, dĩ nhiên phải nêu trách nhiệm của người sử dụng tự do ấy trước pháp luật. Nếu sử dụng với tinh thần trách nhiệm hợp pháp, ta không có quyền kêu ca gì, trái lại, ta hoan nghênh. Nếu lạm dụng một cách vô trách nhiệm, ta đã có tòa án để nghiêm trị. Vậy ta không lo ngại. Nhưng nếu mối lo ngại xuất phát từ một động cơ bất chính, nhằm mục đích thủ tiêu các tự do dân chủ, thì tôi chỉ cần khuyên nhủ người lo ngại như vậy nên đọc lại lịch sử các phong trào cách mạng trong hơn một thế kỷ nay. Họ sẽ nhận thấy rằng chưa bao giờ, chưa ai có thể ngăn cản được một phong trào quản chúng tranh đấu đòi các tự do dân chủ.

Không những ta công nhận các tự do dân chủ, ta lại còn cung cấp phương tiện để thực hiện các tự do ấy. Thí dụ tự do ngôn luận. Ta có các báo của Chính phủ, của Đảng, của Mặt trận, ta lại có các báo của tư nhân, ta giúp đỡ cho các báo ấy giấy và mực in đầy đủ, ta lại còn quảng cáo cho các báo ấy là đảng khác nữa. Các cơ quan tuyên truyền, báo chí của ta không bao giờ tìm khó dễ cho các báo ấy, và khi nào các báo đó được hàng vạn độc giả hoan nghênh, ta rất lấy làm sung sướng vì trong thâm tâm ta, ta là những người dân chủ.

Các biện pháp tôi đề nghị trên đây đều nhằm mục đích cống hiến các cấp lãnh đạo một nhận thức đúng và sát thực tế mà cấp lãnh đạo không có điều kiện biết đến một cách trực tiếp. Sát với thực tế của quần chúng, cấp lãnh đạo thông cảm với quần chúng, đi đúng đường lối của quần chúng, được quần chúng tin nhiệm, ủng hộ, mến yêu.

Thưa các quý vị,

Tôi nói đã quá lâu, nhưng tôi tin các vị cũng tha thứ cho, vì biết rằng tôi là một người thiết tha đến sự nghiệp của cách mạng và tiền đồ của dân tộc. Các ý kiến của tôi, dù sai hay đúng, tôi cứ thành khẩn đề đạt lên các vị, gọi là để góp phần vào hội nghị, một phần nhỏ mọn nhưng chan chứa một niềm hi vọng và tin tưởng vô biên ở tương lai của đất nước.

Hà Nội, ngày 30-10-1956

Cái ngày ấy rồi cũng sẽ phải tới

T. Vấn 02-03-2007

<http://www.vietbao.com/?ppid=45&pid=45&nid=101972>

1. Năm 1954, tôi chỉ là một đứa bé 5 tuổi tay xách nách mang lẻo đẻo theo bố mẹ xuống tàu há mồm vào Nam để tránh nạn Cộng sản. Khi ấy, cuộc Cải cách Ruộng đất long trời lở đất làm chết oan hàng mấy trăm ngàn nông dân miền Bắc đang đi vào giai đoạn quyết liệt nhất. Sau đó, qua sách báo, phim ảnh (phim “Chúng tôi muốn sống” của đạo diễn Vĩnh Noãn), những tài liệu biên khảo, tôi được

biết ít nhiều về cái "sự biến kinh người", "nỗi oan khuất ám ảnh cả một thế hệ", những cái tên nhằm ám chỉ một giai đoạn đen tối nhất của lịch sử Việt Nam cận đại. Phần lớn những tài liệu về Cải cách Ruộng đất (CCRĐ) mà tôi được đọc, đều do những người ở phía bên đối địch với chính quyền Cộng sản, hay những tác giả ngoại quốc biên soạn. Đọc thì có đọc, tin thì cũng có tin, nhưng tận thâm tâm, tôi vẫn không nghĩ rằng con người (dù là con người Cộng sản) lại có thể đối xử tàn ác với nhau đến như thế. Về phía những người có trách nhiệm, hay trong cuộc, hay liên quan đến CCRĐ, từ bao nhiêu năm nay vẫn giữ một sự im lặng đáng sợ về những sự thật (mà rất nhiều người khao khát muốn biết) của lịch sử, những sự thật mà sớm muộn gì, cũng sẽ phải được phơi bày.

Mới đây nhất, tôi đã được đọc tác phẩm Ba Người Khác, nói về CCRĐ, dưới dạng tiểu thuyết của Tô Hoài, một nhà văn nổi tiếng từ thời tiền chiến với "Dế mèn phiêu lưu ký" (1941), "O Chuột" (1942), "Giăng thề" (1943), "Nhà Nghèo" (1944) mà không một học trò nào của miền Nam trước 1975 không biết tới. Sau Cách mạng tháng 8-1945, ông theo Việt Minh, rồi gia nhập Đảng Cộng sản, giữ nhiều chức vụ trong Hội Nhà văn Việt Nam (Cộng sản). Ông cũng đã tham gia cuộc Cải cách Ruộng đất với tư cách đội viên một đội cải cách. Tác phẩm Ba Người Khác, theo lời tác giả, ông viết từ 13 năm trước, nhưng không được phép in. Cuối năm 2006, một nhà xuất bản ở Đà Nẵng bằng lòng cho ra đời quyển này. Ngay sau khi được phát hành, quyển sách đã gây nên một tiếng vang đáng kể. Trong nước, sự ra đời của quyển sách này được bình chọn là 1 trong 10 sự kiện văn hóa của năm 2006. Hội nhà văn Việt Nam đã phải cho tổ chức ngay một cuộc tọa đàm trong hội để thảo luận về nội dung quyển sách.

Với tôi, quyển Ba Người Khác của nhà văn Tô Hoài mang giá trị một bản cáo trạng đanh thép nhất về cuộc CCRĐ đẫm máu 50 năm trước ở nông thôn miền Bắc. Vì nó được viết bởi chính người trong cuộc, đã từng được hưởng bao ân sủng của chế độ, nay đến tuổi gần đất xa trời, bao ám ức trong lòng cần được trút ra hết một lần, để khi ra đi được... nhẹ xác nhẹ lòng. Và vì nó là phút sự thật của một người đang ở vào những ngày tháng cuối đời, không có gì đáng sợ hơn cái chết trước mặt, nên những gì được viết ra hẳn phải là sự thật không bị che đậy.

2. Ba Người Khác của Tô Hoài kể lại câu chuyện một đội cải cách ruộng đất về một ngôi làng quê nghèo xơ xác để làm cải cách ruộng đất, có nghĩa là tịch thu ruộng của địa chủ, rồi đem chia đều cho những kẻ không có ruộng (bần cố nông). Nhiệm vụ chính yếu

thứ hai là tìm ra và tiêu diệt những kẻ thù của cách mạng do địch còn gài lại để phá hoại. Do chỉ tiêu của chiến dịch đề ra là mỗi làng phải có một tỉ lệ địa chủ, phú nông, cường hào nào đó nên bắt buộc các đội cải cách phải "đề" ra những địa chủ, phú nông, cường hào, ác bá. Kết quả là vô số người bị đưa ra đấu tố, kết tội, giết oan vì những tội tưởng tượng mà chỉ tiêu kế hoạch của đảng đòi hỏi. Bên cạnh những câu chuyện đại loại như trên, có những hoạt cảnh đấu tố, thủ tiêu, những trò dâm ô hủ hóa của các anh đội với những cô dân quân được đảng cử làm bảo vệ cho cách mạng, với những cô gái quê con nhà bần cố nông mà các anh đội chọn để làm cơ sở tại mắt cho đội. Có cả những câu chuyện về những thủ đoạn mà các anh đội dùng để triệt hạ lẫn nhau, lợi dụng nhau, dẫm lên nhau để tiến thân.

Bằng một giọng văn tỉnh táo, sẫm soi, chi tiết đến rợn người, Tô Hoài dắt người đọc (tôi) theo bước chân ông vào chuyện. Những con người nông thôn chất phác, cục cằn, như cục đất khô bên lũy tre làng mà hồi ức của tôi còn ghi lại được đôi chút, đã hiện ra thật sắc nét. Cứ thế, người và vật, người và người và những mối quan hệ của họ, đan quyện vào nhau khi ẩn khi hiện làm cho tôi ngộp thở, như người nằm ngủ mơ thấy mình bị đè. Đến lúc thoát ra được, tức là khi tôi đọc xong quyển sách, cảm tưởng sợ hãi vẫn như còn đọng lại đầu óc. Nếu tác giả không phải là người bao nhiêu năm hưởng ơn mưa móc của chế độ, không phải là người được tiếng là hiểu nông thôn miền Bắc hơn bất cứ nhà văn nào của thế kỷ, chắc tôi vẫn khó tin câu chuyện đó là sự thật. Nhân vật xưng tôi trong Ba Người Khác, anh đội phó cải cách kiêm phụ trách tòa án (nhờ có biết chút ít chữ nghĩa), hủ hóa hết dân quân cho tới gái làng, thèm ăn như thèm gái (và cũng thèm gái như thèm ăn), theo lời nhiều người phê bình ở trong nước, chính là Tô Hoài, ông nhà văn 87 tuổi, cán bộ văn hóa đã về hưu, để lại một sự nghiệp viết lách đồ sộ khó có ai bì được. Trong buổi tọa đàm về tác phẩm Ba Người Khác, do Hội Nhà văn Việt Nam (Cộng sản) tổ chức tại Hà Nội ngày 22-12-2006, chính tác giả đã thú nhận rằng: "Tôi làm tòa án nhưng không giết ai, nên sau tôi vẫn về lại Nông Công, Hải Dương bình thường. Câu chuyện tôi làm tòa án cũng lạ lắm, nó như thế này: Khi ta cải cách, đài Sài Gòn rêu rao nói ta vi phạm nhân quyền, CCRĐ giết người không có tòa án xét xử gì cả. Lúc đó tôi ở Thanh Hoá, không biết tại sao ông Hồ Viết Thắng (*Bí thư Trung ương Đảng, đặc trách CCRĐ - ghi chú của T. Vấn*) (đi Volga, mặc quần áo nâu) biết trong đội cải cách ở Thanh Hoá có anh nhà báo nhà văn, thế là tôi được gọi làm chánh án. Tôi sáng tác hàng nghìn khẩu cung (cứ nửa trang một) đem vào nhà tù

cho phạm nhân điếm chỉ, ký tên. Tôi sợ họ kiểm tra nhưng rồi cũng không ai kiểm tra việc ấy. Cũng là việc "sáng tác" đó". Và ông cũng rất "can đảm, không xấu hổ" khi trả lời một câu hỏi về sự hủ hóa của ông với các rễ, chuối (Những bản nông, cố nông đội cải cách lấy lên làm cán bộ đội được gọi là rễ, chuối): "Có khi có có khi không. Có khi ôm ấp rễ chuối nhưng nó bảo nó "có thàng". Các cậu ở Hải Dương sau này vẫn giao thiệp với tôi, chính họ kể chuyện cho tôi nghe rằng đặc công giết Huỳnh Cự (*tức nguyên Trung tá Việt cộng, cùng với Thượng tá Tám Hà về đầu thú chính phủ VNCH - ghi chú của T. Ván*) là người làng ấy. Tóm lại là tôi viết chuyện rất thật, nhưng cũng có đôi chút mơ màng."

Với tôi, Tô Hoài của Ba Người Khác, tác phẩm mới nhất được xuất bản, đã phục hồi được vị trí của ông trong tâm tưởng tôi, như năm xưa, tôi đọc "Để mèn phiêu lưu ký", "O chuột".

3. Cải cách Ruộng đất là một biến cố rất lớn, vì nó liên quan đến nông dân, tức là đại đa số nhân dân Việt Nam. Hậu quả của nó khôn lường. Ngoài con số hàng trăm ngàn người chết oan uổng do sự xét xử của những tòa án nhân dân không một kiến thức về luật pháp, mà chỉ có lòng căm thù giai cấp gieo rắc bởi chủ thuyết Cộng sản, nó còn phá vỡ cả nền tảng văn hóa làng xã Việt Nam, đảo lộn mọi giá trị truyền thống kính trên nhường dưới, tôn sư trọng đạo, ác quả ác báo mà người nông dân Việt Nam tuy ít học nhưng vẫn thấm nhuần những tư tưởng ấy bằng cách hiểu thô sơ nhưng chân chất của mình. Về mặt xã hội, nó đã tiêu diệt những tình cảm nhân bản giữa con người. Về mặt gia đình, nó phá hủy sợi dây gắn bó thiêng liêng bằng những thủ đoạn thúc ép con tố cha, vợ tố chồng.

Vì thế, câu chuyện CCRĐ 50 năm trước không thể được xem như là câu chuyện cũ cần được khép lại để nó ngủ yên trong quá khứ. Bao nhiêu năm nay, nó vẫn là những mối ám ảnh cho những gia đình có người là nạn nhân trong CCRĐ. Ở trong nước, nhất là miền Bắc, tuy chưa một ai, trong số những người hiểu biết về CCRĐ, lên tiếng về vấn đề gai góc này, nhưng không có nghĩa là mọi người đã muốn quên nó đi. Dấu ấn của nó nặng nề quá, như một vết thương quá khứ vẫn còn mưng mủ, vẫn còn đau nhức vì bấy lâu nó chưa được chẩn bệnh, cho thuốc. Cho nên, không có gì ngạc nhiên trước sự đón nhận nồng nhiệt của công chúng với tác phẩm Ba Người Khác của nhà văn Tô Hoài. Tất nhiên, những cán bộ văn hóa trung kiên cũng cố gắng lên tiếng. Họ cho rằng tác phẩm xóay quá sâu vào những khía cạnh tiêu cực (dâm ô, hủ hóa, giết người vô tội vạ, xét xử oan uổng v.v...), điều đó phản ánh "một tâm thức chối bỏ trách nhiệm, tâm thế đánh đồng, đổ đồng, cào bằng, thiếu công

bằng với hiện thực lịch sử Cải cách Ruộng đất. Trong một ý nghĩa nào đó, dường như tác giả chủ ý gián cách lui vào góc xa để nhìn lại toàn cảnh Cải cách Ruộng đất song lại lùi quá xa, đến mức khuất lấp trong bóng tối, chìm trong bóng tối và tâm thế biếm họa, phản ánh hiện thực nghiêng hẳn về gam màu tối thẫm. Tác phẩm thiếu đi nguồn sáng nhân văn, thiếu đi niềm tin vào con người, thiếu đi tính bi kịch và niềm ân hận cao cả thì thật không dễ cảnh tỉnh, thức tỉnh được con người trước bài học quá khứ". (*Nguyễn Xuân Sơn - Bài tham dự Tọa đàm về tiểu thuyết Ba người khác của nhà văn Tô Hoài do Hội Nhà văn Hà Nội tổ chức ngày 22-12-2006*). Có lẽ, giữa không khí nồng nhiệt, sôi sục trước sự ra đời của một tác phẩm lớn như Ba Người Khác về một vấn đề nghiêm trọng như CCRĐ, giới cầm quyền cũng không thể làm gì khác hơn ngoài những lời lẽ kết tội mơ hồ, nhất là với một nhà văn tầm cỡ như Tô Hoài, từng được giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

4. Nhắc đến Cải cách Ruộng đất ở miền Bắc, lại không thể quên cuộc Cải tạo Tư sản ở miền Nam sau ngày 30-4-1975. Chiến dịch đánh tư sản, cải tạo công thương nghiệp miền Nam và hai lần đổi tiền cùng với chính sách đưa dân thành thị đi kinh tế mới tuy không trực tiếp gây nên những cái chết thảm cho dân chúng miền Nam như trong CCRĐ ở miền Bắc, nhưng thực chất là một vụ cướp bóc tài sản dân miền Nam có kế hoạch, khiến nhiều người uất ức mà chết, hàng triệu người phứt chốc trở thành tay trắng, sống vất vưởng ở những nơi rừng thiêng nước độc, gia đình tan nát và hàng triệu người khác liều mình bỏ nước ra đi (như 50 năm trước tôi cùng hơn một triệu đồng bào miền Bắc di cư để không phải là nạn nhân của các chính sách hà khắc trong đó có CCRĐ). Con số những thuyền nhân, bộ nhân bỏ mạng trên đường tìm tự do không phải là nhỏ. Tuy không bao giờ thống kê được một con số chính xác, nhưng chắc chắn là lớn hơn con số người chết vì CCRĐ 50 năm trước ở miền Bắc rất nhiều lần. Và tất nhiên, như những nạn nhân của CCRĐ, thân nhân còn sống sót của những thuyền nhân, bộ nhân bỏ mình năm xưa, hay những nạn nhân trực tiếp còn sống sót sau nhiều lần bị hải tặc cướp bóc, hãm hiếp, hẳn vẫn không thể nguôi ngoai được nỗi đau còn cứ âm ỉ, một vết thương vẫn còn mưng mủ, thậm chí còn đau đớn hơn cả vết thương CCRĐ trên thân thể đất nước.

Vậy thì phải làm sao để "thức tỉnh con người trước bài học quá khứ"? Nên khép lại tất cả những vết thương còn mở miệng, quên đi mọi nỗi buồn đau, hướng về một ngày mai tươi sáng, không có những bóng đen ghê khiếp một thời ám ảnh chẳng?

Nhưng lấy gì để bảo đảm rằng những thảm cảnh quá khứ sẽ không bao giờ có cơ hội lặp lại, nếu người ta không dám nhìn thẳng vào những lỗi lầm, không dám đối diện thực sự với hậu quả của những lỗi lầm đó bằng cách soi rọi chúng dưới nhiều góc cạnh khác nhau, để tìm ra nguồn gốc chính, thủ phạm chính của những bi kịch ấy?

5. Những sôi động ở trong nước về quyền sách Ba Người Khác liên quan đến cuộc Cải cách Ruộng đất, tuy rất đáng khích lệ trong một bầu không khí vẫn còn ngột ngạt, khó thở quen thuộc ở một nước Cộng sản, nhưng cho đến nay, những tiếng nói phê bình cứng cỏi nhất cũng mới chỉ dừng lại ở chỗ tán dương sự can đảm đáng nể phục của một ông già hơn 80 tuổi, về tính chân thật và sự đởm lược cần thiết của người cầm bút, của những chứng nhân lịch sử đối với thời đại mình và các thế hệ tương lai.

Họ không (chưa) dám đi xa hơn là chỉ đích danh tên thủ phạm, kẻ sát nhân tàn ác, tội phạm chính chịu trách nhiệm về những gì xảy ra hơn 50 năm trước. Tội danh này, nếu xử cho thật công bằng, còn nặng hơn gấp ngàn lần những gì Saddam đã gây ra cho nhân dân Iraq. Nhưng, như một người có máu mặt ở trong nước đã tiên đoán, sự kiện này là một dấu chỉ cho thấy tầng băng đang từ từ vỡ ra, ít nhất là ở lãnh vực văn chương, nghệ thuật. Điều kiện để cho một cuộc đàn áp của giới cầm quyền với những người cầm bút như vụ việc Nhân văn Giai phẩm năm xưa chắc chắn không còn nữa, vì ngày nay, kẻ bị áp bức còn có nhiều vũ khí khác ngoài cây viết. Cho nên, sớm muộn, với những bài học quá khứ như CCRĐ, như Cải tạo Công thương nghiệp miền Nam, sẽ đến lúc kẻ có tội bị chỉ đích danh.

Tôi hy vọng, đến lúc ấy viên cựu đội phó phụ trách tòa án Tô Hoài vẫn còn sống và đủ minh mẫn để "sáng tác một bản khẩu cung cho phạm nhân ký vào", chỉ khác với lần này, ông thực sự hài lòng. Vì ông chỉ phải ghi lại những gì đã xảy ra, không thêm không bớt. Và, tôi cũng mong ông viết lại đoạn kết tiểu thuyết Ba Người Khác, để kẻ dèn tội không chỉ có anh đội trưởng đội cải cách Huỳnh Cự vốn chỉ là tay sai thừa hành lệnh cấp trên.

Cuối cùng, sau khi đọc xong Ba Người Khác của Tô Hoài, tôi tin hoàn toàn những gì trước đó tôi được biết về CCRĐ qua sách báo, phim ảnh miền Nam. Chỉ cần nói thêm một chút, hình ảnh CCRĐ trong tác phẩm của Tô Hoài ghê khiếp hơn nhiều.

Những hình ảnh đầu tó do nhiếp ảnh gia Liên Xô Dmitri Baltermants (1912-1990) chụp năm 1955 tại Việt Nam.



Tòa án nhân dân



Địa chủ bị đấu tố



Trẻ thơ cũng bị buộc đi dự tòa án nhân dân

Kính mời xem tiếp tập 2